

TỔNG NGỌC HUYỀN

SÁCH HỌC TIẾNG ANH

LUYỆN CHUYÊN SÂU
NGỮ PHÁP
& BÀI TẬP TIẾNG ANH



Tập 1

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TỔNG QUAN CẤU TRÚC

A. VOCABULARY

Nhanh chóng ghi nhớ từ vựng có trong mỗi bài học thông qua hình ảnh minh họa và ví dụ cụ thể

■ BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Các dạng bài tập ôn luyện từ vựng và ngữ pháp ở mức độ cơ bản bám sát chương trình học và kiểm tra mới của bộ giáo dục và đào tạo

B. GRAMMAR

Hệ thống kiến thức ngữ pháp có trong bài học giúp các em nắm chắc cấu trúc ngữ pháp, sử dụng ngữ pháp dễ dàng với ví dụ chi tiết

BÀI TẬP VĂN DỤNG NÂNG CAO

Rèn luyện khả năng sử dụng từ vựng và ngữ pháp với bài tập ở mức độ nâng cao giúp đánh giá năng lực và sự tiến bộ qua từng bài học.

LỜI GIỚI THIỆU

Các em học sinh thân mến!

Nhằm giúp các em có thể tự kiểm tra, đánh giá năng lực cũng như củng cố lại kiến thức tiếng Anh đã học trên lớp một cách hiệu quả, đội ngũ biên soạn tâm huyết của Megabook đã cho ra đời bộ sách mang tên “Luyện chuyên sâu Ngữ pháp & Bài tập Tiếng Anh”.

“Luyện chuyên sâu Ngữ pháp & Bài tập Tiếng Anh” bao gồm 4 cuốn phù hợp với các em từ lớp 6 tới lớp 9. Mỗi cuốn sách gồm từ 10 - 16 bài với Từ vựng - Ngữ pháp - Bài tập tương ứng bám sát chương trình Tiếng Anh cấp THCS. Những người biên soạn đã sắp xếp bộ đẽ theo cấp độ khó tăng dần, phù hợp với tất cả các đối tượng học sinh có học lực từ trung bình đến khá, giỏi.

Ưu điểm vượt trội của bộ sách luyện chuyên sâu:

- Áp dụng kĩ thuật xây dựng ma trận để kiểm tra của Bộ Giáo dục và Đào tạo giúp ôn lại toàn bộ kiến thức đã học, đồng thời làm quen với nội dung kiến thức mới.
- Hệ thống lời giải chi tiết. Không chỉ được trình bày, giải thích một cách dễ hiểu, kĩ lưỡng, hệ thống lời giải chuyên sâu còn được bổ sung và mở rộng giúp các em tiếp thu nhiều kiến thức nâng cao và toàn diện hơn.
- Nội dung kiến thức bám sát khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo giúp các em nắm vững kiến thức đã học trên lớp cũng như ôn luyện thêm các bài tập nâng cao, hỗ trợ quá trình tự học tiếng Anh hiệu quả.
- Các bài tập được sắp xếp khoa học giúp học sinh đánh giá chính xác năng lực và sự tiến bộ của mình theo từng cấp độ.
- Rất nhiều mẹo giải hay, dễ dàng vận dụng, dễ nhớ sẽ giúp học sinh làm bài nhanh hơn, đạt điểm cao hơn. Từ đó, các em sẽ tăng thêm niềm hứng thú với môn học này.

Với sự tham gia đóng góp của đội ngũ biên soạn sáng tạo của Megabook và các giảng viên uy tín, chúng tôi hi vọng rằng Bộ sách “Luyện chuyên sâu Ngữ pháp & Bài tập Tiếng Anh” sẽ luôn là người bạn đồng hành của các em học sinh và là sự tin tưởng của các thầy cô giáo và các quý vị phụ huynh.

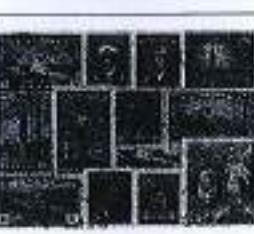
CONTENTS

UNIT 01: MY HOBBIES	5
A. VOCABULARY	5
B. GRAMMAR	7
I. Thời hiện tại đơn (present simple)	7
II. Thời tương lai đơn (future simple)	16
III. Động từ chỉ sự thích và ghét (verbs of liking and disliking)	21
UNIT 02: HEALTH	27
A. VOCABULARY	27
B. GRAMMAR	30
I. Câu ghép (compound sentences)	30
II. Mệnh lệnh kép với more và less (imperatives with more and less)	35
UNIT 03: COMMUNITY SERVICE	43
A. VOCABULARY	43
B. GRAMMAR	45
I. Thời quá khứ đơn (past simple)	45
II. Wh-question	47
III. Thời hiện tại hoàn thành (present perfect)	53
UNIT 04: MUSIC AND ARTS	65
A. VOCABULARY	65
B. GRAMMAR	67
I. So sánh (comparisons) Với "as ... as", "the same as", "different from"	67
II. Câu đồng tình (express agreement) Với "too/either"	72
UNIT 05: VIETNAMESE FOOD AND DRINK	79
A. VOCABULARY	79
B. GRAMMAR	81
I. Danh từ đếm được/ không đếm được (countable/ uncountable nouns)	81
II. Câu hỏi có bao nhiêu "how much/ how many?"	86
III. a, an, some, any	89
UNIT 06: THE FIRST UNIVERSITY IN VIETNAM	97
A. VOCABULARY	97
B. GRAMMAR	99
I. Câu bị động (the passive voice)	99
II. Câu bị động thời hiện tại đơn (the present simple passive)	103
III. Câu bị động thời quá khứ đơn (the past simple passive)	108
ANSWERS	118
BẢNG DANH MỤC CÁC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THƯỜNG GẶP	193

UNIT 01

MY HOBBIES (SỞ THÍCH CỦA TÔI)

A VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
arrange <i>/ə'reɪndʒ/</i> (v)	sắp xếp, sắp đặt		Can I arrange a meeting with Dr. Jim? <i>Tôi có thể sắp xếp một cuộc hẹn với bác sĩ Jim không?</i>
bird-watching <i>/'ba:dwɔ:tʃɪŋ/</i> (n)	ngắm chim		Jim always goes bird-watching during his summer break. <i>Jim luôn luôn đi ngắm chim chóc vào kì nghỉ hè.</i>
board game <i>/bɔ:d geɪm/</i> (n)	trò chơi cờ bàn		They've decided to play some board games. <i>Họ vừa quyết định chơi cờ bàn.</i>
carve <i>/ka:v/</i> (v)	chạm khắc		My grandfather can carve eggshells beautifully. <i>Ông của tôi có thể khắc vỏ trứng rất đẹp.</i>
clay <i>/kleɪ/</i> (n)	đất sét		They must use a lot of clay to make this big vase. <i>Họ chắc phải dùng rất nhiều đất sét để làm cái bình lớn này.</i>
collect <i>/kə'lekt/</i> (v)	sưu tầm, lượm nhặt		I am never patient enough to collect anything. <i>Tôi không bao giờ đủ kiên nhẫn để sưu tập cái gì cả.</i>

cycling /ˈsaɪklɪŋ/ (n)	đạp xe		Cycling is very good for our health. <i>Đạp xe rất tốt cho sức khỏe.</i>
fishing /ˈfɪʃɪŋ/ (n)	câu cá		I often go fishing with my father. <i>Tôi thường đi câu cá với bố tôi.</i>
hobby /ˈhɔbi/ (n)	sở thích		Arranging flowers is not an easy hobby. <i>Cắm hoa không phải là một sở thích dễ dàng.</i>
model /ˈmodl/ (n)	mẫu, mô hình		The students usually spend hours making models. <i>Học sinh thường dành hàng giờ đồng hồ để làm mô hình.</i>
pottery /ˈpɒtəri/ (n)	gốm sứ		It is very difficult to make pottery. <i>Làm gốm rất khó.</i>
skate /sket/ (v)	trượt, lướt		My sister and I really enjoy skating in our free time. <i>Chị tôi và tôi rất thích trượt ván trong thời gian rảnh.</i>
take photos /teɪk ˈfəʊtəʊz/ (n)	chụp ảnh		He takes photos whenever he goes travelling. <i>Anh ấy chụp ảnh mỗi khi anh ấy đi du lịch.</i>

take up /teɪk ʌp/ /teɪk ʌp/	bắt đầu (một thói quen, một sở thích)		He has taken up golf recently. Gần đây anh ấy bắt đầu chơi gôn.
unusual /ʌn'ju:ʒuəl/ (adj)	lạ thường		She has a very unusual name. Cô ấy có một cái tên rất lạ.

B GRAMMAR**THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (PRESENT SIMPLE)****1. Cách dùng**

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xuyên xảy ra ở hiện tại.	We go to school every day. (Tôi đi học mỗi ngày.)
Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật.	This festival occurs every 4 years. (Lễ hội này diễn ra 4 năm một lần.)
Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên.	The earth moves around the Sun. (Trái đất quay quanh Mặt trời)
Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay,....	The train leaves at 8 am tomorrow. (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.)

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn**a. Với động từ “to be” (am/is/are)**

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	am		I	am not	
He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	is	+ danh từ/ tính từ	He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	is not/ isn't	+ danh từ/ tính từ
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are not/ aren't	

Ví dụ:

I am a student. (Tôi là một học sinh.)

She is very beautiful. (Cô ấy rất xinh.)

We are in the garden. (Chúng tôi đang ở trong vườn.)

Ví dụ:

I am not here. (Tôi không ở đây.)

Miss Lan isn't my teacher. (Cô Lan không phải là cô giáo của tôi.)

My brothers aren't at school. (Các anh trai của tôi thì không ở trường.)

Thể nghi vấn		Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ danh từ/ tính từ	Yes, I	am.
	No,			am not.
Is	He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	+ danh từ/ tính từ	Yes, he/ she/ it/ danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is.
	No,			isn't.
Are	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes, you/ we/ they/ danh từ số nhiều	are.
	No.			aren't.

Ví dụ:

- Am I in team A? (Mình ở đội A có phải không?)
=> Yes, you are./ No, you aren't.
- Is she a nurse? (Có phải cô ấy là y tá không?)
=> Yes, she is./ No, she isn't.
- Are they friendly? (Họ có thân thiện không?)
=> Yes, they are./ No, they aren't.

* Lưu ý:

- Khi chủ ngữ trong câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng "I" (tôi) để đáp lại.

b. Với động từ thường (Verb/ V)

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ do not/ don't	+ V nguyên mẫu
He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	+ V-s/es	He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	+ does not / doesn't	

<p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - I walk to school every morning. (<i>Mỗi buổi sáng tôi đi bộ đến trường.</i>) - My parents play badminton in the morning. (<i>Bố mẹ tôi chơi cầu lông vào buổi sáng.</i>) - She always gets up early. (<i>Cô ấy luôn thức dậy sớm.</i>) - Nam watches TV every evening. (<i>Nam xem tivi vào mỗi tối.</i>) 	<p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - They don't do their homework every afternoon. (<i>Họ không làm bài tập về nhà vào mỗi buổi chiều.</i>) - His friends don't go swimming in the evening. (<i>Bạn của anh ấy không đi bơi vào buổi tối.</i>) - He doesn't go to school on Sunday. (<i>Anh ấy không đi học vào chủ nhật.</i>) - Her grandmother doesn't do exercise in the park. (<i>Bà của cô ấy không tập thể dục trong công viên.</i>)
---	---

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Do	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu ?	Yes,	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	do.
			No,		don't.
Does	He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được		Yes,	He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được	does.
			No.		doesn't.

Ví dụ:

- Do you often go to the cinema at weekends? (*Bạn có thường đi xem phim vào cuối tuần không?*)
=> Yes, I do./ No, I don't.
- Does he play soccer in the afternoon? (*Có phải anh ấy chơi bóng đá vào buổi chiều không?*)
=> Yes, he does./ No, he doesn't.
- Do they often go swimming? (*Họ thường đi bơi phải không?*)
=> Yes, they do./ No, they don't.

c. Wh-questions

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi) như Who, What, When, Where, Why, Which How, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh-word + am/is/are + S ?	Wh-word + do/ does + S + V?
<p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Who is he? (<i>Anh ấy là ai?</i>) ⇒ He is my brother. (<i>Anh ấy là anh trai tôi.</i>) • Where are they? (<i>Họ ở đâu?</i>) ⇒ They are in the playground. (<i>Họ ở trong sân chơi.</i>) 	<p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • What do you do? (<i>Bạn làm nghề gì?</i>) ⇒ I am a student. (<i>Tôi là một học sinh.</i>) • Why does he cry? (<i>Tại sao anh ấy lại khóc?</i>) ⇒ Because he is sad. (<i>Bởi vì anh ấy buồn.</i>)

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

> Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:

- always (*luôn luôn*), usually (*thường xuyên*), often (*thường*), sometimes (*thỉnh thoảng*), rarely (*hiếm khi*), seldom (*hiếm khi*), frequently (*thường xuyên*), hardly (*hiếm khi*), never (*không bao giờ*), regularly (*thường xuyên*)....

❖ Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, đứng sau động từ "to be" và trợ động từ.

Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus. (*Anh ta hiếm khi đi học bằng xe bus.*)
- She is usually at home in the evening. (*Cô ấy thường ở nhà vào buổi tối.*)
- I don't often go out with my friends. (*Tôi không thường đi ra ngoài với bạn bè.*)

> Nhóm trạng từ đứng ở cuối câu:

- every day/ week/ month/ year (*hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm*)
- once (*một lần*), twice (*hai lần*), three times (*ba lần*), four times (*bốn lần*)...

❖ Lưu ý: từ "ba lần" trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week. (*Anh ấy điện thoại về nhà mỗi tuần.*)
- They go on holiday to the seaside once a year. (*Họ đi nghỉ hè ở bờ biển mỗi năm một lần.*)

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít (He/She/It/ Danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ.

Thêm "s" vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	work - works	read - reads
		love - loves	see - sees
Thêm "es" vào các động từ kết thúc bằng "ch, sh, x, s, z, o"	Ví dụ:	miss - misses	watch - watches
		mix - mixes	go - goes
Đối với những động từ tận cùng là "y"	Ví dụ:	play - plays	fly - flies
+ Nếu trước "y" là một nguyên âm (u, e, o, a, i) - ta giữ nguyên "y" + "s"		buy - buys	cry - cries
+ Nếu trước "y" là một phụ âm - ta đổi "y" thành "i" + "es"		pay - pays	fry - fries
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:		

BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng.

V	V-s/es	V	V-s/es
begin (bắt đầu)		say (nói)	
believe (tin tưởng)		see (nhìn)	
build (xây)		sleep (ngủ)	
come (đến)		spend (dành)	
do (làm)		study (học)	
eat (ăn)		taste (nếm, có vị)	
finish (kết thúc)		tell (nói)	
get (được)		think (nghĩ)	
go (đi)		travel (đi)	
have (có)		use (dùng)	
meet (gặp)		wash (rửa)	
play (chơi)		watch (xem)	
put (đặt, để)		work (làm việc)	
rise (mọc lên)		write (viết)	

Bài 2: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) của thì Hiện tại đơn.

- (+) He goes to the cinema every Sunday.
 (-) _____
 (?) _____?
- (+) _____.
 (-) James doesn't like strawberry.
 (?) _____?
- (+) _____.
 (-) _____.
 (?) Do they work in this software company?
- (+) His new trousers are black.
 (-) _____
 (?) _____?

5. (+) _____.

(-) _____.

(?) Does she want to quit the job?

Bài 3: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng.

1. My sister (go/ goes) ice skating every winter.
2. They seldom (have/ has) dinner with each other.
3. I (come/ comes) from Hanoi, Vietnam.
4. Jim and I (don't/ doesn't) go to school by bus.
5. His hobby (is/ are) collecting stamps.
6. Jane and I (am/ are) best friends.
7. My cat doesn't (eat/ eats) vegetables.
8. (Does/ Do) your mother finish her work at 4 o'clock?
9. We (watch/ watches) TV every day.
10. Peter never (forgets/ forget) to do his homework.
11. Tom always (win/ wins) when he plays chess.
12. (Do/ Are) you a student?
13. Mice (is/ are) afraid of cats.
14. How does your father (travel/ travels) to work every day?
15. They sometimes (go/ goes) sightseeing in rural areas.

Bài 4: Cho dạng đúng của các động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn.

1. Nurses and doctors (work) _____ in hospitals.
2. This schoolbag (belong) _____ to Jim.
3. _____ the performance (begin) _____ at 7pm?
4. Sometimes, I (get) _____ up before the sun (rise) _____.
5. Whenever she (be) _____ in trouble, she (call) _____ me for help.
6. Dogs (have) _____ eyesight than humans.
7. She (speak) _____ four different languages.
8. The Garage Sale (open) _____ on 2nd of August and (finish) _____ on 4th of October.

9. She (be) _____ a great teacher.
10. Who _____ this umbrella (belong) _____ to?
11. We (go) _____ to the theater once a month.
12. James often (skip) _____ breakfast.
13. I rarely (do) _____ morning exercises.
14. My cousin (have) _____ a driving lesson once a week.
15. My father and I often (play) _____ football with each other.

Bài 5: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau:

1. My father _____ a teacher. He works in the hospital.
 A. is B. isn't C. are D. aren't
2. I _____ rock music but my brothers don't like it.
 A. like B. likes C. don't like D. doesn't like
3. Workers always _____ helmet for safety reason.
 A. wear B. wears C. don't wear D. doesn't wear
4. I don't like chocolate. I _____ eat it.
 A. never B. often C. always D. usually
5. My classmates _____ lazy. They always do their homework.
 A. are B. is C. aren't D. isn't
6. My grandfather _____ fishing very often.
 A. goes B. go C. don't go D. is
7. _____ tidy your room?
 A. How often are you B. How often do you
 C. How often you D. How often does you
8. Ms. Thuy waters the trees _____ a week.
 A. once B. one C. two D. one time
9. What _____ your nationality? I am Vietnamese.
 A. is B. are C. do D. does
10. I really love making models and my brother _____ it too.
 A. love B. loves C. don't love D. doesn't love

11. The Smiths never _____ to their neighbors.
A. talk B. talks C. don't talk D. doesn't talk
12. My sister _____ how to swim.
A. don't know B. doesn't know C. don't knows D. not know
13. My teacher _____ very kind. We really like her.
A. is B. isn't C. are D. aren't
14. Sometimes a rainbow _____ after the rain.
A. appear B. appears C. not appear D. doesn't appears
15. The train _____ at 6 am tomorrow.
A. leaves B. leave C. is leave D. don't leave

Bài 6: Hoàn thành các câu sau:

1. How often/ you/ go/ skating?

2. What time/ your sister/ wake up/ in the morning?

3. Charlie/ carve/ eggshells/ in his free time.

4. I/ often/ not go/ the cinema.

5. Harry/ be/ always/ late/ for school.

6. He/ a photographer. /He/ take/ beautiful photos.

7. My sister/ rarely/ drink/ orange juice.

8. She /arrange/ flowers/ beautifully?

9. What/ your hobby?

10. Mr. Ha/ teach/ many students.

Bài 7: Tìm lỗi sai và viết lại câu đúng.

1. My brother and my sister doesn't like playing board games.

2. Does Mr. and Mrs. Parker make pottery every day?

3. Does bird-watching is Tom's hobby?

4. How often you polish your car?

5. My friend don't work in this company.

6. James live in Australia.

7. Are you get up early in the morning?

8. Does Sarah drives to work every day.

9. Elena haves a beautiful smile.

10. What does the children do in their free time?



THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (FUTURE SIMPLE)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc sẽ xảy ra trong tương lai	- She'll be back at 6 p.m tonight. (Tôi nay có áy sẽ trở về vào lúc 6h.) - They will help me do this exercise. (Họ sẽ giúp tôi làm bài tập này.)
Dùng để diễn tả một suy nghĩ, quyết định ngay lúc nói	I will drink water instead of milk. (Tôi sẽ uống nước thay cho sữa.) I think I will teach here. (Tôi nghĩ tôi sẽ dạy ở đây.)
Dùng để diễn tả một lời hứa	- I promise I will come here tomorrow. (Tôi hứa tôi sẽ đến đây vào ngày mai.) - He promises he will marry me. (Anh ấy anh ấy sẽ cưới tôi.)
Dùng để diễn tả một lời đề nghị, gợi ý	- Will we go for a walk tonight? (Tôi nay chúng ta sẽ đi dạo nhé?) - What will we do now? (Chúng ta sẽ làm gì bây giờ nhỉ?)

2. Dạng thức của thì tương lai đơn

Thể khẳng định		Thể phủ định	
I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ will + V nguyên mẫu (will = 'll)	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ will not+ V nguyên mẫu (will not = won't)
He/ She/ It/ Danh từ số ít		He/ She/ It/ Danh từ số ít	
Ví dụ:		Ví dụ:	
- I will visit Hue city. (Tôi sẽ đến thăm thành phố Huế.) - She will be fourteen years old on her next birthday. (Cô ấy sẽ 14 tuổi vào sinh nhật kế tiếp.) - They will come to the party next Sunday. (Chủ nhật tuần sau họ sẽ đến bữa tiệc.)		- She won't forget him. (Cô ấy sẽ không quên anh ấy.) - Hung will not go camping next week. (Tuần tới Hùng sẽ không đi cắm trại.) - We won't do some shopping tomorrow. (Ngày mai chúng tôi sẽ không đi mua sắm.)	

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Will	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ V nguyên mẫu ?	Yes,	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều He/ She/ It/ Danh từ số ít	will.
			No,		won't.

Ví dụ:

- Will you go to Hanoi city next month? (*Tháng sau bạn sẽ đi thành phố Hà Nội à?*)
 ⇒ Yes, I will./ No, I won't.
- Will she meet her boyfriend tonight? (*Tối nay cô ấy sẽ gặp bạn trai phải không?*)
 ⇒ Yes, she will./ No, she won't.
- Will they arrive here next week? (*Tuần sau họ sẽ đến đây phải không?*)
 ⇒ Yes, they will./ No, they won't.

3. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu thì tương lai đơn thường xuất hiện các từ sau: tonight (tối nay); tomorrow (ngày mai); next week/ month/ year... (tuần/ tháng/ năm sau), some day (một ngày nào đó); soon (chẳng bao lâu),...

- Ngoài ra các từ và cụm từ như I think, I promise, perhaps = probably (có lẽ, có thể),... cũng được dùng trong thì tương lai đơn.

■ BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Bài 8: Dựa vào từ cho sẵn, viết câu ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (+) thì tương lai đơn.

1. He/ be/ back/ before 10pm.

(+) _____.

(-) _____.

(?) _____.

2. James/ go shopping/ with you.

(+) _____.

(-) _____.

(?) _____?

3. You/ go out/ with me.

(+) _____.

(-) _____.

(?) _____?

4. I/ bring/ you/ some apples.

(+) _____.

(-) _____.

(?) _____.

5. Tomorrow/ be/ a good day.

(+) _____.

(-) _____.

(?) _____.

6. They/ buy/ new house.

(+) _____.

(-) _____.

(?) _____?

7. Your family/ travel/ by car.

(+) _____.

(-) _____.

(?) _____?

8. Jim/ learn/ how to cook.

(?) _____.

(-) _____.

(?) _____?

Bài 9: Điền "will" hoặc "shall" vào chỗ trống để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. My parents _____ come home today.
2. I think I _____ pass the entrance exam.
3. Perhaps Janet _____ participate in this competition.
4. _____ we go out for a walk?
5. She promises me she _____ lend me her book.
6. _____ I help you wash the dishes?
7. I believe Alisa _____ be a wonderful teacher in the future.
8. Mr. Vu _____ probably bring his son to work today.
9. _____ we go to the beach and sunbathe?
10. What _____ Tom give you on your next birthday?
11. _____ I give you the book?

12. They _____ help you when you ask them.
13. _____ you help me with this exercises?
14. I don't think it _____ rain today.
15. _____ you lift this box for me?
16. When I grow up, I _____ take care of my parents.
17. In the future, there _____ be more cars on the streets.
18. My teacher _____ be there in the next five minutes.
19. I hope she _____ get better.
20. _____ they prepare dinner tonight?

Bài 10 Chia động từ trong ngoặc ở thì tương lai đơn.

1. I am hot. I (turn) _____ on the air-conditioner.
2. You (meet) _____ many interesting people.
3. _____ (you/come) to her birthday party?
4. He wishes he (earn) _____ a lot of money in the future.
5. My sister (turn) _____ sixteen tomorrow.
6. Ava (not be) _____ with one hour.
7. What _____ (you/do) tonight?
8. My father believes that this year the weather (be) _____ fine.
9. The restaurant (serve) _____ Thai food in the next few weeks.
10. How long _____ (he/stay) in Hanoi?
11. I study very hard. I think I (get) _____ good marks.
12. Tomorrow is my sister's graduation. I (buy) _____ some flowers for her.
13. She thinks she (not stop) _____ playing violin in the future.
14. I am sure Mr. Parker (come) _____.
15. Don't run so fast. You (fall) _____.
16. Are you sick? I (phone) _____ the doctor.
17. Don't worry. Everything (be) _____ alright.
18. There (not be) _____ any magazines tomorrow.
19. I suppose my father (take) _____ me to the theater tomorrow.

20. How long _____ (your voyage/take)?

21. _____ (there be) a lot of people at the concert?

22. Your boss (agree) _____ to your brilliant ideas.

23. You (never see) _____ this beautiful thing again.

24. _____ (your parents/be) at home tomorrow?

25. _____ (you/accept) my invitation?

Bài 11: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. What will you do tonight?	a. No, he won't.
2. Will you come to our party next week?	b. No, they won't.
3. Will he manage to persuade Tom?	c. Yes, I will.
4. Will Mrs. Smith visit her son tomorrow?	d. Probably before 6 o'clock.
5. Will Mary and Ann meet each other today?	e. Japan.
6. When will he arrive here?	f. I will watch my favorite movie.
7. Where will Sarah visit this summer?	g. By train.
8. Will they be late?	h. Yes, she will.
9. Will two of you leave soon?	i. Yes, they will. They are in the same class.
10. How will you get there tomorrow?	j. No, we won't.

1- _____ 2- _____ 3- _____ 4- _____ 5- _____

6- _____ 7- _____ 8- _____ 9- _____ 10- _____

Bài 12: Sắp xếp các từ sau theo thứ tự đúng để tạo thành câu hoàn chỉnh.

- promise / I / never / lies / tell / will / again / I.
- busy / The / be / will / doctor / today / probably / very.
- she / Perhaps / forgive / you / will.
- morning / windy / tomorrow / I / will / think / be / it / not.
- this / do / will / afternoon / What / you?
- we / out / dinner / go / Shall / for / tonight?
- come / I / will / not / he / will / back / but / now.

8. bride / a / tomorrow / charming / will / become / She.
9. you / do / me / Will / a / favor?
10. think / We / he / propose to / girlfriend / will / his / tonight.

ĐỘNG TỪ CHỈ SỰ THÍCH VÀ GHÉT (VERBS OF LIKING AND DISLIKING)

1. Các động từ chỉ sự yêu, thích phổ biến

Các động từ phổ biến	like (thích), love (yêu, thích), enjoy (thích thú), fancy (mến, thích), adore (mê, thích)
Cấu trúc	like/love/enjoy/ fancy/ adore + V-ing
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> - Do you like watching TV? (Cậu có thích xem TV không?) - My mother loves watering flowers in the garden. (Mẹ tôi thích tưới hoa trong vườn.) - My parents really enjoy surfing at the beach. (Bố mẹ tôi rất thích lướt sóng ở bãi biển.) - Do you fancy riding a bike now? (Cậu có muốn đi đạp xe bây giờ không?) - My brother and I adore playing badminton. (Anh em tôi rất thích chơi cầu lông.)
Chú ý	<p>1. Có thể dùng dạng phủ định của các động từ "like", "fancy" để diễn đạt ý không thích.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>She doesn't like drawing. (Cô ấy không thích vẽ.)</p> <p>He doesn't fancy climbing a tree. (Anh ấy không thích leo cây.)</p> <p>2. "very much" và "a lot" (rất nhiều) thường đứng cuối câu chỉ sự yêu thích.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>I love singing very much/ a lot.</p>

2. Các động từ chỉ sự ghét, không thích

Các động từ phổ biến	dislike (không thích), hate (ghét), detest (ghét cay ghét đắng)
Cấu trúc	dislike/ hate/ detest + V-ing
Ví dụ	<p>Rose dislikes studying Maths. (Rose không thích học Toán.)</p> <p>I hate having a bath in winter. (Tôi ghét tắm vào mùa đông.)</p>

	Laura detests cooking. (<i>Laura rất ghét nấu ăn.</i>) Adults don't like eating sweets. (<i>Người lớn không thích ăn kẹo.</i>) I don't fancy swimming in this cold weather. (<i>Tớ không thích bơi trong thời tiết này.</i>)
--	--

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**Bài 13:** Viết các động từ trong bảng dưới đây ở dạng V-ing:

V	V-ing	V	V-ing
paint		cook	
write		make	
read		drink	
listen		watch	
play		see	
sit		eat	
hit		drive	
keep		sleep	

Bài 14: Chọn và cho dạng đúng của các động từ trong hộp dưới đây vào chỗ trống.

get - tidy - do - brush - make - go - go - have - meet - eat

- She doesn't like _____ her room everyday.
- Do you like _____ to bed at eleven o'clock?
- My mother dislikes _____ up at 7.
- Does your sister hate _____ cold food?
- Anne's father loves _____ to work by car.
- I always like _____ my homework before 7 o'clock.
- John likes _____ his teeth at noon.
- Your grandmother hates _____ bread.
- Does she like _____ a shower after dinner?
- Hannah loves _____ her friends once a week.

Bài 15: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. Classical/ My/ likes/ mother/ to/ music././Listening

2. his/ dad/ car/. / Ana's/ washing/ hates

3. travelling/ friend/ by/ loves/ My/ plane././father's

4. emails/. ./writing/ I/ long/ hate/

5. watching/ dislikes/ films/ horror/ She/ TV/. /on

6. in/ Tommy/ dancing/ the/ loves/ disco/.

7. English/. /My/ speaking/ Maths/ loves/ teacher

8. doesn't/ early/. /friend's/ sister/ My/ like/ getting/ up

9. the/ I/ getting/ dressed/ mornings/. /like/ in

10. a/ at/ bath/ aunt/ having/ nights/. /loves/ James'

Bài 16: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc trong các câu dưới đây.

1. I don't fancy _____ (go) out tonight.

2. He enjoys _____ (have) a bath in the evening

3. I dislike _____ (wait).

4. She doesn't like _____ (be) on the computer.

5. He likes _____ (read) magazines.

6. He doesn't like _____ (talk) on the phone.
7. They like _____ (go) to restaurants.
8. They don't like _____ (cook).
9. She likes _____ (watch) films.
10. I like _____ (get) up early in summer.

Bài 17: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

1. Tom (likes / hates) doing homework. He is lazy.
2. She (fancies / doesn't fancy) the idea of staying out too late. It's too dangerous.
3. Most girls (detest / like) cockroaches.
4. Tom (likes/ doesn't like) making models. He never do it.
5. We (enjoy/ hate) spending time with Jane. She is very interesting.
6. Many people (dislike/enjoy) doing morning exercises. It is good for health.
7. Mary always (adores/dislikes) her brother. She often plays with him.
8. I (hate/like) drinking coffee. It is too bitter.
9. I don't (fancy/hate) collecting stamps. I think it's boring.
10. They really (enjoy/dislike) talking with others. They are best friends.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO**Bài 18: Dựa vào bảng dưới đây và hoàn thành câu sao cho đúng**

	arrange flowers	make pottery	climb mountains
Megan	like	love	dislike
Alex and Peter	hate	detest	fancy
My mother	love	adore	hate

1. Megan _____ flowers.
2. Alex and Peter _____ pottery.
3. My mother _____ mountains.
4. Megan _____ pottery.
5. Alex and Peter _____ flowers.
6. My mother _____ pottery.

7. Megan _____ mountains.
8. Alex and Peter _____ mountains.

Bài 19: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc tương lai đơn.

1. I (promise) _____ I (not do) _____ that silly thing again.
2. My hobby (be) _____ reading book. I (continue) _____ reading in the future.
3. Peter really (enjoy) _____ music. He (not stop) _____ listening to music in the future.
4. The train (leave) _____ at 6 o'clock tomorrow morning.
5. _____ (I/bring) you a glass of water?
6. Ann (go) _____ to the museum tomorrow. The museum (open) _____ at 7am and (close) _____ at 5 pm.
7. _____ (you/help) me carry this luggage. It (be) _____ so heavy.
8. You (look) _____ tired. I (bring) _____ you something to drink.
9. He always (try) _____ his best. He (be) _____ successful in the future.
10. _____ (the airplane/take off) at 6am tomorrow?

Bài 20: Chọn và cho dạng đúng của các động từ trong hộp dưới đây vào chỗ trống. Một từ có thể được dùng hơn một lần.

go	be	detest	like	take	lend	pass	listen
----	----	--------	------	------	------	------	--------

1. Tomorrow I _____ sightseeing with my friends. I think it _____ a beautiful day.
2. They _____ each other. They never talk to each other.
3. My mother doesn't like arranging flowers but I _____ doing it.
4. Does Mr. Nam like _____ photos?
5. _____ (you) me your book?
6. I seldom _____ to the beach but I _____ to Sam Son this summer.
7. My teacher thinks that all of us _____ the test.
8. Does your sister adore _____ to music? _____ (she) to the music festival tomorrow?

Bài 21: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn hoặc tương lai đơn.

Jim and Jane (1. be) _____ best friends and they have the same hobby. Both of them (2. enjoy/read) _____ book in their free time. Jim (3. love/read) _____ science books because there are many interesting things. Jim (4. learn) _____ a lot from his books. Jane (5. like) _____ a different type of book. She usually (6. spend) _____ hours reading about famous people in history. Jane (7. think) _____ they are very inspiring. Jim and Jane often (8. talk) _____ with each other about the books. Their talk sometimes (9. last) _____ for several hours. They (10. agree) _____ that reading is very relaxing.

Tomorrow the two friends (11. go) _____ to a book fair. There (12. be) _____ a lot of books. Jim and Jane think they (13. buy) _____ some books. There (14. be) _____ also a meeting of the local reading club. Jane (15. probably join) _____ in and (16. have) _____ small talks with the book lovers. After the fair, Jim and Jane (17. go) _____ home and (18. enjoy) _____ their books.

Trả lời các câu hỏi dưới đây:

- a. Do Jim and Jane share the same hobby?

- b. Why does Jim enjoy reading science books?

- c. What do Jim and Jane talk about?

- d. When will Jim and Jane go to the book fair?

- e. What will Jim and Jane do after the fair?

UNIT 02

HEALTH (SỨC KHỎE)

A VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
allergy /'ælədʒi/ (n)	dị ứng		I have an allergy to peanut. <i>Tôi bị dị ứng với đậu phộng.</i>
cough /kɒf/ (v)	ho		Last night I couldn't stop coughing. <i>Đêm qua tôi đã không thể ngừng ho.</i>
disease /dɪ'zɪ:z/ (n)	bệnh		Doing exercises is a good way to prevent diseases. <i>Tập thể dục là một cách tốt để ngăn ngừa bệnh tật.</i>
earache /'ɛreɪk/ (n)	đau tai		Using earphones frequently may cause earache. <i>Dùng tai nghe thường xuyên có thể gây đau tai.</i>
flu /flu:/ (n)	cúm		My whole family has the flu. <i>Cả nhà tôi đều bị cúm.</i>

headache /'hedeɪk/ (n)	đau đầu		Rice wine gives me a headache. <i>Rượu gạo làm tôi đau đầu.</i>
myth /mɪθ/ (n)	thần thoại, sự hoang đường		There is a myth that men are more intelligent than women. <i>Có một quan niệm hoang đường rằng đàn ông thông minh hơn phụ nữ.</i>
sickness /sɪk'nəs/ (n)	sự ốm yếu		She has been off work because of sickness. <i>Cô ấy nghỉ làm vì ốm.</i>
sore throat /sɔ:(r) θ्रəut/	viêm họng		It is unpleasant to have a sore throat. <i>Thật không dễ chịu khi bị viêm họng.</i>
spots /spɒts/ (n)	đốm, mụn		Teenagers always worry about their spots. <i>Thiếu niên luôn lo lắng về mụn của họ.</i>
stomachache /'stʌməkeɪk/ (n)	đau bụng		Tom had a terrible stomachache last night. <i>Tom có một cơn đau bụng dữ dội vào đêm qua.</i>

sunburn /'sʌnbɜ:n/ (n)	cháy nắng		You should wear a hat to prevent sunburn. <i>Bạn nên đội mũ để tránh bị cháy nắng.</i>
temperature /'temprətʃə(r)/ (n)	nhiệt độ		The doctor is taking Tom's temperature. <i>Bác sĩ đang đo nhiệt độ cho Tom.</i>
tired /taɪəd/ (adj)	mệt mỏi		I feel tired after long working hours. <i>Tôi cảm thấy mệt sau nhiều giờ làm việc.</i>
toothache /tu:θeɪk/	đau răng		You should brush your teeth twice a day. <i>Bạn nên đánh răng hai lần một ngày.</i>
vegetarian /vedʒə'teəriən/ (n)	người ăn chay		My grandmother has been a vegetarian since 1965. <i>Bà tôi đã là người ăn chay từ năm 1965.</i>

vitamin /vɪtəmɪn/ (n)	vi-ta-min		The doctor advised me to take vitamins regularly. Bác sĩ khuyên tôi uống vi-ta-min đều đặn.
weak /wi:k/ (adj)	yếu		She is still weak after the accident. Cô ấy vẫn yếu sau vụ tai nạn.

B GRAMMAR

CÂU GHÉP (COMPOUND SENTENCES)

1. Định nghĩa và cấu trúc câu ghép

Định nghĩa	- Là câu có 2 hay nhiều mệnh đề độc lập về ý nghĩa. - Được kết nối với nhau bởi một liên từ kết hợp hay còn gọi là liên từ đẳng lập như and, or, but, so, ...
Cấu trúc	Mệnh đề 1 + (,) + liên từ + mệnh đề 2. Ví dụ: You should eat less fast food or you can put on weight. (Bạn nên ăn ít đồ ăn nhanh hơn hoặc bạn có thể tăng cân đấy.) I wasn't very hungry, but I ate a lot. (Tôi không đói lắm, nhưng tôi đã ăn rất nhiều.) My mother does exercise every day, so she looks very young and fit. (Mẹ tôi tập thể dục hằng ngày, vì vậy mà trông mẹ rất trẻ và khỏe.)
Lưu ý	Chúng ta cần phải sử dụng dấu phẩy "," trước liên từ so, còn với các liên từ and/ or/ but thì có thể có dấu phẩy hoặc không.

2. Các liên từ kết hợp phổ biến

Liên từ	Ví dụ
and (và): dùng để bổ sung thêm thông tin	The Japanese eat a lot of fish, and they eat a lot of tofu too. (Người Nhật ăn rất nhiều cá, và họ cũng ăn rất nhiều đậu phụ nữa.)

or (hoặc): dùng khi có sự lựa chọn	You can take this medicine, or you can drink hot ginger tea. (Con có thể uống thuốc này hoặc con có thể uống trà gừng nóng.)
but (nhưng): dùng để nói 2 mệnh đề mang ý nghĩa trái ngược, đối lập nhau.	She doesn't eat much, but she's still fat. (Cô ấy không ăn nhiều, nhưng cô ấy vẫn béo.)
so (nên/ vì vậy mà/ vì thế mà/ vậy nên): dùng để nói về một kết quả của sự việc được nhắc đến trước đó.	My mother eats healthily, so she is very strong. (Mẹ tôi ăn uống rất lành mạnh, nên bà ấy rất khỏe.)

BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1. Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. My sister is a nurse (and/ but) she works in a dental clinic.
2. My teeth hurt, (so/ or) I make an appointment with the dentist.
3. The couple want to go to the musical, (but/ so) there aren't any tickets left.
4. Stop listening to rock music through earphones (or/ and) you will have earache.
5. Eating too much sugar is bad for your teeth, (so/ and) it causes obesity.
6. The laptop suddenly stops working, (but/ so) I cannot finish my work on time.
7. There are many people passing by (and/ but) only few people drop in the restaurant.
8. The doctor advises people to drink enough water, (and/ so) do exercises regularly.
9. My neighborhood is peaceful, (but/ so) sometimes there are several cases of petty crime.
10. My boyfriend asked me out (and/ but) I was sick.
11. There are many wonderful things in Thailand, (so/ but) I decide to stay here for another couple of days.
12. I want to eat sushi, (so/ but) I am going to a Japanese restaurant tonight.
13. I will go to the park tomorrow, (and/ so) Jim will take me there.
14. My friend is studying abroad (but/ or) we still keep in touch with each other.
15. My father is under a lot of pressure from work, (so/ but) I am trying to make him laugh.

Bài 2: Điền liên từ “and/but/or/so” vào chỗ trống để tạo thành câu ghép.

- I am very thirsty _____ I don't have any money to buy drinks.
 - It's late _____ I'm still wide awake.
 - We live in a small house _____ we like it very much.
 - My friend looks weak _____ he's really strong.
 - The entrance test is very difficult _____ I hope I will pass it.
 - You go home now _____ your mother will punish you for staying out too late.
 - Fruits taste good _____ they are healthy for your body.
 - I like small dogs _____ I hate big ones.
 - My brother is having the flu _____ I think he won't be absent from school today.
 - Our project is successful _____ all of us are happy about it.
 - He performs very well, _____ he deserves the reward.
 - Take care of yourself _____ you will go down with disease.
 - My mother usually gets home at 5pm _____ then she prepares dinner.
 - Stop eating raw food _____ you will have stomachache.
 - Janet thinks Chemistry is a difficult subject _____ she is interested in it.
 - The phone doesn't work well, _____ Ana sells it and buys new one.
 - There is a need for a new fridge in Tom's kitchen _____ he lacks money now.
 - He is very good-looking _____ he seems to lack personality.
 - Will you speak to him _____ I speak?
 - I have an allergy to seafood, _____ I can't taste it.
 - This exercise is challenging _____ it is helpful.
 - I am going to the beach, _____ I buy some sunscreen.
 - My little brother dreams of becoming a pilot _____ he wants to travel around the world.
 - The singer is suffering from sore throat, _____ he won't perform tomorrow.
 - Tomorrow is my sister's birthday, _____ I am making a cake for her.

Bài 3: Chọn đáp án đúng.

Bài 4: Đánh dấu [√] trước câu đúng. Đánh dấu [x] trước câu có lỗi sai và viết lại cho đúng.

	1. My mother loves eating traditional dishes but she likes local restaurants. _____
	2. There are many hairdressers in my hometown so my teacher only goes to one place to cut her hair. _____
	3. Stop smoking or you will suffer from lung cancer. _____
	4. I want to meet my friends so I call them for a date. _____
	5. There are numerous big and modern hospitals in the city so they are always overcrowded. _____
	6. I need to finish my homework before 5pm and my mother won't let me hang out with friends. _____
	7. My brother has to stop drinking ice water so he will have sore throat. _____
	8. It is hard to win this contest and I still think my daughter will be the champion. _____
	9. I have to admit that I love eating fast food and I like drinking beer. _____
	10. My grandmother is old so she is strong. _____

Bài 5: Nối hai câu dưới đây, dùng liên từ “and/ but/ or/ so” để tạo thành một câu ghép.

1. It takes a lot of time to cure this disease. You need to be extremely patient.

2. Anne is a gorgeous girl. She has a pleasant personality.

3. It is raining hard. We postpone our boat trip.

4. He dreams of being the best student. He never studies hard.

5. My bicycle is broken. I have to take the bus to school.

6. He is a brilliant doctor. He is a loving father.

7. I need to tidy my room. My mom will be angry with me.

8. My house is quite old. Living in it is comfortable.



MỆNH LỆNH CÁCH VỚI MORE VÀ LESS (IMPERATIVES WITH MORE AND LESS)

1. Mệnh lệnh cách

Định nghĩa	- Là câu có tính chất sai khiến, được dùng khi chúng ta muốn yêu cầu, ra lệnh, hướng dẫn hay gợi ý cho người khác làm một việc gì đó. - Được hình thành bắt đầu bằng một động từ nguyên thể không có "to".
Ví dụ	Stand up! (Đứng lên đi.) Come in. (Vào đi.)

2. Mệnh lệnh với more và less

a. *Chức năng và cấu trúc*

Chức năng	Khi muốn yêu cầu ai đó hãy làm gì đó nhiều hơn hoặc ít hơn, các em có thể thêm từ more và less sau động từ.	Để nội dung mệnh lệnh cách cụ thể hơn, các em cũng có thể thêm danh từ vào phía sau more hoặc less.
Cấu trúc	V + more/less	V+ more + danh từ đếm được và danh từ không đếm được V+ less + danh từ không đếm được

Ví dụ	Sleep more. (Hãy ngủ nhiều hơn.) Sunbathe less. (Hãy tắm nắng ít hơn.) Talk less, listen more. (Hãy nói ít đi, hãy lắng nghe nhiều hơn.) Spend less, save more. (Hãy tiêu ít hơn, tiết kiệm nhiều hơn.)	Do more exercise. (Hãy tập thể dục nhiều hơn.) Eat more fruit. (Hãy ăn nhiều trái cây hơn.) Eat less salt and sugar. (Hãy ăn ít muối và đường hơn.) Drink less beer and wine. (Hãy uống ít bia và rượu hơn.)
-------	--	---

b. Một số cách dùng phổ biến của mệnh lệnh cách với more và less

Cách dùng	Ví dụ
Ra lệnh trực tiếp	Play less! (Chơi ít thôi!) Bring more books here! (Mang thêm sách lại đây!)
Hướng dẫn	Please provide more details in this form. (Vui lòng điền thêm chi tiết vào lá đơn này.) Eat less salt when taking this medicine. (Hãy ăn nhạt hơn khi uống loại thuốc này.)
Gợi ý	Wear more clothes and you'll be warmer. (Hãy mặc nhiều quần áo hơn và bạn sẽ thấy ấm hơn.) Spend less time surfing the Internet and you'll have more time for exercise. (Hãy dành ít thời gian cho việc lướt mạng hơn và bạn sẽ có nhiều thời gian hơn cho việc tập thể dục.)

BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Điền "more" hoặc "less" để hoàn thành những câu sau:

- Eat _____ fruits and vegetables.
- Stay outdoor and do _____ exercises to be healthier.
- Drink _____ alcohol or you will be weak.
- Sleep _____ and don't go to bed too late.
- Practice _____ and you will improve your skills.
- Spend _____ time on smartphone and laptop or you will ruin your eyes.
- Go out _____ and make some new friends, so you won't be lonely.
- Drink _____ coffee. It's not good for your brain.
- Read _____ books to broaden your knowledge.

10. Play _____ computer games and study _____.
11. Take _____ vitamin A to strengthen your immune system.
12. Put _____ wood into the campfire to keep warm.
13. Smoke _____ or you will have lung cancer.
14. Eat _____ raw food or you will have stomachache.
15. Spend _____ time on TV and pay _____ attention to your siblings.
16. Sunbathe _____ if you don't want to have skin cancer.
17. Take _____ photos of this beautiful mountainous area.
18. Wear _____ warm clothes or you'll be cold.
19. Put _____ more effort in your work to achieve best result.
20. Watch _____ documentaries about Nile River and write a report.

Bài 7: Hoàn thành các câu sau bằng cách điền cụm từ thích hợp dưới đây vào chỗ trống.

Prepare more	Talk less	Talk more	Drink more
Drink less	Study more	Plant more	Go out more

1. _____ cakes because many people will come to our party.
2. You are so talkative. _____ and listen more.
3. It is a difficult subject. _____ or you may fail.
4. Why are you so quiet? _____. Everyone here is friendly.
5. _____ pure water and your body will function better.
6. _____ with friends and you won't be bored.
7. _____ trees to make your neighborhood greener.
8. _____ wine or you will have a headache.

Bài 8: Dùng câu mệnh lệnh cách với "more/ less" để đưa ra lời khuyên về sức khỏe.

0. Jim is getting fat. He eats a lot of fast food every day.
Eat *less* fast food.
1. Your father smokes several cigarettes a day. It is very harmful to his lungs.

2. Jane stays up too late. She is always sleepy.

3. Maria takes in a lot of sugar every day. She may suffer from diabetes.

4. He spends too much time on computer. He will soon be very short-sighted.

5. Mary likes drinking cold water. She may have sore throat.

6. Your friend always eat raw food. She will have an upset stomach.

7. Louis works too much. He doesn't relax much. He is very weak and tired.

8. Jay always look tired. He doesn't exercise enough.

Bài 9: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. (Spend more/ do more) time doing morning exercises.
2. (Play more/ do more) sports like biking, swimming or yoga.
3. Give up junk food and (eat less/ eat more) food high in fat, salt, and cholesterol.
4. (Take in more/ Eat less) healthy foods like fruits, vegetables, fish or nuts in your daily meals.
5. If you get fat, (eat less/ sleep more) and (exercise more/ sleep less).
6. Don't (take in more/ take in less) calories than you burn.
7. (Spend more/ Spend less) time with family and friends.
8. (Pay more/ Pay less) attention to your health.
9. If you want to be taller, (drink more/ drink less) coca and (take in more/ take in less) calcium.
10. If you want to avoid obesity, (eat more/ take in less) sugar.
11. (Wear less/ Put on more) clothes or you will have the flu.
12. (Go out more/ Go out less) on sunny days to avoid sunburn and skin cancer.

Bài 10: Gạch chân lỗi sai trong câu và viết lại câu đúng.

1. Studies more or you won't pass the test.

2. Exercise less during daytime and you will have a decent night sleep.

3. Read less books and you can learn new things.

4. Don't drink less beer or you will have a big belly.

5. Don't smoke more and you will have poor health condition.

6. Talk more and keep quiet. I need to concentrate on my homework.

7. Spend more time on computer and hang out more with friend.

8. Eat less carrots because they are good for your eyes.

■ BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO**Bài 11: Sắp xếp những từ đã cho thành câu hoàn chỉnh.**

1. Be/ you/ confident/ more/ will/ perform/ and/ better.

2. or/ Show off/ no one/ less/ you/ like/ will.

3. Eat/ much/ too/ don't/ but/ more/ meat/ eat.

4. but/ You/ try/ your best/ never/ want/ you/ successful/ to be.

5. singer/ is/ a/ Louis/ good/ brilliant/ a/ actor/ and/ is/ he.

6. so/ I / more time/ my family/ with/ less time/ computer/ on/ I/ spare/ have.

7. his mother/ let/ him go/ but/ Tom/ to go/ doesn't/ wants/ to/ the party.

8. a/ Gordon Ramsay/ loves/ fan/ of/ Masterchef/ My mother/ she/ is/ and/ watching.

Bài 12: Nối mệnh đề ở cột A với mệnh đề ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. Emily has an enquiring mind	a. so she saves money from now.
2. Underclassmen at colleges may find it difficult in a new learning environment	b. but we don't buy anything.
3. New and modern equipment will soon replace the old stuff,	c. or you will have the flu.
4. Sarah wants to travel around the world,	d. and she learns a lot from reading books.
5. At times, my friends and I go shopping	e. and leave the car.
6. Keep warm	f. but sometimes they can't escape predators such as lions.
7. Unfasten your seatbelt	g. but the teachers can help and support them.
8. Zebras are fast-moving animals	h. so we will live more conveniently and comfortably.

1 - ____ 2 - ____ 3 - ____ 4 - ____

5 - ____ 6 - ____ 7 - ____ 8 - ____

Bài 13: Dựa vào những gợi ý cho sẵn và dùng liên từ "and/ but/ or/ so" để tạo thành câu ghép.

1. Janet/ my teacher/ she/ my best friend.

⇒ Janet is my teacher and she is my best friend.

2. I/ hate/ cats/ I/ love dogs.

3. My brother/ 20 years old/ he/ like/ watch/ cartoons.

4. There/ not/ anything/ in the fridge/ I/ go/ shopping.

5. All the students/ have to/ finish/ homework/ the teacher/ punish/ them.

6. James/ have/ many books/ he rarely read/ books.

7. My uncle/ suffer from/ diabetes/ he stop/eating sugar.

8. She/ need/ new clothes/ she/ not have/ money.

9. Right now/ my mother/ feed/ the baby/ my father/ do/ housework.

10. My grandmother/ miss/ me and my brother/ we/ visit/ her/ this summer.

Bài 14: Đặt các từ đã cho vào trong khoảng trống để hoàn thành đoạn văn sau:

more	but	but	so	and	or
burns	good	relax	forget	meals	

"Do (1) _____ exercises to be healthier!" says the doctor. Everyone knows that doing exercises is (2) _____ for the health. First of all, doing exercises (3) _____ calories (4) _____. It helps you lose weight. You can go to the gym to work out (5) _____ you can play sports with your friends. You can sleep better if you act a lot during daytime. Moreover, regular exercises allow your blood to flow smoothly, (6) _____ you can avoid heart disease. Besides, you need to pay attention to your daily (7) _____. Drink (8) _____ water and avoid alcohol. You should eat healthy food to have enough energy (9) _____ you shouldn't eat too much. It is important that you have time to (10) _____ after long working hours. Lastly, never (11) _____ to visit the doctor regularly to check your health condition.

Bài 15: Đọc đoạn văn sau đây và điền T (true) trước câu đúng, điền F (False) trước câu có thông tin sai.

Pet therapy

Pet therapy is a modern way of using pets to help people recover from or better deal with health issues such as cancer, heart problems or mental health problems. Dogs and some other animals can assist people and they also bring comfort and enjoyment for the patients. Pet therapy takes place many where, including hospitals, care homes, and treatment centers. It includes a wide range of activities such as walking, looking after, and grooming the therapy animal. Spending time with a dog makes the patients feel comfortable and release stress.

Beside the specially-trained dogs in big hospitals, anyone can adopt a pet and make friends with it. A long walk with your dog helps you become physically and mentally stronger. Pets brings many benefits to people but you shouldn't have one if you have an allergy to animals' hair. If you want to stay healthy with your pet, you should make sure it is always clean. Remember to bring it to the vet's regularly to check its health condition.

<input type="checkbox"/>	1. Pet therapy is a traditional way of treating patients.
<input type="checkbox"/>	2. Pet therapy only takes place in hospitals.
<input type="checkbox"/>	3. Pet therapy includes walking, looking after, and grooming the therapy animal.
<input type="checkbox"/>	4. Walking with your dog makes you stronger.
<input type="checkbox"/>	5. You have an allergy to animal's hair so you should have a pet.
<input type="checkbox"/>	6. You don't have to bring your pet to the vet's regularly.

UNIT 03

COMMUNITY SERVICE (DỊCH VỤ CỘNG ĐỒNG)

A VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
benefit <i>/benɪfɪt/</i> (n)	lợi ích		Such games give children many benefits. <i>Những trò chơi như vậy mang đến cho trẻ em rất nhiều lợi ích.</i>
community service <i>/kəmju:niti 'sɜ:vɪs/</i>	dịch vụ cộng đồng, những hoạt động vì lợi ích xã hội		Community service is very important in social life. <i>Dịch vụ cộng đồng rất quan trọng trong đời sống xã hội.</i>
disabled <i>/dɪs'ebɪld/</i> (adj)	khuyết tật		Disabled people need help and support from the community. <i>Người khuyết tật cần sự giúp đỡ và hỗ trợ từ cộng đồng.</i>
donate <i>/daʊ'næt/</i> (v)	hiến tặng, quyên tặng		I donate my blood once a year. <i>Tôi hiến máu một lần một năm.</i>
elderly <i>/'eldəli/</i> (adj)	(chỉ người) già (cách nói lịch sự của "old")		His job is taking care of elderly people. <i>Công việc của anh ấy là chăm sóc người già.</i>

encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v)	khuyến khích, động viên		<p>My parents have always encouraged me to study harder.</p> <p>Bố mẹ tôi luôn luôn động viên tôi học hành chăm chỉ hơn.</p>
environmental /ɪn'veərən'tməntl/ (adj)	(thuộc về) môi trường		<p>There are many environmental problems in big cities.</p> <p>Có rất nhiều vấn đề về môi trường ở những thành phố lớn.</p>
flood /flʌd/ (n)	lũ lụt		<p>Flood is a very dangerous natural disaster.</p> <p>Lũ lụt là một thảm họa thiên nhiên nguy hiểm.</p>
homeless /'haʊmləs/ (adj)	vô gia cư		<p>Last week the volunteers gave food and drink to homeless people.</p> <p>Tuần trước những tình nguyện viên đã tặng thức ăn và đồ uống cho người vô gia cư.</p>
life skill /'laɪf skɪl/	kỹ năng sống		<p>At school, teachers also help students develop some life skills.</p> <p>Ở trường học, giáo viên cũng giúp học sinh phát triển một vài kỹ năng sống.</p>
non-profit /nɒn 'prɒfɪt/ (adj)	phi lợi nhuận		<p>It is a non-profit organization that helps disabled children.</p> <p>Đó là một tổ chức phi lợi nhuận giúp đỡ trẻ em khuyết tật.</p>

organisation <i>/ɔ:gə'næzɪʃn/</i> (n)	tổ chức		Jimmy is working for a volunteer organisation. <i>Jimmy đang làm việc cho một tổ chức tình nguyện.</i>
plant <i>/pla:nt/</i> (v)	trồng		They are planning to plant some more trees on the sidewalk. <i>Họ đang dự định trồng thêm cây trên vỉa hè.</i>
project <i>/prə'dʒekt/</i> (n)	dự án, kế hoạch		My class is doing an interesting project. <i>Lớp tôi đang tiến hành làm một dự án thú vị.</i>
provide <i>/prə'veɪd/</i> (v)	cung cấp		The government provides food and fresh water to people in the flooded area. <i>Chính phủ cung cấp lương thực và nước sạch cho người dân vùng bị lũ lụt.</i>
traffic jam <i>/træfɪk dʒæm/</i>	tắc nghẽn giao thông		We are late because of the traffic jam. <i>Chúng tôi bị muộn vì tắc đường.</i>

B GRAMMAR**THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (PAST SIMPLE)****1. Cách dùng**

- Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm xác định trong quá khứ.
Ví dụ: I met her last summer. (*Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái.*)
- Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ.
Ví dụ: She often went swimming every day last year. (*Năm ngoái mỗi ngày cô ấy thường đi bơi.*)

2. Dạng thức của thì quá khứ đơn

a. Với động từ "to be" (was/ were)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was	+ danh từ/ tính từ	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	was not/ wasn't	+ danh từ/ tính từ
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	were		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	were not/ weren't	
Ví dụ:			Ví dụ:		
<ul style="list-style-type: none"> - He was tired. (Anh ấy đã rất mệt.) - They were in the room. (Họ đã ở trong phòng.) 			<ul style="list-style-type: none"> - He wasn't at school yesterday. (Hôm qua anh ấy đã không ở trường.) - They weren't in the park. (Họ đã không ở trong công viên.) 		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn			
Was	I/ He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ danh từ/ tính từ	Yes,	I/ he/ she/ it/ danh từ số ít	was.	
			No,		wasn't.	
Were	You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	you/ we/ they/ danh từ số nhiều	were.	
			No.		weren't.	
Ví dụ:						
<ul style="list-style-type: none"> • Were they tired yesterday? (Hôm qua họ đã mệt phải không?) ⇒ Yes, they were. / No, they weren't. • Was he at home? (Anh ấy đã ở nhà phải không?) ⇒ Yes, he was. / No, he wasn't. 						
• Lưu ý: Khi chủ ngữ trong câu hỏi là "you" (bạn) thì câu trả lời phải dùng "I" (tôi) để đáp lại.						

b. Với động từ thường (Verb/ V)

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V_ed	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ did not / didn't	+ V nguyên mẫu
He/ She/ It/ Danh từ số ít		He/ She/ It/ Danh từ số ít		

Ví dụ:	Ví dụ:
- She went to school yesterday. (Hôm qua cô ấy đã đi học.)	- My mother didn't buy me a new computer last year. (Năm ngoái mẹ tôi đã không mua cho tôi một chiếc máy tính mới.)
- He worked in this bank last year. (Năm ngoái anh ấy đã làm việc ở ngân hàng này.)	- He didn't meet me last night. (Anh ta đã không tới gặp tôi tối qua.)
	- Mr Nam didn't watch TV with me. (Ông Nam đã không xem TV với tôi.)

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Did	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều He/ She/ It/ Danh từ số ít	+ V nguyên mẫu ?	Yes,	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều He/ She/ It/ Danh từ số ít	did.
			No,		didn't.

Ví dụ:

- Did she work there? (Có phải cô ấy làm việc ở đó không?)
⇒ Yes, she did./ No, she didn't.
- Did you go to Hanoi last month? (Có phải bạn đã đi Hà Nội tháng trước không?)
⇒ Yes, I did./ No, I didn't.



WH-QUESTION

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi) như Who, What, When, Where, Why, Which How, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh-word + was/were + S ?	Wh-word + did + S + V?
Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> • Where were they? (Họ đã ở đâu thế?) ⇒ They were in the playground. (Họ ở trong sân chơi.) 	Ví dụ: <ul style="list-style-type: none"> • What did Ba do at the weekend? (Ba đã làm gì vào ngày cuối tuần vậy?) ⇒ He studied English. (Cậu ấy học tiếng Anh.)

1. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thời hiện tại đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ thời gian như:

- yesterday (hôm qua)

- last night/week/month/... (Tối qua/tuần trước/tháng trước...)
- ago (cách đây), (two hours ago: cách đây 2 giờ; two weeks ago: cách đây 2 ngày ...)
- in + thời gian trong quá khứ (e.g: in 1990)
- when: khi (trong câu kể)

2. Cách thêm -ed vào sau động từ

a. Trong câu ở thì quá khứ đơn, động từ bắt buộc phải thêm đuôi -ed. Dưới đây là các quy tắc khi thêm đuôi -ed vào động từ.

Thêm "ed" vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Want - Wanted Look - Looked	Want - Wanted Look - Looked
Động từ kết thúc bằng đuôi "e" hoặc "ee" chúng ta chỉ việc thêm d vào cuối động từ.	Ví dụ:	Live - Lived Love - Loved	Live - Lived Love - Loved
Đối với những động từ tận cùng là "y" + Nếu trước "y" là một nguyên âm (u, e, o, a, i), ta thêm "ed" bình thường + Nếu trước "y" là một phụ âm - ta đổi "y" thành "i" + "ed"	Ví dụ:	Play - Played Stay - Stayed Enjoy - Enjoyed	Play - Played Stay - Stayed Enjoy - Enjoyed
Động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ những từ kết thúc bằng h, w, x, y), ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm "ed"	Ví dụ:	Stop - Stopped Plan - Planned	Stop - Stopped Plan - Planned

Động từ bất quy tắc

- Là những động từ được chia ở cột 2 trong "Bảng động từ bất quy tắc" (học thuộc lòng)

Ví dụ:

V	V-ed	Nghĩa
go	went	đi
have	had	Có
Teach	taught	Dạy
Buy	bought	Mua
drink	drank	Uống

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1. Cho dạng đúng của động từ ở dạng quá khứ (V₂) và quá khứ phân từ (V₃) , dùng bảng động từ bất quy tắc nếu cần.

V	V ₂	V ₃
be (là)		
bring (mang đến)		
buy (mua)		
cut (cắt)		
do (làm)		
eat (ăn)		
find (tìm)		
found (thành lập)		
go (đi)		
have (có)		
keep (giữ)		
lie (nằm)		
lie (nói dối)		
lose (mất)		
make (làm)		
move (di chuyển)		
play (chơi)		
provide (cung cấp)		
put (đặt)		
read (đọc)		
see (nhìn)		
sleep (ngủ)		
spend (dành)		
study (học)		
take (mang đi)		
think (nghĩ)		

travel (du lịch)		
visit (thăm)		
work (làm việc)		
write (viết)		

Bài 2: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) ở thì quá khứ đơn.

1. (+) They decided to leave soon.

(-) _____

(?) _____ ?

2. (+) _____.

(-) There were not many homeless people here ten years ago.

(?) _____ ?

3. (+) _____.

(-) _____.

(?) Did Tom's grandfather use to be a soldier?

4. (+) My teacher started teaching here 6 years ago.

(-) _____.

(?) _____ ?

5. (+) Jane often went to school on foot 3 years ago.

(-) _____.

(?) _____ ?

6. (+) _____.

(-) The cat didn't want to eat yesterday.

(?) _____ ?

7. (+) _____.

(-) _____.

(?) Did the train arrive late yesterday?

8. (+) _____.

(-) There wasn't anything left in the fridge.

(?) _____ ?

Bài 3: Chia các động từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn.

1. Last week, my mother (take) _____ me to the zoo.
2. When we (arrive) _____ at the party, there (not be) _____ many people there.
3. My mother (say) _____ that she (buy) _____ me a new dress.
4. Last summer, my father (teach) _____ me to drive.
5. I (start) _____ doing charity when I (be) _____ a first year student.
6. Many rich people (donate) _____ money for this volunteer program.
7. My friend (ring) _____ me yesterday and (invite) _____ me to his party.
8. What _____ (you/ watch) on TV last night?
9. When my father (be) _____ young, he (use to) _____ be the most handsome boy in the village.
10. _____ (you/ go) to see the concert yesterday?
11. My performance (not be) _____ really good. I (not feel) _____ happy about it.
12. Jim (spend) _____ the whole day taking after his brother.
13. I (write) _____ a letter to my foreign friend but he (not write) _____ back.
14. _____ (they/ be) students of our school?
15. Yesterday I (see) _____ Jim at a bookstore.

Bài 4: Gạch chân lỗi sai trong các câu sau rồi sửa lại cho đúng.

1. My friend and I was at the hairdresser's yesterday.
-

2. My sister in law used to had long hair but now she has short hair.
-

3. Did your father worked in a tobacco factory before he retired?
-

4. Why you didn't come to the meeting last week?
-

5. My best friend and I use to hated each other when we first met.
-

6. Was Anna be successful with her project last week?

7. Yesterday morning I readed several chapters of the book "The little prince".

8. Last summer we involved in community service in our neighborhood, so we did go on holiday.

Bài 5: Hoàn thành câu với những động từ cho sẵn ở thì quá khứ đơn (thể khẳng định hoặc phủ định).

disturb	put	like	be	hold
have	decide	sleep	stay	cost

1. It was freezing outside, so I _____ on my coat.
2. My mother was very busy yesterday, so I _____ her.
3. Yesterday was Mary's birthday but she _____ a party.
4. We were exhausted, so we _____ to leave the party early.
5. The bed was very uncomfortable. Tim _____ well.
6. The musical wasn't very good. I _____ it much.
7. The restaurant wasn't very expensive. It _____ much to have dinner there.
8. I had to look after my little sister yesterday, so I _____ time to call you.
9. It _____ hard to lift the boxes. They weren't very heavy.
10. I was raining heavily, so I _____ in.

Bài 6: Sắp xếp các từ cho sẵn thành một câu hoàn chỉnh.

1. many/ went to/ volunteers/ / Last year/ the/ and/ flooded area/ free food/ people/ gave/to.

2. rebuild/ helped/ houses/ They/ trees/ also/ plant/ and/ people.

3. people/ donated/ generous/ for/ people/ Many/ poor/ money.

4. I/ joined/ a student/ , / was/ When/ charitable work/ I/ often/ in.

5. my friends/ used to/ remote areas/ travel/ help/ to/ to/ people there/ I/ with.

6. mountainous/ for/ areas/ weeks/ We/ in/ stayed/ the.

7. the children/ read/ there/ We/ taught/ and/ write/ to.

8. a volunteer/ was/ a/ experience/ wonderful/ Being.

9. I/ busy/ graduated/ was/ After/ , / I/ very.

10. I/ Now/ do/ still/ charity/ my/ in/ hometown.



THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (PRESENT PERFECT)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai.	- I have learned English for 15 years. (<i>Tôi đã học tiếng Anh được 15 năm rồi.</i> -> hiện tại tôi vẫn đang học) - Mr Nam has taught French here since 1990. (<i>Ông Nam đã dạy tiếng Anh ở đây từ năm 1990.</i> -> hiện tại ông ấy vẫn còn dạy ở đây)
Dùng để diễn tả hành động vừa mới xảy ra.	- I have just taught English here. (<i>Tôi vừa mới dạy tiếng Anh ở đây.</i>) - Lan has learned/learnt French recently. (<i>Gần đây Lan đã học tiếng Pháp.</i>)
Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không để cập đến thời gian.	- I have seen this film. I like it so much. (<i>Tôi đã xem bộ phim này.</i> Tôi rất thích nó.) - She has visited Ha Long Bay. (<i>Cô ấy đã đến thăm Vịnh Hạ Long.</i>)

Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra nhưng kết quả còn ở hiện tại.	- Lan has cleaned the floor. => It is clean now. (<i>Lan đã lau sàn nhà.</i>) - He has had a serious accident. => He is in hospital now. (<i>Anh ấy đã gặp tai nạn nghiêm trọng.</i>)
---	---

2. Dạng thức của thì hiện tại hoàn thành

Thể khẳng định			Thể phủ định		
He/ She/ It/ Danh từ số ít	has	+ Vpp (V3)	He/ She/ It/ Danh từ số ít	has not/ hasn't	+ Vpp (V3)
I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	have		I/You/We/They/ Danh từ số nhiều	have not/ haven't	
Ví dụ:			Ví dụ:		
<ul style="list-style-type: none"> - She has just bought a house. (<i>Cô ấy vừa mới mua một ngôi nhà.</i>) - They have gone to Ho Chi Minh city. (<i>Họ đã đi tới thành phố Hồ Chí Minh.</i>) - Mr Nam has taught English since last month. (<i>Ông Nam đã dạy tiếng anh từ tháng trước.</i>) - I have known Nam for ages. (<i>Tôi biết Nam lâu rồi.</i>) 			<ul style="list-style-type: none"> - My mother hasn't lived here since Christmas. (<i>Mẹ tôi đã không sống ở đây kể từ Giáng sinh.</i>) - I haven't been to Hanoi. (<i>Tôi chưa tới Hà Nội.</i>) - We haven't finished our homework. (<i>Chúng tôi chưa hoàn thành bài tập về nhà.</i>) 		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Has	he/ she/ it/ Danh từ số ít	+ Vpp (V3)	Yes,	He/ She/ It/ Danh từ số ít	has.
			No,		hasn't.
Have	I/You/ We/ They/ Danh từ số nhiều		Yes,	I/You/We/They/ Danh từ số nhiều	have.
			No.		haven't.

Ví dụ:
• Have you done your homework? (<i>Bạn đã làm bài tập về nhà chưa?</i>) ⇒ Yes, I have./ No, I haven't.
• Has she taught here since last month? (<i>Cô ấy đã dạy ở đây từ tháng trước phải không?</i>) ⇒ Yes, she has./ No, she hasn't.
• Have they gone to Hue? (<i>Họ đã đi Huế chưa?</i>) ⇒ Yes, they have./ No, they haven't.

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thì hiện tại hoàn thành thường có các từ/ cụm từ sau:

- Never (chưa bao giờ), ever (đã từng), just (vừa mới), already (đã rồi), yet (chưa), how long (bao lâu), before (trước đây), recently/ lately (gần đây), so far/ up to now/ up to the present (cho tới bây giờ)...
- in the past (ten) years: trong (mười) năm qua
- in the last (years): những (năm) gần đây
- this is the first time / the second time: đây là lần đầu / lần thứ hai
- since + mốc thời gian (since 2000 / last summer...)
- for + khoảng thời gian (for ages / two years...), for a long time = for ages (trong khoảng một thời gian lâu)....

4. Cách chia động từ thì Hiện tại hoàn thành

Động từ trong thì HTHT được chia theo 1 trong 2 cách sau:

- Nếu là động từ có quy tắc thì thêm đuôi "ed". Áp dụng quy tắc thêm đuôi -ed vào động từ ở Unit 8.
- Nếu động từ bất quy tắc thì xem ở cột 3 trong bảng động từ bất quy tắc.

Ví dụ:

- He has just bought a new house. (Anh ấy vừa mới mua một ngôi nhà mới.)
- I've known her for ten years. (Tôi đã biết cô ấy 10 năm rồi.)
- Nga has ever eaten this kind of food. (Nga đã từng ăn loại thức ăn này rồi.)
- She has waited for him for 30 minutes. (Cô ấy đã chờ anh ấy được 30 phút rồi.)

5. So sánh thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn

	Thì hiện tại hoàn thành	Thì quá khứ đơn
Cách dùng	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai. - Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dùng để diễn tả một hành động đã hoàn toàn kết thúc trong quá khứ. - Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra tại thời gian xác định trong quá khứ.

Ví dụ	<p>- She has lived in Ho Chi Minh city for 8 years. (<i>Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh được 8 năm rồi.</i>)</p> <p>=> Bây giờ cô ấy vẫn sống ở Hồ Chí Minh.</p> <p>- Someone has stolen my computer. (<i>Ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.</i>)</p>	<p>- She lived in Ho Chi Minh city 8 years ago. (<i>Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh cách đây 8 năm.</i>)</p> <p>=> Bây giờ cô ấy không sống ở Hồ Chí Minh nữa.</p> <p>- Someone stole my computer yesterday. (<i>Hôm qua ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.</i>)</p>
-------	--	---

BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Bài 7 Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?) ở thì hiện tại hoàn thành.

1. (+) I have finished my homework.

(-) _____.

(?) _____?

2. (+) _____.

(-) My uncle hasn't been to Singapore before.

(?) _____?

3. (+) _____.

(-) _____.

(?) Have they found their keys?

4. (+) Jim has just played video games with his brother.

(-) _____.

(?) _____?

5. (+) _____.

(-) My grandmother hasn't visited me since November.

(?) _____?

6. (+) _____.

(-) _____.

(?) Has your sister studied medicine for 2 years?

7. (+) It has been long since our last encounter.

(-) _____,

(?) _____?

8. (+) _____

(-) We haven't graduated yet.

(?) _____?

Bài 8: Đặt những trạng từ trong ngoặc vào đúng vị trí của nó trong các câu sau đây:

- I have had dinner with my family. (already)
- Have you finish your report? You need to bring it to me before 9am. (yet)
- I haven't done my homework. (yet)
- My sister has left the party. (just)
- Your mother has told you to come home early. (already)
- Has the mouse gone? (already)
- I have met her. (just)
- The painter hasn't finish his work. (yet)

Bài 9: Điền "for" hoặc "since" vào chỗ trống sao cho thích hợp.

- I have learned Japanese _____ 3 months.
- May has been working for a non-profit organization _____ I graduated.
- Kim has been unemployed _____ half a year.
- I miss my friend. I haven't seen her _____ months.
- We have lived in the dorm _____ our first year at university.
- Jim and Jane have known each other _____ quite a long time.
- The baby's hungry. He hasn't eaten anything _____ the morning.
- Have you used this laptop _____ 4 years?
- They've been close friends _____ they started college.
- My grandmother has been a vegetarian _____ several years.

Bài 10: Chia động từ trong ngoặc về thì hiện tại hoàn thành.

4.

Jim: Hi Jane. How are you? What (1. you, do) _____ recently?

5.

Jane: Oh, hi Jim. It (2. be) _____ quite a long time since we last talked. Well, I (3. work) _____ for a non-profit organization. We are carrying out a project to help homeless people in our neighborhood.

6.

Jim: That sounds very interesting. (4. You/ have) _____ any difficulties?

7.

Jane: Of course! Basically my colleagues and I are doing charitable work, so we rarely receive any financial support. We (5. provide) _____ free food for the homeless people since last week. Moreover, the organization (6. recently offer) _____ jobs for those people.

8.

Jim: It is a meaningful job. I really admire you. How long (7. you/ work) _____ there?

9.

Jane: Since the start of our summer holiday. How about you? What (8. you/do) _____ this summer?

10.

Jim: Not much. I spend my whole day reading and reading. So far, I (9. already finish) _____ three books. My mother (10. tell) _____ several times to go out and try something new but I (11. not find) _____ anything that suits me.

11.

Jane: Uhm, let's see. How about joining our organization? We (12. look) _____ for new volunteers for weeks. The organization (13. also plan) _____ to have some voluntary programs to help disabled children. You can join and read books for the kids. I think it's quite suitable for you.

12.

Jim: That's a nice idea. I will definitely consider it. By the way, I (14. plan) _____ to have a party with friends. Would you like to come?

13.

Jane: I'd love to. When will you hold the party?

14.

Jim: I (15. not decide) _____ yet. But I will call you soon.

15.

Bài 11: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh.

16.

1. I/ think/ I/ hear/ that song/ before.

17.

2. They/ not/ come/ yet.

18.

3. Jim/ already/ invite/ Shirley/ his party.

19.

4. John and Julie/ have/ their house/ about two years.

5. She/ not take/ her driving test/ yet.

6. Mary/ be/ a translator/ since/ she/ leave/ university.

7. You/ ride/ your new car/ yet?

8. Paul/ ever/ meet/ a famous person?

9. Up to now/ Peter/ receive/ 5 awards.

10. It/ be/ ages/ we/ last/ talk.

Bài 12. Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. His mother hasn't prepared the meal (already/ yet).
2. Tommy (worked/ has worked) for this company for 10 months but now he doesn't work here.
3. This machine (has worked/ worked) for ten years so far.
4. Mr. Vu (have found/ founded) this non-profit organization to benefit the local community.
5. James's (not been/ not) a member of the volunteer club since he left school.
6. Her husband (has given up/ gave up) smoking when they had their first child.
7. (Have you read/ Did you read) this book yet?
8. I lost my key on my way home last night. Up to now I (didn't find/ haven't found) it.
9. You (have lied/ have lain) in bed since the morning. Get up and find something else to do.
10. They (were/ have been) close friends for 3 months but now they hate each other.
11. (Have you ever tried/ Did you ever try) ice skating when you were a kid?
12. How long (have you taught/ did you teach) in this primary school?
13. The last time we met (has been/ was) ten days ago.

14. You (have eaten/ haven't eaten) anything since yesterday. You must be very hungry now.
15. We (have been/ have never been) to this place before. This is the first time.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 13 Chọn câu có cùng ý nghĩa với câu cho sẵn.

1. The last time I ate sushi was the last summer.
 - A. I have eaten sushi since the last summer.
 - B. I haven't sushi since the last summer.
2. I last saw her in Monday.
 - A. I haven't seen her since Monday.
 - B. I have seen her since Monday
3. I haven't watered this tree for a week.
 - A. The last time I watered this tree was a week ago.
 - B. The last time I didn't water this tree was a week ago.
4. I started collecting stamps last winter.
 - A. I have collected stamps since last winter.
 - B. I have started collecting stamps since last winter.
5. How long have you worked as a volunteer?
 - A. When did you start working as a volunteer?
 - B. When have you worked as a volunteer?
6. This singer's last performance was in July 20th.
 - A. This singer has performed since July 20th.
 - B. This singer hasn't performed since July 20th.
7. They began playing tennis in the spring of 2012.
 - A. They have played tennis since the spring of 2012.
 - B. They haven't played tennis since the spring of 2012.
8. I last went to the zoo when I was 10.
 - A. I haven't gone to the zoo since I was 10.
 - B. I have gone to the zoo since I was 10.

Bài 14: Chuyển các câu sau từ thì quá khứ đơn sang thì hiện tại hoàn thành sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1. The last time I played the violin was 2 years ago.

⇒ _____.

2. The last time the team won the prize was a long time ago.

⇒ _____.

3. She last did charity work 2 years ago.

⇒ _____.

4. The last time I wrote a letter was 5 years ago.

⇒ _____.

5. My father stopped smoking in 2014.

⇒ _____.

6. I last donated my blood 7 months ago.

⇒ _____.

7. When did you start doing charitable work?

⇒ _____?

8. The last time she involved in community service was 2 months ago.

⇒ _____.

9. She said: "I began working as an activist when I was 20 years old."

⇒ _____.

10. My best friend gave up eating fast food last year.

⇒ _____.

Bài 15: Chuyển các câu sau từ thì hiện tại hoàn thành sang thì quá khứ đơn sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1. We have learned English for 10 years.

⇒ _____.

2. It has been a long time since we last met.

⇒ _____.

3. Ms. Ann hasn't taken part in any voluntary programs for 4 years.
 ⇒ _____.
4. I haven't met my family since last Christmas.
 ⇒ _____.
5. How long have you lived here?
 ⇒ _____?
6. The volunteers have provided free food and fresh water to homeless people since yesterday.
 ⇒ _____.
7. The doctor has quitted his job in the local hospital and moved to the central hospital for 2 days.
 ⇒ _____.
8. The children haven't had a long vacation since last year.
 ⇒ _____.
9. They haven't visited their parents for 3 months.
 ⇒ _____.
10. It has been 2 years since we broke up.
 ⇒ _____.

Bài 16) Chia động từ trong ngoặc về thì quá khứ đơn hoặc hiện tại hoàn thành (thể khẳng định hoặc phủ định) sao cho phù hợp.

- Last month our class (go) _____ on a field trip with our teacher. We (not have) _____ another field trip since then.
- I (use to/ live) _____ with my grandmother until I (be) _____ 18. Since then, I (meet) _____ my grandmother again.
- My mother (work) _____ as a teacher in the local high school for 20 years before her retirement.
- The last time we (have) _____ dinner together was 2 weeks ago.
- My uncle (meet) _____ his family since he (go) _____ on a business trip last month.
- You friend Sarah (just/ phone) _____ you. She (say) _____ sorry because she (can/ come) _____ to your party.

7. So far, I (already/ read) _____ 11 different book. My most favorite book is "Paper Towns" by John Green. I (finish) _____ reading it last weekend.
8. Last night I (feel) _____ well, so my father (take) _____ me to hospital. I (be) _____ out of hospital yet.

Bài 17: Khoanh tròn vào đáp án đúng.**My first voluntary experience**

It was a sunny day (1) _____ I first involved in community service. I (2) _____ a group of more than 20 students to do voluntary work in a school of (3) _____ children. Soon after we came there, the leader divided us into several teams with different duties. My job was to play with the children there. To be honest, I was a bit confused at first. There were many children and all of them had health problems. However, most of them were (4) _____ and friendly. They seemed to enjoy the volunteer's visit and they played joyously with us. We (5) _____ the kids with paper and pencils and instructed them to draw. We maintained a cozy atmosphere until the volunteer group had to leave. It was such an amazing experience to me that I could (6) _____ forget it. I have involved in many other charitable projects (7) _____ my first voluntary experience. I think I will continue doing charity in the future (8) _____ I have time.

- | | | | |
|---------------------|------------|-------------|-----------------|
| 1. A. when | B. since | C. for | D. before |
| 2. A. was | B. came | C. joined | D. made |
| 3. A. small | B. strong | C. disabled | D. cute |
| 4. A. badly-behaved | B. naughty | C. mischief | D. well-behaved |
| 5. A. provided | B. bought | C. lent | D. borrowed |
| 6. A. always | B. often | C. never | D. just |
| 7. A. since | B. for | C. when | D. before |
| 8. A. since | B. for | C. if | D. unless |

Bài 18: Đọc đoạn văn dưới đây và trả lời câu hỏi.

William Henry Gates III was born on October 28, 1955. Almost everyone knows that he is one of the world's richest people and perhaps the most successful businessman ever. He is the co-founder of Microsoft and successfully made it into the world's largest software company. Moreover, he is renowned as a generous and kind man who started his own charity with his wife. They named it "Bill and Melinda Gates Foundation", also known as the "Gates Foundation".

The main purposes of the foundation are to improve healthcare and reduce poverty globally. In America, it also helps to open up educational opportunities and provide access to information technology. So far, the Gates Foundation has received many awards. President Barack Obama honored Bill and Melinda Gates with the Presidential Medal of Freedom on November 22, 2016. 'Time' magazine voted Gates as one of the biggest influences of the 20th Century.

1. When was William Henry Gates III born?

2. What is the name of Bill and Melinda's charity foundation?

3. What are the main purposes of the foundation on global scale?

4. What does the foundation help in America?

5. When did President Barack Obama honor Bill and Melinda Gates with a medal?

UNIT 04

MUSIC AND ARTS (ÂM NHẠC VÀ MỸ THUẬT)

A VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
actor /'ækta(r)/ (n)	nam diễn viên		He is one of the country's top actors. <i>Anh ấy là một trong những nam diễn viên hàng đầu quốc gia.</i>
actress /'æktrəs/ (n)	nữ diễn viên		Jennifer Lawrence is a famous American actress. <i>Jennifer Lawrence là một nữ diễn viên người Mỹ nổi tiếng.</i>
audition /ɔ:dʒn/ (n)	buổi thử giọng		We are holding auditions for new singers. <i>Chúng tôi đang tổ chức buổi thử giọng cho các ca sĩ mới.</i>
comedian /kə'mi:diən/ (n)	diễn viên hài		Comedians make people laugh. <i>Nghệ sĩ hài khiến cho mọi người cười.</i>
compose /kəm'peoz/ (v)	sáng tác		Mozart composed his last opera in 1791. <i>Mozart sáng tác bản o-pê-ra cuối cùng năm 1791.</i>

composer <i>/kəm'pəuzə(r)/</i> (n)	nhà soạn nhạc		He is one of the greatest composers in the world. <i>Ông là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất thế giới.</i>
decorate <i>/'dekəreɪt/</i> (v)	trang trí		They need to decorate the living room. <i>Họ cần phải trang trí phòng khách.</i>
drama director <i>/'dra:mə də'rektə(r)/</i> (n)	đạo diễn phim		It is not easy to become a drama director. <i>Không dễ dàng để trở thành một đạo diễn phim.</i>
essential <i>/ɪ'senʃl/</i> (adj)	thiết yếu		Fresh water is essential for life. <i>Nước sạch là thiết yếu cho sự sống.</i>
guitarist <i>/gɪ'ta:rɪst/</i> (n)	người chơi ghi-ta		Jim is the guitarist in his band. <i>Jim là người chơi ghi-ta trong nhóm.</i>
leisure <i>/'leʒə(r)/</i> (n)	giải trí		The leisure industry is advancing at a fast pace. <i>Ngành công nghiệp giải trí đang phát triển với tốc độ nhanh chóng.</i>

m
/r
(r)

p
/r
(r)

p
/l
(l)

tí
/i
(i)

B

U

túc
Cá
GI

musician /mju'zɪʃn/ (n)	nhạc sĩ		Not many young people know this jazz musician. <i>Không có nhiều người trẻ biết đến nhạc sĩ jazz này.</i>
painter /'peɪntə(r)/ (n)	họa sĩ		Jane is studying to become a painter. <i>Jane đang học để trở thành một họa sĩ.</i>
perform /pə'fɔ:m/ (v)	trình diễn		The singer didn't perform well last night. <i>Ca sĩ biểu diễn không tốt đêm qua.</i>
traditional /trə'dɪʃənl/ (adj)	truyền thống		Elderly people like listening to traditional songs. <i>Những người già thích nghe những bài hát truyền thống.</i>

B**GRAMMAR****SO SÁNH (COMPARISONS) VỚI "AS ... AS", "THE SAME AS", "DIFFERENT FROM"****1. So sánh sự giống nhau: "as ... as", "the same as" (giống như)**

- Cấu trúc câu so sánh ngang bằng được dùng để so sánh 2 người, vật,... có tính chất gì đó tương đương nhau.

Cấu trúc	S + to be + as + adj + as + noun/ pronoun/ clause.	S + V + the same + noun + as + noun/pronoun.
Ghi chú	S: chủ ngữ, adj: tính từ, noun: danh từ, pronoun: đại từ, clause: mệnh đề.	

Ví dụ	Folk music is as melodic as pop music. (Nhạc dân gian thì du dương như là nhạc pop.) My painting is as expensive as hers. (Bức họa của tôi thì đắt bằng bức họa của cô ấy.) This camera is as good as it was before. (Cái máy ảnh này vẫn tốt như ngày nào.)	She is the same height as me. (Cô ấy có chiều cao như tôi.) She has the same book as me. (Cô ấy có cuốn sách giống tôi.)	1 1 1 1 1 1
-------	--	---	----------------------------

2. So sánh sự khác nhau: "not as...as" (không...bằng), "different from" (khác)

- Cấu trúc câu so sánh không ngang bằng được dùng để so sánh 2 người, vật,... khác nhau ở một mặt nào đó.

Cấu trúc	S + to be + not + so/as + adj + as + noun/pronoun/clause.	S + to be + different from + noun/pronoun.	1 1
Ví dụ	Black and white movies are not as interesting as colour movies. (Những bộ phim đen trắng thì không hấp dẫn bằng những phim màu.) My hometown is not as noisy as yours. (Quê tôi không ồn ào như quê bạn.) She is not as famous as she was before. (Cô ấy không còn nổi tiếng như trước nữa.)	Life in the city is different from life in the countryside. (Cuộc sống trong thành phố khác cuộc sống ở vùng quê.) His house is different from my house. (Ngôi nhà của anh ấy khác ngôi nhà của tôi.)	2 1 2
Lưu ý	Ở cấu trúc "not as...as", ta có thể thay thế "as" đầu tiên bằng "so".		3

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc so sánh "as...as" và tính từ trong ngoặc.

- I am not _____ you. (tall)
- This book is not _____ that one. (interesting)
- This summer is _____ last summer. (hot)
- Yesterday it was _____ today. (sunny)
- I think that my essay is _____ yours. (good)
- My dog isn't _____ it appears to be. (fierce)
- Children nowadays are not _____ they used to be. (active)
- Watching movie is not _____ reading book. (entertaining)
- Jane is _____ as a doll. (pretty)

10. Cats are not _____ dogs. (friendly)
11. My brother said that going abroad was not _____ he thought. (amusing)
12. She didn't want to be late, so she run _____ she could. (fast)
13. Please call me _____ possible. (soon)
14. Sleeping on the sofa is not _____ in bed. (comfortable)
15. This hotel is _____ the one near the beach but it is much better. (expensive)
16. My grandmother is _____ fairy godmother. (warm-hearted)
17. Do you think learning Japanese is _____ learning English? (difficult)
18. This musician is not _____ that one. (popular)
19. Ann looks _____ princess in her new dress. (gorgeous)
20. The river isn't _____ it looks. (deep)

Bài 2: Dùng cấu trúc so sánh "different from" để hoàn thành những câu dưới đây:

1. My house is small and old. Your house is spacious and modern.
⇒ My house is _____.
2. My mother's favorite food is noodle. My favorite food is rice.
⇒ My mother's favorite food _____.
3. My best friend has a powerful personality. I have a weak personality.
⇒ My best friend's personality _____.
4. Life in the countryside is quiet and peaceful. Life in the city is exciting.
⇒ _____.
5. Lan's school is Hai Ba Trung School. Hue goes to Nguyen Hue School.
⇒ _____.
6. My hobby is collecting stamps. My brother's hobby is playing the piano.
⇒ _____.
7. My answer for this equation is "4" but Tom thinks it should be "5".
⇒ _____.
8. My sister's hair is long and wavy. My hair is short and straight.
⇒ _____.

Bài 3: Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc so sánh “the same ... as” và danh từ trong ngoặc.

1. My sister has _____ me. (height)
2. Jim pursues _____ Jane. (hobby)
3. My best friend is at _____ me. (age)
4. My friends went to see _____ me (movie).
5. This musician plays _____ me. (musical instrument)
6. Critics say that this painter has _____ with that one. (style)
7. My brother is interested in _____ me. (subject)
8. This class has _____ that one. (number of students)
9. Anne bought _____ me yesterday. (dress)
10. She cut her hair _____ mine. (length)
11. My best friend likes _____ my brother. (books)
12. I bought my car at _____ hers. (price)
13. My mother likes _____ me. (TV programs)
14. He had _____ a famous actor. (appearance)
15. He puts on _____ usual. (old coat)

Bài 4: Gạch chân lỗi sai trong các câu sau và viết lại câu đúng.

1. My boyfriend is as strong like a horse.

2. This exercises isn't hard as I thought.

3. Life in foreign countries is different life in home country.

4. My parents share the same hobby as.

5. His cat isn't the same pretty as mine.

6. This art museum is definitely different as the historical museum.

7. Roses don't have the same fragrance like lotuses.

8. My essay is as length as yours.

9. This island isn't as beautiful than those I have visited.

10. My mother is different appearance from me.

Bài 5: Sắp xếp những từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh:

1. difficult/ as/ Playing/ is/ piano/ guitar/ playing/ as.

2. horse/ run/ a/ Can/ fast/ as/ a/ as/ train?

3. try/ as/can/ you/ hard/ as/ should/ You.

4. Tom's/ totally/ is/ from/ My/ writing style/ different.

5. car/ same/ runs/ the/ speed/ at/ His/ mine/ as.

6. I/ went/ My/ school/ friend/ same/ the/ best/ and/ to.

7. good/ This/ fridge/ modern/ isn't/ as/ my/ one/ as/ old.

8. Spending time/ isn't/ with/ as/computer/ as/ friends/ entertaining/ on/ spending time.



CÂU ĐỒNG TÌNH (EXPRESS AGREEMENT) VỚI "TOO/EITHER"

	TOO	EITHER
Chức năng	Được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó.	Được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.
Vị trí	Thường đứng ở cuối câu.	Thường đứng ở cuối câu.
Ví dụ	A: I love pop music. (<i>Tôi thích nhạc pop.</i>) B: I love pop music too./ I love it too. (<i>Tôi cũng thích nhạc pop.</i>) Tom is interested in dancing, and Kate is interested in dancing too. (<i>Tom thích khiêu vũ và Kate cũng thích khiêu vũ.</i>) I watched the concert on TV last night, and my husband watched it on TV last night too. (<i>Tôi đã xem buổi hòa nhạc trên TV tối qua và chồng tôi cũng xem nó.</i>)	A: My sister doesn't know the name of that singer. (<i>Chị gái tôi không biết tên của cô ca sĩ đó.</i>) B: I don't know either. Hoặc sử dụng câu rút gọn: <i>I don't either. (Tôi cũng không biết.)</i>
Lưu ý		Trong câu rút gọn chúng ta cần sử dụng các trợ động từ ở dạng phủ định.

BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Điền "too/either" vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. My father is a musician. I am a musician _____.
2. I don't like the smell of durian. My sister doesn't like it _____.
3. I can't wait to meet my parents and my sister can't _____.
4. My favorite comedian is Rowan Atkinson. His favorite comedian is Rowan Atkinson _____.
5. My father loves watching football matches on TV and I love it _____.
6. My mother can't open the jar and I can't _____.
7. Tim should go to bed now and you should go to bed _____.
8. Your sister mustn't skip breakfast and you mustn't _____.
9. I find action movies so interesting and James finds them interesting _____.
10. Studying Math isn't easy for me and studying English isn't _____.

Bài 7: Viết câu đồng tình với "too/ either" với những câu cho sẵn.

0. "I am not hungry now."
 ⇒ "I am not hungry either."
1. "They are my favorite footballers".
 ⇒ " _____ "

2. "I want to be a good student."
 ⇒ " _____ "

3. "I won't come to his party."
 ⇒ " _____ "

4. "It is not my pencil."
 ⇒ " _____ "

5. "She will never forgive him."
 ⇒ " _____ "

6. "I really admire him."
 ⇒ " _____ "

7. "Yesterday I couldn't sleep."
 ⇒ " _____ "

8. "I am not working on my project."
 ⇒ " _____ "

9. "I didn't expect her to win the competition."
 ⇒ " _____ "

10. "I should go out now".
 ⇒ " _____ "

Bài 8: Đánh dấu [tick] trước câu đúng. Đánh dấu [x] trước câu sai, gạch chân lỗi sai và sửa.

- _____ 1. My sister doesn't want another ice-scream and I do either.

- _____ 2. I will go to the park tomorrow and my sister will go to the park too.

- _____ 3. My favorite band is The Beatles and his favorite band is The Beatles either.

- _____ 4. The apples in our garden are ripe and the oranges won't ripe too.

- _____ 5. My favorite drink is hot cacao. My friend's favorite drink is beer too.

- _____ 6. My wife doesn't like doing housework and I don't either.

- _____ 7. I want to be a musician but my sister wants to be an actor either.

- _____ 8. My essay didn't get good mark. Tom's essay doesn't either.

Bài 9: Dựa vào đoạn văn sau viết câu đồng tình với "too/either".

Yesterday Ann and Jane went to the prom together. Both of them dressed up elegantly. They looked very beautiful. They really enjoyed the music there. Both Ann and Jane didn't drink much because they weren't thirsty. After the prom, they came home by bus. Ann and Jane will never forget about the prom. They want to keep this happy memory forever.

0. Yesterday Ann went to the prom and Jane went to the prom too.

1. _____
2. _____
3. _____
4. _____
5. _____
6. _____
7. _____

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 10: Dùng các từ cho sẵn, viết câu so sánh với “as...as” hoặc “the same ...as”.

movies	hard	tasty	valuable	origin
fast	long	songs	talent	clothes

- Can I borrow your ladder? My ladder isn't _____ yours.
- Your cake is delicious. My cake isn't _____ yours.
- None of Tom's friends has _____ him.
- Both of us fancy rock music. She listens to _____ me.
- Jim likes _____ Tom, and they often watch together.
- Life nowadays isn't _____ it used to be. People now live more comfortably.
- Her ring is not _____ her necklace.
- My cat has _____ yours. They both come from Russia.
- Kim bought _____ her sister. They want to look like twins.
- You should go home _____ you can. Your mom is looking for you everywhere.

Bài 11: Viết lại câu, sử dụng cấu trúc so sánh “the same...as”.

- My brother and I both have big brown eyes.

⇒ _____

- My favorite subject is Math. Tim likes Math too.

⇒ _____

- I have a problem with this exercise. Peter has a problem with it too.

⇒ _____

- Louis and James are both 18 years old.

⇒ _____

- I went to my local primary school. Jim went to my local primary school too.

⇒ _____

- You and I both have dark brown hair.

⇒ _____

7. I left the meeting room at 11am and so did you.

⇒ _____.

8. My birthday is 5 April. Tom's birthday is 5 April too.

⇒ _____.

Bài 12: Viết lại câu, sử dụng cấu trúc so sánh "as...as".

1. My doll is pretty but her doll is prettier than mine.

⇒ My doll _____.

2. Traveling by train is quite exciting but traveling by plane is more exciting.

⇒ Travelling by train _____.

3. My salary is high, but my husband's is higher.

⇒ My salary _____.

4. I am disappointed about my team's score. Ann is disappointed too.

⇒ I _____.

5. It's warm today, but it was much warmer yesterday.

⇒ Today it _____.

6. I still feel a bit tired, but I am better than yesterday.

⇒ I don't feel _____.

7. Tom's essay is very good and mine is good too.

⇒ Tom's essay _____.

8. The Smiths have lived here for quite a long time, but we've lived here longer.

⇒ The Smiths haven't _____.

Bài 13: Hoàn thành câu sử dụng câu đồng tình với "too/either" sao cho nghĩa của câu không thay đổi.

1. My grandfather worked for a tobacco company. My father also worked for a tobacco company.

My grandfather worked for a tobacco company and my father _____.

2. Both my father and my mother aren't Vietnamese.

My father isn't Vietnamese and my mother _____.

3. I fancy classical music and my brother also fancies classical music.

I fancy classical music _____.

4. Reading book is as relaxing as listening to music.

Reading book is relaxing and listening to music _____.

5. My friend and I didn't go to the concert last night.

My friend didn't go to the concert last night and I _____.

6. My parents and my teacher won't allow me to play truant.

My parents won't allow me to play truant and my teacher _____.

7. I am never good at singing and painting.

I am never good at singing and I _____.

8. Both my brother and I rarely listen to traditional songs.

I rarely listen to traditional songs and my brother _____.

Bài 14: Gạch chân đáp án đúng.

1. I can't go to Berlin with you and your father can't (either/ too).

2. I hardly skip breakfast and Jim (doesn't skip breakfast either/ skips breakfast too).

3. We won't go sailing tomorrow because of the storm and they (don't/ won't) either.

4. I want to be a famous actress in the future and my friend Sarah (wants/ doesn't want) it too.

5. They haven't watched the movie yet and I (haven't/ doesn't have) either.

6. I will help my mom do the washing and my brother (will do it too/ don't do it either).

7. My brother's just got a new bike and I (have got a new bike too/ am got a new bike too).

8. For me, playing the piano is never easy and playing the guitar (is too/ isn't either).

9. She is a warm-hearted person but her daughter (isn't either/ isn't).

10. Drinking alcohol is harmful to your body and eating fast food (is harmful too/ isn't harmful either).

Bài 15: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

Nowadays, life is totally different (1) ____ 30 years ago. In the past, there weren't as many people (2) ____ there are today, so houses were (3) ____ spacious than today. Because there weren't so many cars in the streets, the air was not as (4) ____ as it is today. Our grandparents often earned a living by growing plants and raising animals. Life at that time depended a lot on the weather. In the present days, people live (5) ____ comfortable and independent than before.

Our houses aren't as large as it (6) _____ be but they are all taller and more modern. We don't grow plants to make more anymore and we don't raise animals (7) _____. Instead, we work in big factories and tall buildings. There are also more ways of entertainment than before. Today's life is more interesting and comfortable (8) _____ in the past.

- | | | | |
|---------------|----------|-------------|--------------|
| 1. A. from | B. like | C. as | D. than |
| 2. A. as | B. more | C. most | D. so |
| 3. A. as | B. more | C. most | D. so |
| 4. A. clean | B. fresh | C. polluted | D. pollution |
| 5. A. as | B. more | C. most | D. so |
| 6. A. have to | B. must | C. can | D. used to |
| 7. A. too | B. so | C. either | D. also |
| 8. A. from | B. like | C. as | D. than |

Bài 16: Đọc đoạn văn sau và điền T (True) trước câu trả lời đúng với nội dung Bài đọc, điền F (False) trước câu trả lời khác nội dung Bài đọc.

Ludwig van Beethoven

Ludwig van Beethoven, born in 17 December 1770, was a well-known German composer and pianist. At an early age, Beethoven showed his musical talents. His father Johann van Beethoven, together with composer and conductor Christian Gottlob Neefe, taught him about music. When Beethoven was 21 years old, he moved to Vienna. Here he started studying composition with Joseph Haydn. He soon became popular as a pianist. Unfortunately, Beethoven had problems with his hearing by his late 20s. In the last ten years of his life, he was almost deaf. In 1811, he stopped performing in public but he continued to compose. Many of his wonderful pieces of music came from the last 15 years of his life. He lived in Vienna until he died in 26 March 1827. His best-known compositions include 9 symphonies, 5 piano concertos, 1 violin concerto, and 32 piano sonatas. The list goes on. Beethoven always remains as one of the most famous and influential composers all over the world.

- _____ 1. Beethoven is only famous as a composer.
- _____ 2. When Beethoven was small, he studied composition with Joseph Haydn.
- _____ 3. Beethoven had problems with his hearing by his late 20s.
- _____ 4. In 1811, Beethoven stopped performing and composing.
- _____ 5. He lived in Vienna until his death.

UNIT 05

VIETNAMESE FOOD AND DRINK (ĐỒ ĂN VÀ ĐỒ UỐNG VIỆT NAM)

A VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
bitter <i>/'bɪtə(r)/</i> (adj)	đắng		Black coffee is too bitter for me. <i>Cà phê đen quá đắng đối với tôi.</i>
delicious <i>/dɪ'lɪʃəs/</i> (adj)	ngon		Your cake is very delicious. <i>Chiếc bánh của bạn rất ngon.</i>
fragrant <i>/'freɪgrənt/</i> (adj)	thơm		The air is fragrant with the smell of ripe apples. <i>Không khí thơm mùi táo chín.</i>
lemonade <i>/'lemə'neid/</i> (n)	nước chanh		Would you like a glass of lemonade? <i>Bạn có muốn dùng một cốc nước chanh không?</i>
noodle <i>/'nu:d/</i> (n)	mì, phở		Would you prefer rice or noodle? <i>Bạn thích cơm hay mì?</i>

omelette /ə'mlət/ (n)	trứng tráng		It is quick and easy to make omelette. <i>Làm món trứng tráng rất nhanh chóng và dễ dàng.</i>
salty /'sɔ:lti/ (adj)	mặn		This soup is a bit salty. <i>Món canh này hơi mặn.</i>
sauce /'sɔ:s/ (n)	nước xốt		We need some tomato sauce for this dish. <i>Chúng ta cần một chút sốt cà chua cho món này.</i>
sausage /'sɔ:sɪdʒ/ (n)	xúc xích		There is no sausage left in the supermarket. <i>Không còn chút xúc xích nào ở siêu thị.</i>
shrimp /ʃrɪmp/ (n)	con tôm		We had grilled shrimps for dinner yesterday. <i>Chúng tôi có món tôm nướng cho bữa tối ngày hôm qua.</i>
sour /'saʊə(r)/ (adj)	chua		The sauce tastes very sour. <i>Nước sốt có vị rất chua.</i>
spicy /'spæsi/ (adj)	cay		My favorite food is spicy chicken wings. <i>Món ăn ưa thích của tôi là cánh gà cay.</i>

tasty /'teɪsti/ (adj)	ngon		Is there anything tasty to eat? <i>Có gì ngon để ăn không?</i>
tofu /'təʊfu:/ (n)	đậu phụ		Tofu has a large amount of protein. <i>Đậu phụ có một lượng lớn chất đạm.</i>
tuna /'tju:nə/ (n)	cá ngừ		Eating tuna can help people lose weight. <i>Ăn cá ngừ có thể giúp giảm cân.</i>
turmeric /tɜ:mərk/ (n)	bột nghệ		My mother always add turmeric in curry. <i>Mẹ tôi luôn luôn cho bột nghệ vào món cà ri.</i>
yogurt /'jɒgət/ (n)	sữa chua		Yogurt is very good for our health. <i>Sữa chua rất tốt cho sức khỏe của chúng ta.</i>

B GRAMMAR**DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC/ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC (COUNTABLE/ UNCOUNTABLE NOUNS)****1. Danh từ đếm được (Countable nouns)****a. Định nghĩa**

Định nghĩa	- Danh từ đếm được là những danh từ có thể đếm trực tiếp số lượng người hay vật/sự vật ấy bằng cách sử dụng số đếm đứng trước danh từ.												
Đặc điểm	<ul style="list-style-type: none"> - Chúng có dạng số ít (Singular) và danh từ số nhiều (Plural). - Với danh từ số ít ta thêm mạo từ a/ an (một) ở đầu trước danh từ. - Với danh từ số nhiều ta thêm "s" hoặc "es" vào sau để chuyển từ dạng số ít sang số nhiều. 												
Ví dụ	<table> <thead> <tr> <th>Số ít</th> <th>Số nhiều</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>one dog (một con chó)</td> <td>two dogs (hai con chó)</td> </tr> <tr> <td>one horse (một con ngựa)</td> <td>two horses (hai con ngựa)</td> </tr> <tr> <td>one man (một người đàn ông)</td> <td>two men (hai người đàn ông)</td> </tr> <tr> <td>one idea (một ý kiến)</td> <td>two ideas (hai ý kiến)</td> </tr> <tr> <td>one shop (một cửa hàng)</td> <td>two shops (hai cửa hàng)</td> </tr> </tbody> </table>	Số ít	Số nhiều	one dog (một con chó)	two dogs (hai con chó)	one horse (một con ngựa)	two horses (hai con ngựa)	one man (một người đàn ông)	two men (hai người đàn ông)	one idea (một ý kiến)	two ideas (hai ý kiến)	one shop (một cửa hàng)	two shops (hai cửa hàng)
Số ít	Số nhiều												
one dog (một con chó)	two dogs (hai con chó)												
one horse (một con ngựa)	two horses (hai con ngựa)												
one man (một người đàn ông)	two men (hai người đàn ông)												
one idea (một ý kiến)	two ideas (hai ý kiến)												
one shop (một cửa hàng)	two shops (hai cửa hàng)												

Cách thêm s/es vào sau danh từ để chuyển danh từ về dạng số nhiều

Thêm "s" vào sau đại đa số các danh từ	hospital- hospitals (bệnh viện) town- towns (thị trấn)
Thêm "es" vào sau các danh từ có tận cùng là -s, -ss, -x, -ch, -sh	bus- buses (xe bus) class- classes (lớp học) box- boxes (cái hộp) dish- dishes (cái đĩa)
Đổi "y" thành "i" rồi thêm "es" vào sau các danh từ có tận cùng là y	city- cities (thành phố) country- countries (quốc gia)

b. Một số danh từ đếm được có dạng số nhiều đặc biệt

Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
a person (người)	people	a foot (bàn chân)	feet
a child (trẻ em)	children	a mouse (con chuột)	mice
a tooth (răng)	teeth	a man (đàn ông)	men
goose (ngỗng)	geese	woman (phụ nữ)	women

Một số danh từ đếm được có dạng số ít và số nhiều như nhau

Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
an aircraft (máy bay)	aircraft	crossroads (ngã tư)	crossroads
a sheep (con cừu)	sheep	series (loạt/chuỗi)	series
a fish (con cá)	fish	dear (con nai)	dear

2. Danh từ không đếm được (Uncountable nouns)

a. Định nghĩa

Định nghĩa	Danh từ không đếm được là những từ không thể đếm được một cách trực tiếp. Đó có thể là những khái niệm trừu tượng hay những vật quá nhỏ, vô hình (chất lỏng, bột, khí, vv...).	
Đặc điểm	Chúng không có hình thức số nhiều.	
Ví dụ	tea (trà)	sugar (đường)
	water (nước)	air (không khí)
	rice (cơm, gạo)	knowledge (sự hiểu biết)
	beauty (vẻ đẹp)	anger (sự tức giận)
	fear (sự khiếp sợ)	love (tình yêu)
	money (tiền)	research (sự nghiên cứu)
	safety (sự an toàn)	evidence (bằng chứng)

b. Các cụm từ dùng để nhấn mạnh số lượng của danh từ không đếm được

Ta có thể sử dụng một vài cụm từ để do chính xác các danh từ không đếm được như:

a bit of news (một mẩu tin)	a gallon of petrol (một galon xăng)	a bottle of water (một chai nước)
a grain of sand (một hạt cát)	a pane of glass (một ô kính)	a piece of bread (một mẩu bánh mỳ)
a pot of jam (một hũ mứt)	a sheet of paper (một tờ giấy)	a kilo of rice (một cân gạo)
a slice of bread (một lát bánh mì)	a glass of beer (một ly bia)	a cake of soap (một bánh xà bông)
a bowl of soup (một bát súp)	a drop of oil (một giọt dầu)	a bag of pepper (một túi hạt tiêu)

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Chuyển các danh từ đếm được dưới đây thành dạng số nhiều.

Singular	Plural	Singular	Plural
Baby (em bé)		Key (chìa khóa)	
Book (sách)		Lady (quý cô)	
Bottle (bình)		Mouse (chuột)	
Bowl (bát)		Person (người)	

Box (hộp)		Photo (ảnh)	
Bus (xe buýt)		Sailor (thủy thủ)	
Chair (ghế)		Series (chuỗi)	
Child (đứa trẻ)		Spoon (muỗng)	
Church (nhà thờ)		Student (học sinh)	
Computer (máy tính)		Table (bàn)	
Door (cửa)		Tooth (răng)	
Fish (cá)		Vehicle (xe cộ)	
Foot (chân)		Window (cửa sổ)	
Gentleman (quý ông)		Woman (người phụ nữ)	
Goose (ngỗng)		Year (năm)	

Bài 2: Hoàn thành câu với những danh từ cho sẵn, sử dụng dạng số ít hoặc số nhiều của chúng.

1. My mother used to be a famous _____. (cook)
2. My friend and I are best _____. (friend)
3. There are more than two hundred _____ in the local library. (book)
4. There must be several _____ in my kitchen. (mouse)
5. You shouldn't eat more than two _____ of cake. (piece)
6. I will spend one _____ day doing nothing. (day)
7. Two _____ have entered this apartment. (man)
8. Jane was the only _____ in the room. (person)
9. You need two _____ of sugar to make this cake. (teaspoon)
10. Apple and strawberry are my favorite _____. (fruit)
11. My brother promised to buy me a new _____. (ball)
12. They are my _____. (classmate)
13. Would you like a _____ of tea? (cup)
14. Tim wants to be a _____ in the future. (librarian)
15. My father and I caught two big _____ in the lake behind our house. (fish)

Bài 3: Hãy viết C (countable) bên cạnh những danh từ đếm được, viết U (uncountable) trước danh từ không đếm được.

Anger (sự giận dữ)		Knife (dao)	
Bread (bánh mì)		Lamp (đèn)	
Cake (bánh)		Lemonade (nước chanh)	
Chopstick (đũa)		Milk (sữa)	
Cup (cốc)		Money (tiền)	
Cupboard (tủ, chạn)		News (tin tức)	
Dish (đĩa)		Nature (tự nhiên)	
Drop (giọt)		Noodle (mì)	
Fan (quạt)		Person (người)	
Flour (bột)		Rice (gạo)	
Fruit (hoa quả)		Salt (muối)	
Glass (ly)		Sugar (đường)	
Heat (nhiệt)		Tomato (cà chua)	
Information (thông tin)		Vegetable (rau)	
Kitchen (phòng bếp)		Wine (rượu)	

Bài 4: Điền các từ để đo số lượng những danh từ không đếm được vào chỗ trống sao cho thích hợp.

pot	sheets	litres	bar	gallons
grains	glass	cake	slices	bag

1. Would you like another _____ of water?
2. I'd like two _____ of lemonade, please.
3. My grandmother gave me a _____ of jam yesterday.
4. You may need three _____ of paper to write your essay.
5. He usually has two _____ of bread for his breakfast.
6. My boyfriend gave me a _____ of chocolate last week.
7. You need at least two _____ of petrol to run this machine.
8. There are some _____ of sand in my tea.
9. My mom told me to buy a _____ of soap.
10. There is a _____ of pepper in the cupboard.



CÂU HỎI CÓ BAO NHIÊU "HOW MUCH/ HOW MANY?"

1. How many?

Chức năng	Dùng để hỏi về số lượng của một danh từ đếm được.
Cấu trúc	<p>How many + danh từ đếm được dạng số nhiều (+ are there) ? ⇒ There is/There are + từ chỉ số lượng.</p> <p>How many + danh từ đếm được dạng số nhiều (+ trợ động từ + S + V) ? ⇒ S + V + từ chỉ số lượng.</p>
Ví dụ	<p>How many eggs? (Có bao nhiêu quả trứng?) ⇒ There is one. (Có một.)</p> <p>How many days are there in January? (Tháng một có bao nhiêu ngày?) ⇒ There are 31 days. (Có 31 ngày.)</p> <p>How many tomatoes do we have? (Chúng ta có bao nhiêu quả cà chua?) ⇒ We have 5 tomatoes. (Chúng tôi có 5 quả cà chua.)</p>

2. How much?

Chức năng	Dùng để hỏi về số lượng của một danh từ không đếm được.
Cấu trúc	<p>How much + danh từ không đếm được dạng số nhiều (+ is there) ? ⇒ There is/are + từ chỉ số lượng. <i>(Động từ to be chia là "is" hay "are" tùy thuộc vào danh từ đứng紧跟 sau nó.)</i></p> <p>How much + danh từ không đếm được dạng số nhiều (+ trợ động từ + S + V) ? ⇒ S + V + từ chỉ số lượng.</p>
Ví dụ	<p>How much money is there in the wallet? (Có bao nhiêu tiền ở trong ví?) ⇒ There is \$200. (Có 200 đô.)</p> <p>How much bread is there? (Có bao nhiêu bánh mì ở đó?) ⇒ There are two loaves. (Có 2 ổ)</p> <p>How much rice does she need? (Cô ấy cần bao nhiêu gạo) ⇒ She needs five kilos. (Cô ấy cần 5 cân.)</p>

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 5: Điền "how much/ how many" vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. _____ people are there in the meeting room?
2. _____ bread do you have?
3. _____ countries are there in the world?
4. _____ time do we have?
5. _____ fish did you catch?
6. _____ cakes you are going to make?
7. _____ flour do we need to make this cake?
8. _____ players are there in a football team?
9. _____ pocket money did your father give you?
10. _____ siblings does Jane have?
11. _____ water is in this bottle?
12. _____ lemonade did they buy for the party?
13. _____ salt will you add into the soup?
14. _____ mice has your cat caught?
15. _____ sheep are there in the farm?
16. _____ milk do you have for breakfast?
17. _____ cats are there in this pet shop?
18. _____ information about him did you get?
19. _____ comic books have you collected?
20. _____ men are there in the room?

Bài 6: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh.

1. How much/ sugar/ we/ buy/ yesterday?

2. How many/ kid/ you/ have?

3. How much/ time/ you/ usually/ spend on/ your homework?

4. How many/ sheet/ of blank paper/ you/ have/ now?

5. How many/ table/ there/ in your classroom?

6. How much/ money/ you/ borrow/ him/ last week?

7. How much/ rice/ there/ in your kitchen?

8. How many/ fruit/ you/ buy/ tomorrow?

9. How much/ water/ there/ in a swimming pool?

10. How many/ teaspoon/ of sugar/ we/ need?

Bài 7: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho thích hợp.

A	B
1. How many sailors are there?	a. I only need one sheet of it.
2. How much pepper will you buy?	b. About haft an hour.
3. How much paper do you need?	c. I have five.
4. How many types of fish are there in the lake?	d. Two cubes.
5. How much time will it take to do your homework?	e. There are twenty-one people.
6. How many schools are there in your hometown?	f. Only one school.
7. How much sugar is there in your coffee?	g. There are about eleven types.
8. How many spoons do you have?	h. I will buy two bags of it.

1 - _____ 2 - _____ 3 - _____ 4 - _____

5 - _____ 6 - _____ 7 - _____ 8 - _____

Bài 8: Dựa vào những câu trả lời cho sẵn, viết câu hỏi với "how much/ how many".

1. _____?

This book has one hundred pages.

2. _____?

I will spend an hour on my project.

3. _____?

There is one egg in the refrigerator.

4. _____?

Tim read two books yesterday.

5. _____?

There are only two waiters in the restaurant.

6. _____?

I need two litres of milk, please.

7. _____?

Kate has received two birthday presents.

8. _____?

Our family has one dog.

**A, AN, SOME, ANY****1. A/an**

Cách dùng	"a" và "an" (một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ đếm được số ít. "a" đứng trước phụ âm, "an" đứng trước nguyên âm (u, e, o, a, i).
Ví dụ	<ul style="list-style-type: none"> - There is a cat. (Có một con mèo.) - There isn't a house. (Không có một ngôi nhà.) - Is there an egg? (Có một quả trứng không?)

2. Some/ Any

Some và Any là hai tính từ chỉ số lượng bất định, đều có nghĩa là "một số, một vài, một chút". Chúng có thể sử dụng với cả danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Some (một vài, một ít)	Any (nào)
"Some" được dùng trong câu khẳng định và lời mời, yêu cầu. Ví dụ: Would you like some tea? (Bạn dùng một ít trà nhé?)	"Any" được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi. Ví dụ: Do you have any pens? (Bạn có chiếc bút nào không?)
"Some" đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. Ví dụ: There are some butter. (Có một chút bơ) There are some eggs. (Có một vài quả trứng)	"Any" đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. Ví dụ: There isn't any butter. (Không có chút bơ nào cả.) Are there any eggs? (Có quả trứng nào không?)

BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Bài 9: Điền "a/ an" trước những danh từ sau:

—	book	—	house
—	apple	—	cup
—	hour	—	sheet
—	university	—	cigarette
—	year	—	telephone
—	aunt	—	computer
—	egg	—	fork
—	orange	—	bowl

Bài 10: Điền "a/an" hoặc Ø vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. My mother need _____ information about the flights.
2. I'd like _____ apple and _____ grapefruit, please.
3. Are you afraid of _____ big dogs?
4. We read _____ books all the morning.
5. Do you have _____ umbrella?
6. Did you drink _____ wine yesterday?
7. They've bought _____ very expensive car.
8. I had _____ bread and _____ cheese for breakfast.

9. Please bring me _____ glass of water.
10. My sister bought me _____ new dress.
11. I never have _____ eggs for dinner.
12. I don't like _____ coffee but I like _____ tea.
13. Tim doesn't want to ask his mother for _____ money.
14. Do you want to add _____ sugar in your coffee?
15. There is _____ piece of cake in the fridge.

Bài 11: Điền "some/ any" vào chỗ trống sao cho thích hợp.

1. My teacher told us to do _____ exercises.
2. Would you like _____ tea?
3. Have you tasted _____ Vietnamese food?
4. Have you heard _____ news about the robbery?
5. There are _____ workers in the factories now.
6. My brother doesn't eat _____ vegetables.
7. I will go out with _____ friends tomorrow.
8. Have you watched _____ films of Johnny Depp?
9. I tried _____ Japanese traditional dishes when I visited Japan.
10. My manager won't let us waste _____ time.
11. You shouldn't spend _____ money on alcohol.
12. Did you take _____ pictures of Jane?
13. I want _____ bread and butter.
14. The hens didn't lay _____ eggs yesterday.
15. They want to plant _____ trees along the street.

Bài 12: Chọn đáp án đúng.

1. I didn't drink _____ last night.
 A. any beer B. some beer C. any beers
2. There isn't _____ food left.
 A. any B. some C. a
3. Would you like _____ glass of water?
 A. any B. some C. a

4. I need some _____ to write a letter.
 A. papers B. sheet of paper C. sheets of paper
5. Do you have any science _____?
 A. a book B. book C. books
6. There _____ any noodle left for you.
 A. isn't B. aren't C. is
7. I often have _____ slices of bread for breakfast.
 A. any B. some C. a
8. There aren't _____ fish in the lake.
 A. any B. some C. a
9. I'd like _____ milk, please.
 A. any B. some C. a
10. There are _____ sheep in the fields.
 A. any B. some C. a

Bài 13: Điền "a/ an/ some/ any" vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. Would you like _____ glass of lemonade?
2. There isn't _____ butter in the fridge.
3. My parents will not buy me _____ new computer.
4. Can I make _____ telephone call?
5. Will you lend her _____ money?
6. It takes me _____ hour to clean my house.
7. I haven't made _____ new friends at my new school.
8. The house doesn't have _____ furniture.
9. I will buy _____ bananas and _____ milk.
10. There is _____ university at the end of the road.
11. Would you like _____ coffee?
12. I asked the waiter for _____ water.
13. _____ apple a day keeps the doctor away.
14. I borrowed _____ books from the local library yesterday.
15. Don't add _____ more salt in the soup.

16. Is there _____ post office near here?
17. I want to drink _____ beer.
18. Are there _____ fruits left in the fridge?
19. _____ students in my class are foreigners.
20. I don't have _____ information about tour.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 14 Gạch chân lỗi sai trong các câu dưới đây và sửa lại cho đúng.

1. There are cattles in the fields.

2. I haven't heard some news about the accident.

3. The Philippines are a country in Southeast Asia.

4. Can you lend me your scissor?

5. Two young ladys have just walked out of the restaurant.

6. My sister bought me a new pair of trouser.

7. Many people never show some anger.

8. How much any milk will you have for breakfast?

9. I want to buy some new clothe.

10. How many money did you borrow from your brother?

Bài 15: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. Every (person/ people) in your family went to the same school.
2. (Some/ any) friends of mine are studying abroad.
3. I have never drunk (some/ any) alcoholic drinks before.
4. Rabies (was/ were) used to be unable to cure.
5. How many (fish/ fishes) did you buy?
6. It is (a/ an) honor to receive this reward.
7. I have only (a/ one) T-shirt to wear.
8. How (many/ much) kilos of flour do you need?
9. Are there any (mice/ mouse) in your house?
10. I have never seen any (aircraft/ aircrafts) before.

Bài 16: Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết thành câu hoàn chỉnh.

1. You/ put/ effort/ on your work?

2. How many/ goose/ you/ own?

3. She / not show/ interest/ in my painting.

4. There/ not be/ boy/ in my class.

5. You/ buy/ jam/ yet?

6. There/ be/ apple/ but/ there/ not be/ orange.

7. There/ not be/ egg/ in the fridge/ so/ I/ buy/ egg.

8. Up to now/ I/ not read/ fiction book.

Bài 17: Jim có một số thực phẩm ở trong tủ lạnh, và cậu ấy sẽ mua thêm một số thực phẩm nữa. Dựa vào ghi chú của Jim, hãy đặt câu hỏi rồi trả lời về số lượng thực phẩm Jim có và số lượng thực phẩm Jim sẽ mua.

	I have	I will buy
Milk	0	3 litres
Egg	3	7
Chocolate	0	2 bars
Orange	3	3 kilos
Bread	1 loaf	3 loaves
Beef	Half a kilo	A kilo

0. How much milk does Jim have? He doesn't have any milk.

How much milk will Jim buy? He will buy 3 litres of milk.

1. _____

2. _____

3. _____

4. _____

5. _____

Bài 18: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

How much (1) _____ does it usually take you to prepare a dish? You are busy and you don't have (2) _____ time for a meal. Don't worry, it's always quick and easy to make (3) _____ omelette for a quick meal. You only have to go through (4) _____ steps as followed. Before you start, make sure you've already have two eggs, two (5) _____ of water, one teaspoon of butter and (6) _____ salt. After you get all the needed (7) _____, start by beating eggs, water and salt in small bowl. In the following step, you heat butter in (8) _____ nonstick pan until it is hot. Then you pour the egg mixture into the pan. Gently push cooked portions from edges toward the center. Continue cooking until the top surface of eggs is thickened and no visible liquid egg remains. Now it's time for you to enjoy the dish.

- | | | | |
|------------|----------------|--------------|-----------|
| A. hours | B. hour | C. time | D. times |
| A. a | B. an | C. any | D. some |
| A. a | B. an | C. any | D. some |
| A. a | B. an | C. any | D. some |
| A. bottles | B. gallons | C. teaspoons | D. litres |
| A. a | B. an | C. any | D. some |
| A. tools | B. ingredients | C. furniture | C. food |
| A. a | B. an | C. any | D. some |

Bài 19: Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Square cake (*Banh Chung*) is one of the most popular and tasty traditional Vietnamese food. It is an essential part of Vietnamese cuisine and culture. Vietnamese people never forget to make or buy some Square cakes in the Tet Holidays and King Hung's anniversary. They believe that it is the best way to show gratitude to their ancestors and homeland. People place Square cakes in the family altars so as to honor the ancestors and pray them to support the family in the new year.

Almost all Vietnamese children know about the legend and origin of this traditional dish. This cake was invented by the 18th Prince of Hung Emperor. 3,000-4,000 years ago, Prince Lang Lieu, made round and square cakes and brought them to the King. He explained the meaning of the cakes to his father: the round cake was the symbol of the sky and the Square cake was the symbol of the Earth. In the old belief of Vietnamese people, the Earth is square, so this cake's shape is square, too. Because of the special meaning and delicious taste of the cakes, Lang Lieu became the next Emperor. Since then, in honor of this 18th Prince, Vietnamese people always make and have Square cake in the Lunar New Year. It has become the soul of Vietnamese New Year.

1. According to the passage, what is an essential part of Vietnamese cuisine and culture?

2. Where do people place Square cakes to honor the ancestors?

3. Who invented the cake?

4. According to the old belief of the Vietnamese, what was the shape of the Earth?

5. Why could Lang Lieu become the next Emperor?

UNIT 06

THE FIRST UNIVERSITY IN VIETNAM (TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM)

A VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
architectural <i>/a:kɪ'tektʃərəl/</i> (adj)	thuộc về kiến trúc		This building has the architectural features of the 16 th century. <i>Tòa nhà này có đặc điểm kiến trúc của thế kỷ 16.</i>
brilliant <i>/brɪ'ljənt/</i> (adj)	tài giỏi, xuất sắc		He is a brilliant scientist. <i>Anh ấy là một nhà khoa học xuất sắc.</i>
construct <i>/kən'strʌkt/</i> (v)	xây dựng		The Eiffel Tower was constructed from 1887 to 1889. <i>Tháp Ép-phen được xây dựng từ năm 1887 đến 1889.</i>
courtyard <i>/'kɔ:tja:d/</i> (n)	sân nhô		Her bedroom overlooks the courtyard. <i>Phòng ngủ của cô ấy hướng ra sân.</i>
cultural <i>/'kʌltʃərəl/</i> (adj)	thuộc về văn hóa		This festival is very important for the cultural life of the country. <i>Lễ hội này rất quan trọng đối với đời sống văn hóa của đất nước.</i>

display /dɪ'splaɪ/ (v)	trình chiếu, trưng bày		The painter displays all his paintings in the gallery. <i>Người họa sĩ trưng bày tất cả những bức tranh của ông ấy trong phòng trưng bày.</i>
found /faʊnd/ (v)	thành lập		The World Health Organisation was founded in 1948. <i>Tổ chức Y tế Thế giới được thành lập năm 1948.</i>
heritage /herɪ'tɪdʒ/ (n)	di sản		Folk songs are a part of our national heritage. <i>Dân ca là một phần di sản quốc gia của chúng tôi.</i>
historic /hɪ'stɔːrik/ (adj)	có giá trị lịch sử		The teacher will take us to some historic places tomorrow. <i>Giáo viên sẽ đưa chúng tôi đến một vài địa điểm có giá trị lịch sử ngày mai.</i>
Imperial Academy /ɪm'prial ə'kædəmi/ (n)	Quốc Tử Giám		Imperial Academy is the first university of Vietnam. <i>Quốc Tử Giám là trường đại học đầu tiên của Việt Nam.</i>
locate /ləʊ'keɪt/ (v)	nằm ở, đặt ở		Our hotel is located near the beach. <i>Khách sạn của chúng tôi đặt ở gần bãi biển.</i>
pagoda /pe'gəʊdə/ (n)	chùa		Vietnamese people usually go to pagoda in the first day of the lunar new year. <i>Người Việt thường đi chùa vào ngày đầu năm mới.</i>

pavilion <i>/pə'vīliən/</i> (n)	dinh, lầu		Khue Van Pavilion is the symbol of Hanoi. Khuê Văn Các là biểu tượng của Hà Nội.
rename <i>/rɪ'nem/</i> (v)	đặt lại tên		Sai Gon city was renamed Ho Chi Minh City in 1946. Thành phố Sài Gòn được đổi tên thành thành phố Hồ Chí Minh năm 1946.
Temple of Literature <i>/'templəf'litrətʃə(r)/</i>	Văn Miếu		Many students visit the Temple of Literature before important exams. Nhiều học sinh đến thăm Văn Miếu trước những kỳ thi quan trọng.
village <i>/'vɪlɪdʒ/</i> (n)	làng		Duong Lam ancient village is a favorite destination at the weekends. Làng cổ Đường Lâm là một điểm đến được ưa thích vào những ngày cuối tuần.

B GRAMMAR



CÂU BỊ ĐỘNG (THE PASSIVE VOICE)

1. Định nghĩa

- Câu bị động là câu mà trong đó chủ ngữ trong câu không thực hiện hành động mà ngược lại bị tác động lên bởi một yếu tố khác.

2. Phân biệt câu chủ động và câu bị động

	Câu chủ động	Câu bị động
Cách dùng	Khi bản thân chủ thể được nhắc đến tự thực hiện hành động.	Khi bản thân chủ thể không tự thực hiện được hành động.
Dạng thức	S + V + O S: chủ ngữ; V: động từ; O: tân ngữ	S + to be + VpII VpII: động từ phân từ hai

Ví dụ	<p>My parents are preparing a lot of delicious cakes. (Bố mẹ tôi đang chuẩn bị rất nhiều bánh ngon.)</p> <p>Mary did her homework yesterday. (Mary làm bài tập về nhà ngày hôm qua.)</p>	<p>My money was stolen yesterday. (Tiền của tôi bị trộm mất ngày hôm qua.)</p> <p>The meal has been cooked. (Bữa ăn vừa mới được nấu.)</p>
-------	--	--

3. Cấu trúc biến đổi từ câu chủ động sang câu bị động

Chủ động	S + V + O
Bị động	S + tobe + VpII + (by+O)
Cách biến đổi	<ul style="list-style-type: none"> - Tân ngữ (O) trong câu chủ động đưa lên làm chủ ngữ trong câu bị động. - Động từ (V) trong câu chủ động sẽ chuyển thành "to be + VpII". Trong đó "be" chia theo thì và chia theo chủ ngữ. - Chủ ngữ (S) trong câu chủ động sẽ biến đổi thành tân ngữ và có giới từ "by"紧跟在前 (by + O).
Ví dụ	<p>Chủ động: <u>They will sell their house next year.</u></p> <p style="text-align: center;">S V O</p> <p>⇒ Bị động: <u>Their house will be sold by them next year.</u></p> <p style="text-align: center;">S be + VpII by + O</p>
Lưu ý	<ul style="list-style-type: none"> ❖ Chủ ngữ I, you, he, she, it, we, they, one, people, someone, somebody, nobody, no one, trong câu chủ động thường được bỏ đi trong câu bị động. <p>Ví dụ:</p> <p>People speak French in this country. (Mọi người nói tiếng Pháp ở đất nước này.)</p> <p>⇒ French is spoken in this country. (Tiếng Pháp được nói ở đất nước này.)</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Trạng từ chỉ thời gian đứng sau by + O <p>Ví dụ:</p> <p>Nam bought this dictionary in 2008. (Nam đã mua quyển từ điển này vào năm 2008.)</p> <p>⇒ This dictionary was bought by Nam in 2008. (Quyển từ điển này được mua bởi Nam vào năm 2008.)</p>

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1 Đánh dấu [√] trước những câu ở dạng bị động.

_____	My mother bought me this dress yesterday
_____	This letter was written by my secretary.

_____	He had a serious accident yesterday.
_____	I was allowed to go picnic with friends.
_____	I didn't expect Jim to come.
_____	I was born in Russia.
_____	I bought this book in the local bookstore yesterday.
_____	All the wine was drunk by Peter last night.
_____	The songs were sung by many famous singers.
_____	This cup is made from clay.
_____	The vase broke into pieces.
_____	My father and my mother are employed by the same company.
_____	My parents took me and my sister to the theater.
_____	This actor is admired by many people.
_____	Jim wasn't expected to fail the test.

Bài 2: Cho dạng quá khứ phân từ của những động từ trong ngoặc để tạo thành câu bị động.

1. This cake is _____ by Jane. (make)
2. My phone was _____ by my mother. (buy)
3. The ring isn't _____ of diamond. (make)
4. The milk was _____ by one of my cats. (drink)
5. Your car was _____ next to hers. (park)
6. This hole was _____ by a mouse. (dig)
7. Tim is _____ to school by his father. (take)
8. They are _____ to the prom. (invite)
9. He is _____ as an assistant. (engage)
10. The chores are always _____ by my mother. (do)
11. All the exam papers are _____ by my teacher. (mark)
12. I wasn't _____ to be the winner. (expect)
13. The cat is _____ by Jane every day. (feed)
14. My little sister is _____ by my grandmother. (look after)
15. This car isn't _____ by me. (drive)

Bài 3 Gạch chân lỗi sai trong các câu bị động dưới đây và viết lại câu đúng.

1. My keys were find in the living room.

2. Household rubbish is took to a large dump.

3. The local library located near the local school.

4. The chair was fixed with Jim.

5. This fridge was bought in 2000 by my brother.

6. The birthday cake was cutted into 8 pieces.

7. The organization were founded in 1970.

8. The streets are litter with rubbish.

9. The old man helped by his grandchildren.

10. Many houses were destroy in the flood.

Bài 4 Đánh dấu [✓] trước những câu bị động có phần tân ngữ (đứng sau "by") cần thiết trong câu. Đánh dấu [✗] trước câu có phần tân ngữ (đứng sau "by") không cần thiết và gạch bỏ chúng.

X	0. The festival is held by people annually.
	1. The dinner was prepared by a famous cook.
	2. My money was stolen by someone.

_____	3. I wasn't told about her story by anyone.
_____	4. Jim's homework wasn't finished by him yesterday.
_____	5. This table is made from wood by people.
_____	6. These flowers are grown by a skilful gardener.
_____	7. My sister is looked after by a babysitter.
_____	8. This letter was sent to me by someone.
_____	9. These walls are painted in pink by my sister.
_____	10. It is thought by people that Jane will marry Jim.



CÂU BỊ ĐỘNG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (THE PRESENT SIMPLE PASSIVE)

Thể	Câu chủ động	Câu bị động
Khẳng định	S + V (s/es) + O. Ví dụ: Mary studies English every day. (Mary học tiếng Anh mỗi ngày.)	S + am/ is/ are + VpII + (by O). Ví dụ: English is studied by Mary every day. (Tiếng Anh được học bởi Mary mỗi ngày.)
Phủ định	S + don't/ doesn't + V + O. Ví dụ: Mary doesn't study English every day. (Mary không học tiếng Anh mỗi ngày.)	S + am/ is/ are + not + VpII + (by O). Ví dụ: English isn't studied by Mary every day. (Tiếng Anh không được học bởi Mary mỗi ngày.)
Nghi vấn	Do/ Does + S + V + O ? Ví dụ: Does Mary study English every day? (Mary có học tiếng Anh mỗi ngày không?)	Am/ Is/ Are + S + VpII ? Ví dụ: Is English studied by Mary every day? (Tiếng Anh có được học bởi Mary mỗi ngày không?)

BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Bài 5: Chuyển những câu bị động dưới đây về thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?) ở thời hiện tại đơn.

1. (+) This table is made of wood.

(-) _____.

(?) _____?

2. (+) _____.

(-) This book isn't sold in many bookstores.

(?) _____?

3. (+) The gift is wrapped in colorful paper.

(-) _____.

(?) _____?

4. (+) _____.

(-) _____.

(?) Are tickets sold at the entrance?

5. (+) _____.

(-) The car isn't polished regularly.

(?) _____?

6. (+) The grass is cut every week.

(-) _____.

(?) _____?

7. (+) These tomatoes are grown in Mrs. Smith's garden.

(-) _____.

(?) _____?

8. (+) _____.

(-) _____.

(?) Is the bank always closed at 4:30?

Bài 6: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. English is (speak/ spoken) in many countries.
2. I (am not/ don't) allowed to stay out too late.
3. These flowers are (watered/ waters) every day by my mother.
4. The housework (are/ is) done by both of my parents.
5. The food (is preparing/ is prepared) by Jane.
6. My mother (is bought/ buys) me new clothes every month.
7. Mr. Vu is (admiring/ admired) by many people.
8. Many difficult exercises (are done/ are doing) easily by Jim.
9. The air (is polluted/ is polluting) by smoke from factories.
10. My glasses are (broke/ broken).
11. These trees (are planted/ are plants) by local people.
12. This report (is typed/ types) by my assistant.
13. English (is studying/ is studied) by students at schools.
14. Cheese (is made/ makes) from milk.
15. Breakfast is prepared (by/ from) my mother every day.

Bài 7: Chia động từ trong ngoặc về thể bị động thì hiện tại đơn để hoàn thành đoạn văn sau:**How sugar is made**

Sugar (1. normally make) _____ from sugar cane. This kind of plant (2. grow) _____ in tropical or subtropical areas. In such developed countries as the United States, harvesting of cane (3. do) _____ mainly by machine. In other areas, this process (4. also do) _____ by hand. After the cane (5. harvest) _____, it (6. load) _____ mechanically into trucks or railroad and (7. take) _____ to mills. Then it (8. process) _____ into raw sugar.

The cane (9. clean) _____ by warm water before it (10. break) _____ by two or three crusher rollers. A large part of the juice (11. extract) _____ and then (12. purify) _____ to make sugar crystals. In the next steps, sugar crystals (13. tumble) _____ through heated air. After they (14. dry) _____, they (15. sort) _____ by size and (16. place) _____ in storage bins. Sugar (17. pack) _____ in the packages like we see in the supermarket. Sugar (18. use) _____ for various purposes and it is a must-have item in every kitchen.

Bài 8: Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu bị động ở thì hiện tại đơn.

1. My house/ make from/ wood.
-

2. These eggs/ not lay/ by my hens.
-

3. Morning exercises/ do/ Jim/ every day.
-

4. The dogs/ feed/ Jane/ every day.
-

5. Letters/ deliver/ mailman/ every day.
-

6. Vegetables/ grow/ in the fields/ farmers.
-

7. Cattle/ raise/ farm workers.
-

8. Many diseases / cure/ by surgery/ nowadays.
-

9. National heritages/ preserve/ the government.
-

10. The architectural features of the house/ carefully study/ architects.
-

Bài 9: Hoàn thành câu thứ hai dựa vào từ cho sẵn trong ngoặc.

0. My father washes the car once a month. (is)

The car is *washed by my father once a month.*

1. The painter displays all the paintings in the gallery. (are)

All the paintings _____.

2. Jim turns off the kettle. (by)

The kettle _____.

3. Peter always locks the door before 9pm. (locked)

The door _____.

4. Does Jim take you to the airport? (taken)

Are you _____.

5. How often does Jane clean the room? (is)

How often _____.

6. My brother rarely write a long essay. (is)

A long essay _____.

7. My aunt arranges flowers beautifully. (are)

Flowers _____.

8. Mr. Smith sometimes drive the new car to work. (is)

The new car _____.

9. I never speak English outside the classroom. (by)

English _____.

10. People never open this gate. (is)

The gate _____.

11. People make bottles from plastic. (are)

Bottles _____.

12. Jane hangs the wedding photo on the wall. (by)

The wedding photo _____.

13. Someone guards this place twenty-four hours a day. (is)

This place _____.

14. Jim writes and posts his blog on social network site. (is)

Jim's blog _____.

15. People harvest winter wheat in late July. (is)

Winter _____.

Bài 10: Chuyển những câu bị động sau thành câu chủ động.

1. I am taken to school by my father every day.

2. This book is read by a large number of people.

3. The President is warmly welcomed by the citizens.

4. You are invited to the party by Jim.

5. Chocolate is loved by many children.

6. Historic places in my hometown are protected by the authorities.

7. This old man is visited regularly by his grandchildren.

8. The letter is accidentally torn by me.

9. This problem is clearly explained by my teacher.

10. The vase is placed under the table by my mother.

**CÂU BỊ ĐỘNG THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN (THE PAST SIMPLE PASSIVE)**

Thể	Câu chủ động	Câu bị động
Khẳng định	S + V-ed + O. Ví dụ: She wrote a letter yesterday. (Cô ấy đã viết một bức thư ngày hôm qua.)	S + was/ were + VpII + (by O). Ví dụ: A letter was written (by her) yesterday. (Một bức thư đã được viết ngày hôm qua.)

Phủ định	S + didn't + V + O. Ví dụ: She didn't write a letter yesterday. (Cô ấy đã không viết một bức thư ngày hôm qua.)	S + was/ were + not + VpII + (by O). Ví dụ: A letter wasn't written (by her) yesterday. (Một bức thư đã không được viết ngày hôm qua.)
Nghi vấn	Did + S + V + O ? Ví dụ: Did she write a letter yesterday? (Cô ấy đã viết một bức thư ngày hôm qua à?)	Was/ Were + S + VpII ? Ví dụ: Was a letter written (by her) yesterday? (Một bức thư đã được viết ngày hôm qua à?)

BÀI TẬP VĂN DỤNG CƠ BẢN

Bài 11: Chuyển những câu bị động dưới đây về thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?) ở thì quá khứ đơn.

1. (+) This building was designed by a French architect.

(-) _____,

(?) _____?

2. (+) _____.

(-) This non-profit organization wasn't founded in 1990.

(?) _____?

3. (+) The thieves were arrested yesterday.

(-) _____,

(?) _____?

4. (+) _____.

(-) _____,

(?) Was this piece of music composed by Mozart?

5. (+) _____.

(-) The keys weren't found in her bedroom.

(?) _____?

6. (+) The statue was destroyed years ago.

(-) _____,

(?) _____?

7. (+) _____
 (-) _____

(?) Were Janet born in America?

- B. (+) I was named by my grandparents.
 (-) _____
 (?) _____ ?

Bài 12 Chọn đáp án đúng.

- My children were _____ to the zoo yesterday.
 A. take B. took C. taken
- They _____ by the large and strange animals.
 A. were fascinate B. fascinated C. were fascinated
- Many rhinos were killed _____ hunters in the last decade.
 A. by B. with C. and
- Wild animals and their habitats _____ by the government.
 A. was protected B. were protect C. were protected
- Forests and oceans _____ under protection of people.
 A. were put B. was put C. were putted
- _____ polluted by waste from local factories?
 A. Did the river was B. Did the river C. Was the river
- It _____ that tomorrow might be snowy.
 A. was predict B. was predicted C. predicted
- Many people _____ to the city in the last 20 years.
 A. were commuted B. were commute C. commuted
- My brother was looked after _____.
 A. by me yesterday B. yesterday by me C. with me yesterday
- My little sister was taken _____.
 A. to the park by me B. by me to the park C. to me by the park

Bài 13 Chia động từ trong ngoặc về thể bị động thì quá khứ đơn.

- My homework (finish) _____ before 7pm yesterday.
- The accident (cause) _____ by this man.

3. The apple juice (drink) _____ by my sister.
4. This meal (prepare) _____ by my mother.
5. This box (not open) _____.
6. The cake (cut) _____ into 8 pieces.
7. The criminal (sentence) _____ three years in prison.
8. This postcard (send) _____ Italy by my Italian friend.
9. These rings (make) _____ of gold.
10. This organization (found) _____ by a businessman 3 years ago.
11. Many songs (sing) _____ on the New Year's Eve.
12. Fireworks (set off) _____ to celebrate the Independent Day.
13. Three people (rescue) _____ from the raging fire by the firefighter.
14. _____ (you/ bear) on August 29?
15. These dresses (sell out) _____ in a few minutes.
16. My old chair (throw) _____ away by my father.
17. When _____ (your house/build)?
18. The famous actor (not recognize) _____ when he went shopping yesterday.
19. Everyone (surprise) _____ by her victory.
20. This event (witness) _____ by millions of people.

Bài 14: Chuyển câu chủ động sang câu bị động.

1. Someone robbed the women on her way home last night.
-

2. Someone found my bike near the river bank.
-

3. Tom fixed the broken table in my room.
-

4. He hurt his back yesterday.
-

5. Tom's classmates bullied him when he was a seventh grader.
-

6. People took the victim to the hospital after the accident.

7. The police didn't find my lost suitcase.

8. Someone broke into Mr. Smith's house when they were out.

9. Soldiers, common people and criminals built the Great Wall of China.

10. They cut that piece of paper into 4 smaller pieces.

11. My father taught me Japanese during last summer.

12. Did the local people build this wooden bridge?

13. Did anyone harvested all the apples in the garden yesterday?

14. What did people make wine from?

15. When did they close the shop yesterday?

Bài 15 Sắp xếp những từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

1. painting/ was/ the/ When/ displayed?

2. South/ brought up/ in/ of/ the/ Vietnam/ by/ I/ uncle/ my/ was.

3. my/ mother/ birthday/ by/ my/ given/ I/ doll/ was/ a/ on.

4. sister/ decorated/ My/ was/ and/ painted/ by/ my/ room.

5. My brother/ not/ to eat/ when/ junk food/ allowed/ were/ small/ were/ when/ we/ I.

6. garden/ held/ This/ was/ the/ party/ Jim/ yesterday/ by/ in.

7. mine/ near/ parked/ Jane's/ was/ car.

8. by/ yesterday/ me/ caught/ fish/ were/ Two.

9. my/ cousin/ sent/ was/ This/ and/ written/ by/ letter.

10. last/ arrested/ police/ thief/ week/ The/ the.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 16: Gạch chân lỗi sai trong câu và viết lại câu đúng.

1. Does the car is cleaned in the garage by your father?

2. No one were told about his tragic death.

3. My computer was purchase from the local shop.

4. The table was lay by my mother.

5. The church is constructed in the 18th century.

6. Did this book read by Jim yesterday?

7. When my father was worked in the local factory, he didn't have free time.

8. The tower was built in 1990 by a famous architect.

9. This criminal case was solved with the police.

10. Were you walked to school when you were a child?

Bài 17: Chia động từ trong hộp vào chỗ trống sao cho thích hợp, sử dụng thể bị động thì hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn của động từ.

sell preserve	demolish regard	visit construct	solve locate	complete invite
------------------	--------------------	--------------------	-----------------	--------------------

- Several historical places in my countries _____ to make room for houses and factories many years ago.
- The One Pillar Pagoda _____ by Emperor Ly Thai Tong in 1049.
- My house _____ on the outskirts of Hanoi.
- National heritages _____ by both the government and the citizens.
- Mary _____ as a responsible person by her co-workers.
- My project _____ two days ago.
- The tickets _____ at a reasonable price.
- What was the last time you _____ by your grandchild?
- _____ Jim _____ to his neighbor's wedding?
- The problems _____ by my teacher yesterday.

Bài 18: Điền các động từ trong ngoặc vào chỗ trống sao cho phù hợp, sử dụng thể chủ động hoặc bị động của những động từ đó.

1. I (not permit) _____ to go out after 10 pm.
2. The black dress (make) _____ me look older than my mother.
3. This little girl (expect) _____ by her parents to win the competition.
4. My manager (not let) _____ me use the computer in the office for personal purposes.
5. Your hydro bill (pay) _____ by Mr. Smith yesterday.
6. This building (design) _____ by a well-known architect in 2001.
7. Last year, it (rumour) _____ that people would build a new bridge here.
8. The teacher (order) _____ me to finish my report before yesterday.
9. His shoes (often shine) _____ by his wife.
10. Our way (light) _____ by a full moon.
11. _____ (your health/ worsen) by your bad eating habit?
12. He (promise) _____ to lend me his book yesterday.
13. The stars (cover) _____ by the clouds last night.
14. They (often make) _____ special cakes for the Mid-autumn Festival.
15. My piano (move) _____ upstairs yesterday.

Bài 19 Chuyển những câu chủ động dưới đây thành câu bị động.

1. My teacher gave me a notebook as a reward.
-

2. People pick grapes and then turn them into wine.
-

3. My father didn't allow me to stay up late.
-

4. You don't use pencils in your Math exam.
-

5. My parents allowed me to go picnic with my friends yesterday.
-

6. No one told me about his story.
-

7. I made this cake.

8. When I was a kid, a dog bit my leg.

9. You need many social skills when you enter the workplace.

10. A hearing aid assists my grandmother's hearing.

Bài 20: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

One Pillar Pagoda

When you come to Hanoi, you have the chance to visit various monuments, parks and (1) _____ places and the One Pillar Pagoda is one of the destinations. The unique pagoda (2) _____ in the western part of Hanoi. According to historical records, the pagoda was constructed (3) _____ Emperor Ly Thai Tong in 1049. It (4) _____ of wood on a single stone pillar 1.25 m in diameter, and it is designed to resemble a lotus blossom. Lotus is a Buddhist symbol of purity because it blossoms in a muddy pond. Before the pagoda was opened, prayers were held for the longevity of the monarch, so the One Pillar Pagoda (5) _____ a temple at that time. During the Ly Dynasty era, the temple was the site of an annual royal ceremony on the birthday of Gautama Buddha. A Buddha-bathing ceremony (6) _____ annually by the monarch. As time went by, the pagoda (7) _____ from destruction by the colonial powers. In 1954, the pagoda was destroyed by the French Union forces before they (8) _____ from Vietnam after the First Indochina War. One Pillar Pagoda was rebuilt afterwards.

- | | | | |
|------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| 1. A. architectural | B. brilliant | C. historic | D. old |
| 2. A. is located | B. locates | C. was located | D. located |
| 3. A. by | B. in | C. with | D. and |
| 4. A. makes | B. is made | C. made | D. was make |
| 5. A. used to consider | B. considered | C. was considered | D. considers |
| 6. A. was hold | B. was held | C. hold | D. held |
| 7. A. suffered | B. was suffered | C. is suffered | D. suffers |
| 8. A. withdrew | B. withdrawn | C. was withdrew | D. was withdrawn. |

Bài 21: Đọc Bài đọc dưới đây và điền T (true) trước câu trả lời đúng với nội dung Bài đọc, F (false) trước câu có nội dung khác nội dung Bài đọc, NF (no information) trước câu có nội dung không được đề cập đến trong Bài đọc.

St. Joseph's Cathedral

St. Joseph's Cathedral is one of the tourist attractions in Hanoi, capital of Vietnam. The cathedral is a Roman Catholic cathedral and it is located at 40 Nha Chung Street. Its architectural style was described as resembling Notre Dame de Paris. The church was built by the French colonial government. In 1882, after the French army took control of Hanoi, the cathedral was constructed and completed in 1886. The cathedral and Nha Chung area were built on the land formerly belonging to Bao Thien pagoda.

The cathedral is 64.5m in length, 20.5m in width with two bell towers of 31.5m-height. Although the appearance of the cathedral follows Western style, the main interior part is decorated in Vietnamese way with two typical colors yellow and red. Outside, in front of the cathedral is the statue of Mother Maria. The first Christmas took place in the cathedral in 1887. Since then, the cathedral is always crowded with hundreds of people including both Christians and non-Christians at the weekend or during religious holidays like Christmas.

_____	1. The architectural style of St. Joseph's Cathedral is different from Notre Dame de Paris.
_____	2. The cathedral was built from 1882 to 1886.
_____	3. St. Joseph's Cathedral is the oldest cathedral in Hanoi.
_____	4. Every part of the cathedral follows Western style.
_____	5. There is a statue in front of the cathedral
_____	6. Only Christians go to St. Joseph's Cathedral at weekends and during religious holiday.

ANSWER

UNIT

01

MY HOBBIES

Bài 1.

V	V-s/es	V	V-s/es
begin (bắt đầu)	begins	say (nói)	says
believe (tin tưởng)	believes	see (nhìn)	sees
build (xây)	builds	sleep (ngủ)	sleeps
come (đến)	comes	spend (dành)	spends
do (làm)	does	study (học)	studies
eat (ăn)	eats	taste (nếm, có vị)	tastes
finish (kết thúc)	finishes	tell (nói)	tells
get (được)	gets	think (nghĩ)	thinks
go (đi)	goes	travel (đi)	travels
have (có)	has	use (dùng)	uses
meet (gặp)	meets	wash (rửa)	washes
play (chơi)	plays	watch (xem)	watches
put (đặt, để)	puts	work (làm việc)	works
rise (mọc lên)	rises	write (viết)	writes

Bài 2.

1. (-) He doesn't go to the cinema every Sunday.

(?) Does he go to the cinema every Sunday?

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường "go". Trong đó, chủ ngữ là "he" nên trợ động từ là "does".

2. (+) James likes strawberry.

(?) Does James like strawberry?

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường "like". Trong đó, chủ ngữ "James" là danh từ riêng số ít nên trong câu (+) động từ thêm "s", trong câu (?) trợ động từ là "does".

3. (+) They work in this software company.

(-) They don't work in this software company.

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường "work". Trong đó, chủ ngữ là "they" nên trong câu (+) động từ không chia, trong câu (-) trợ động từ là "don't".

4. (-) His new trousers are not black.

(?) Are his new trousers black?

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ to be "are" và chủ ngữ "his new trousers" là danh từ số nhiều.

5. (+) She wants to quit the job.

(-) She doesn't want to quit the job.

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường "want". Trong đó, chủ ngữ là "she" nên trong câu (+) động từ thêm "s", trong câu (-) trợ động từ là "doesn't".

Bài 3:

1. goes	4. don't	7. eat	10. forgets
2. have	5. is	8. does	11. wins
3. come	6. are	9. watch	12. are

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ to be. Câu hỏi đảo to be lên đầu câu.

13. are

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ to be. trong đó, chủ ngữ "mice" là danh từ dạng số nhiều của "mouse" nên động từ to be chia thành "are".

14. travel

15. go

Bài 4:

1. work	4. get - rises	7. speaks	10. does - belong	13. do
2. belongs	5. is - calls	8. opens/ finishes	11. go	14. has
3. Does - begin	6. have	9. is	12. skips	15. play

Bài 5:

1. B. isn't

Bố tôi không phải là một giáo viên. Ông ấy làm việc ở bệnh viện.

2. B. like

Tôi thích nhạc rock nhưng anh trai tôi không thích nó.

3. A. wear

Công nhân đội mũ bảo hiểm vì lý do an toàn.

4. A. never

Tôi không thích sô-cô-la. Tôi không bao giờ ăn chúng.

5. C. aren't

Bạn cùng lớp của tôi không lười biếng. Họ luôn luôn làm bài tập về nhà.

6. A. goes

Ông tôi đi câu cá rất thường xuyên.

7. B. How often do you

Giải thích: Câu hỏi về tần suất với cấu trúc "How often + do/does + S + V?". Ở đây, chủ ngữ là "you" nên dùng trợ động từ "do".

8. A. once

*Cô Thùy tưới cây một lần một tuần.**Giải thích:* Khi nói về tần suất, số lần diễn ra của hành động, ta sử dụng once (1 lần), twice (2 lần), 3,4,5,6,7..... (three/four/five/six/seven..... times).

9. A. is

Quốc tịch của bạn là gì? Tôi là người Việt Nam.

10. B. loves

Tôi thực sự thích làm mô hình và anh của tôi cũng thích nó.

11. A. talk

*Những người nhà Smith không bao giờ nói chuyện với hàng xóm của họ.**Giải thích:* Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Trong đó, chủ ngữ "the Smiths" là số nhiều (chỉ những người nhà Smith) nên động từ "talk" giữ nguyên không chia.

12. B. doesn't know

Chị tôi không biết bơi.

13. A. is

Cô giáo của tôi rất tốt bụng. Chúng tôi rất thích cô ấy.

14. B. appears

Đôi khi cầu vồng xuất hiện sau cơn mưa.

15. A. leaves

Chuyến tàu khởi hành vào 6 giờ sáng mai.

Bài 6:

1. How often do you go skating?
2. What time does your sister wake up in the morning?
3. Charlie carves eggshells in his free time.
4. I don't often go to the cinema.
5. Harry is always late for school.
6. He is a photographer. He takes beautiful photos.
7. My sister rarely drinks orange juice.
8. Does she arrange flowers beautifully?
9. What is your hobby?
10. Mr. Ha teaches many students.

Bài 7:

- 1. Lỗi sai:** doesn't

Sửa: My brother and my sister don't like playing board games

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Câu ở thể phủ định, chủ ngữ "my brother and sister" là số nhiều (hai người) nên dùng trợ động từ "don't".

- 2. Lỗi sai:** Does

Sửa: Do Mr. and Mrs. Parker make pottery every day?

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Câu ở thể nghi vấn, chủ ngữ "Mr. and Mrs. Parker" là số nhiều (hai người) nên dùng trợ động từ "Do".

- 3. Lỗi sai:** Does, is

Sửa: Is bird-watching Tom's hobby?

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ to be. Chủ ngữ "bird-watching" là danh từ không đếm được nên động từ to be chia thành "is". Câu nghi vấn nên đảo to be lên trước chủ ngữ.

- 4. Lỗi sai:** How often you

Sửa: How often do you polish your car?

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Câu hỏi tần suất với chủ ngữ là "you" nên đảo trợ động từ "do" lên trước chủ ngữ.

- 5. Lỗi sai:** don't

Sửa: My friend doesn't work in this company.

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Câu ở thể phủ định, chủ ngữ "my friend" là danh từ số ít nên dùng trợ động từ "doesn't".

6. Lỗi sai: live

Sửa: James lives in Australia.

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Câu ở thể phủ định, chủ ngữ "James" là danh từ riêng số ít nên động từ "live" thêm "s".

7. Lỗi sai: Are

Sửa: Do

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường "get". Câu ở thể nghi vấn, chủ ngữ là "you" nên đảo trợ động từ "do" lên đầu câu.

8. Lỗi sai: drives

Sửa: Does Sarah drives to work every day?

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Câu ở thể nghi vấn, chủ ngữ "Sarah" là danh từ riêng số ít nên đảo trợ động từ "does" lên đầu câu, động từ "drive" sau đó để nguyên thể không chia.

9. Lỗi sai: haves

Sửa: has

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Câu ở thể nghi vấn, chủ ngữ "Elena" là danh từ riêng số ít, "have" là động từ đặc biệt, biến đổi thành "has".

10. Lỗi sai: does

Sửa: do

Giải thích: Câu hỏi ở thì hiện tại đơn với động từ thường. Chủ ngữ "the children" là danh từ số nhiều nên dùng trợ động từ "do".

Bài 8:

Giải thích: Câu ở thì tương lai đơn, thể khẳng định chỉ thêm "will" trước động từ chính, thể phủ định thêm "not" sau "will", thể nghi vấn đảo "will" lên đầu câu. Động từ sau đó không chia.

1. (+) He will be back before 10pm.

(-) He will not/ won't be back before 10pm.

(?) Will he be back before 10pm?

2. (+) James will go shopping with you.

(-) James will not/won't go shopping with you.

(?) Will James go shopping with you?

3. (+) You will go out with me.

(-) You will not/won't go out with me.

(?) Will you go out with me?

4. (+) I will bring you some apples.
 (-) I will not/won't bring you any apples.
 (?) Will I bring you some apples?
5. (+) Tomorrow will be a good day.
 (-) Tomorrow will not/won't be a good day.
 (?) Will tomorrow be a good day?
6. (+) They will buy a new house.
 (-) They will not/won't buy a new house.
 (?) Will they buy a new house?
7. (+) Your family will travel by car.
 (-) Your family will not/won't travel by car.
 (?) Will your family travel by car?
8. (+) Jim will learn how to cook.
 (-) Jim will not/won't learn how to cook.
 (?) Will Jim learn how to cook?

Bài 9:

Giải thích: "will" dùng để nói về hành động xảy ra trong tương lai, để đưa ra quyết định ngay lúc nói, lời hứa hoặc yêu cầu, để nghị.

"Shall" trong câu nghị vấn được dùng để đưa ra lời đề nghị, chỉ đi với chủ ngữ "I", "we".

1. will	6. Shall	11. Shall	16. will
2. will	7. will	12. will	17. will
3. will	8. will	13. Will	18. will
4. Shall	9. Shall	14. will	19. will
5. will	10. will	15. Will	20. Will

Bài 10:

Giải thích: Đối với câu ở thì tương lai đơn, thể khẳng định thêm "will" vào trước động từ chính, thể phủ định ta thêm "not" vào sau "will" hoặc viết tắt thành "won't", thể nghi vấn ta đảo "will" lên trước chủ ngữ. Động từ sau đó để nguyên thể không chia.

1. will turn	7. will you do	13. will not stop/ won't stop	19. will take
2. will meet	8. will be	14. will come	20. will your voyage take
3. Will you come	9. will serve	15. will fall	21. Will there be
4. will earn	10. will he stay	16. will phone	22. will agree
5. will turn	11. will get	17. will be	23. will never see
6. will not be/ won't be	12. will buy	18. will not be/ won't be	24. Will your parents be
			25. Will you accept

Bài 11:

1-f 2-c 3-a 4-h 5-i 6-d 7-e 8-b 9-j 10-g

1. Bạn sẽ làm gì tối nay? (f) Tôi sẽ xem bộ phim yêu thích của tôi.
2. Bạn sẽ đến bữa tiệc của chúng tôi vào tuần sau chứ? (c) Có, tôi sẽ.
3. Anh ấy sẽ thuyết phục được Tom chứ? (a) Không, anh ấy sẽ không.
4. Bà Smith sẽ thăm con trai ngày mai chứ? (h) Có, bà ấy sẽ.
5. Mary và Ann sẽ gặp nhau ngày mai chứ? (i) Có, họ sẽ. Họ học cùng lớp.
6. Anh ấy sẽ đến khi nào? (d) Có lẽ trước 6 giờ.
7. Sarah sẽ đi nơi nào mùa hè này? (e) Nhật Bản.
8. Họ sẽ muộn phải không? (b) Không, họ sẽ không.
9. Hai bạn sẽ về sớm phải không? (j) Không, chúng tôi sẽ không.
10. Bạn sẽ đến đó bằng cách nào ngày mai? (g) Bằng tàu.

Bài 12:

1. I promise I will never tell lies again.
Tôi hứa tôi sẽ không bao giờ nói dối nữa.
2. The doctor will probably be very busy today.
Bác sĩ có lẽ sẽ rất bận hôm nay.
3. Perhaps she will forgive you.
Có lẽ cô ấy sẽ tha thứ cho bạn.
4. I think it will not be windy tomorrow morning.
Tôi nghĩ trời sẽ không có gió sáng mai.

5. What will you do this afternoon?

Bạn sẽ làm gì chiều nay?

6. Shall we go out for dinner tonight?

Chúng ta đi ra ngoài ăn tối chứ?

7. I will come back now but he will not.

Tôi sẽ trở về nhưng anh ấy thì không.

8. She will become a charming bride tomorrow.

Cô ấy sẽ trở thành một cô dâu duyên dáng ngày mai.

9. Will you do me a favor?

Bạn sẽ giúp tôi chứ?

10. We think he will propose to his girlfriend tonight.

Chúng tôi nghĩ rằng anh ấy sẽ cầu hôn bạn gái tôi nay.

Bài 13:

V	V-ing	V	V-ing
paint	painting	cook	cooking
write	writing	make	making
read	reading	drink	drinking
listen	listening	watch	watching
play	playing	see	seeing
sit	sitting	eat	eating
hit	hitting	drive	driving
keep	keeping	sleep	sleeping

Bài 14:

Giải thích: Sau các động từ chỉ sự yêu thích hay ghét, động từ thêm "ing".

1. tidying

Cô ấy không thích dọn dẹp phòng mỗi ngày.

2. going

Bạn có thích đi ngủ lúc 7 giờ không?

3. getting

Mẹ tôi không thích thức dậy lúc 7 giờ.

4. eating

Chị của bạn ghét ăn đồ ăn lạnh phải không?

5. going

Bố của Anne thích đi làm bằng ô tô.

6. doing

Tôi luôn luôn thích làm bài tập về nhà trước 7 giờ.

7. brushing

John thích đánh răng vào buổi trưa.

8. making

Bà của bạn ghét làm bánh mì.

9. having

Cô ấy có thích tắm sau bữa tối không?

10. meeting

Hannah thích gặp bạn bè một lần một tuần.

Bài 15:

1. My mother likes listening to classical music.

Mẹ tôi thích nghe nhạc cổ điển.

2. Ana's dad hates washing his car.

Bố của Ana ghét rửa xe.

3. My father's friend loves travelling by plane.

Bạn của bố tôi thích đi du lịch bằng máy bay.

4. I hate writing long emails.

Tôi ghét viết thư điện tử dài.

5. She dislikes watching horror films on TV.

Cô ấy không thích xem phim kinh dị trên TV.

6. Tommy loves dancing in the disco.

Tommy thích nhảy ở sàn nhảy.

7. My English teacher loves Maths.

Giáo viên tiếng Anh của tôi thích môn Toán.

8. My friend's sister doesn't like getting up early.

Chị của bạn tôi không thích dậy sớm.

9. I like getting dressed in the morning.

Tôi thích mặc quần áo vào buổi sáng.

10. James' aunt loves having a bath at nights.

Cô của James thích tắm buổi tối.

Bài 16:

1. going	4. being	7. going	10. getting
2. having	5. reading	8. cooking	
3. waiting	6. talking	9. watching	

Bài 17:

1. hates

Tom ghét làm bài tập về nhà. Anh ấy lười biếng.

2. doesn't fancy

Cô ấy không thích việc ở ngoài quá muộn. Nó quá nguy hiểm.

3. detest

Hầu hết con gái ghét cay ghét đắng con gián.

4. doesn't like

Tom không thích làm mô hình. Anh ấy không bao giờ làm.

5. enjoy

Chúng tôi thích dành thời gian với Jane. Cô ấy rất thú vị.

6. enjoy

Nhiều người thích tập thể dục buổi sáng. Nó tốt cho sức khỏe.

7. adores

Mary luôn luôn yêu quý em trai. Cô ấy thường chơi với cậu bé.

8. hate

Tôi ghét uống cà phê. Nó quá đắng.

9. fancy

Tôi không thích sưu tập tem. Tôi nghĩ nó rất nhảm chán.

10. enjoy

Họ thực sự thích nói chuyện với nhau. Họ là bạn thân.

Bài 18:

1. Megan likes arranging flowers.
2. Alex and Peter detest making pottery.
3. My mother hates climbing mountains.
4. Megan loves making pottery.
5. Alex and Peter hate arranging flowers.
6. My mother adores making pottery.
7. Megan dislikes climbing mountains.
8. Alex and Peter fancy climbing mountains.

Bài 19:

1. promise - won't do

Giải thích: Hành động "promise" (hứa) là hành động ở hiện tại nên chia về thì hiện tại đơn. Hành động "do" là lời hứa trong tương lai nên chia về thì tương lai đơn.

2. is - will continue

Giải thích: Câu thứ nhất diễn tả sự việc ở hiện tại nên chia về thì hiện tại đơn. Câu thứ hai có trạng từ chỉ thời gian "in the future" diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai nên chia về thì tương lai đơn.

3. enjoys - won't stop

Giải thích: Câu thứ nhất diễn tả sở thích ở hiện tại nên chia về thì hiện tại đơn. Câu thứ hai có trạng từ chỉ thời gian "in the future" diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai nên chia về thì tương lai đơn.

4. leaves

Giải thích: Câu diễn tả một lịch trình cố định nên chia về thì hiện tại đơn.

5. Shall I bring

Giải thích: Câu đề nghị với chủ ngữ "I" nên chia về thì tương lai đơn với "Shall".

6. will go - opens - closes

Giải thích: Câu thứ nhất có trạng từ chỉ thời gian "tomorrow" diễn tả sự việc xảy ra trong tương lai nên chia về thì tương lai đơn. Câu thứ hai diễn tả một lịch trình cố định nên chia về thì hiện tại đơn.

7. Will you help - is

Giải thích: Câu thứ nhất là câu đề nghị với chủ ngữ "you" nên chia về thì tương lai đơn với "Will". Câu thứ hai diễn tả tình trạng, trạng thái ở hiện tại nên chia về thì hiện tại đơn.

8. look - will bring

Giải thích: Câu thứ nhất diễn tả tình trạng, trạng thái ở hiện tại nên chia về thì hiện tại đơn. Câu thứ hai diễn tả hành động được quyết định ngay tại thời điểm nói nên chia về thì tương lai đơn.

9. tries - will be

Giải thích: Câu thứ nhất diễn tả hành động lặp đi lặp lại ở hiện tại, đi với trạng từ chỉ tần suất "always" nên chia về thì hiện tại đơn. Câu thứ hai có cụm trạng từ chỉ thời gian "in the future" diễn tả dự đoán trong tương lai nên chia về thì tương lai đơn.

10. Does the airplane take off

Giải thích: Câu diễn tả một lịch trình cố định nên chia về thì hiện tại đơn.

Bài 20:**1. will go - will be**

Ngày mai tôi sẽ đi ngắm cảnh với bạn của tôi. Tôi nghĩ đó sẽ là một ngày đẹp trời.

2. detest

Họ ghét cay ghét đắng nhau. Họ không bao giờ nói chuyện với nhau.

3. like

Mẹ tôi không thích cầm hoa nhưng tôi thích.

4. taking

Ông Nam thích chụp ảnh phải không?

5. Will you lend

Bạn sẽ cho tôi mượn sách của bạn chứ?

6. go - will go

Tôi hiếm khi đi biển nhưng tôi sẽ đi Sầm Sơn mùa hè này.

7. will pass

Giáo viên của tôi nghĩ tất cả chúng tôi sẽ vượt qua kì thi.

8. listening - Will she go

Chị của bạn có thích nghe nhạc không? Chị ấy sẽ đi đến lễ hội âm nhạc ngày mai chứ?

Bài 21:

1. are	5. likes	9. lasts	13. will buy
2. enjoy reading	6. spends	10. agree	14. will be
3. loves reading	7. thinks	11. will go	15. will probably join
4. learns	8. talk	12. will be	16. (will) have

Lưu ý: Có thể lược bỏ "will" đối với động từ thứ hai của câu để tránh trùng lặp.

17. will go

18. (will) enjoy

Giải thích: Đoạn văn thứ hai bắt đầu bằng trạng từ chỉ thời gian "tomorrow" để kể về hành động sẽ xảy ra trong tương lai nên các câu sẽ chia về thì tương lai đơn.

■ TRẢ LỜI CÂU HỎI:

a. Yes, they do.

Dẫn chứng: "they have the same hobby".

b. Because there are many interesting things.

Dẫn chứng: "Jim loves reading science books because there are many interesting things."

c. They talk about their books.

Dẫn chứng: "Jim and Jane often talk with each other about the books."

d. Tomorrow.

Dẫn chứng: "Tomorrow the two friends will go to a book fair."

e. They will go home and enjoy their books.

Dẫn chứng: "After the fair, Jim and Jane will go home and enjoy their books."

HEALTH

Bài 1:

1. and

Chị tôi là một y tá và chị ấy làm ở khoa Nha.

2. so

Răng tôi đau, vậy nên tôi hẹn với nha sĩ.

3. but

Cặp đôi đó muốn đi xem nhạc kịch nhưng không còn chiếc vé nào cả.

4. or

Ngừng nghe nhạc rock bằng tai nghe không thì bạn sẽ bị đau tai.

5. and

Ăn quá nhiều đường không tốt cho răng, và nó gây béo phì.

6. so

Máy tính bỗng nhiên ngừng hoạt động, vậy nên tôi không thể hoàn thành công việc đúng giờ.

7. but

Có rất nhiều người đi qua lại nhưng chỉ vài người ghé vào cửa hàng.

8. and

Bác sĩ khuyên mọi người nên uống đủ nước và tập thể dục thường xuyên.

9. but

Khu dân cư của tôi rất yên bình, nhưng thỉnh thoảng lại có vài vụ án nhỏ.

10. but

Bạn trai mời tôi ra ngoài chơi nhưng tôi bị ốm.

11. so

Có rất nhiều điều tuyệt vời ở Thái Lan, vậy nên tôi quyết định ở lại đây thêm hai ngày nữa.

12. so

Tôi muốn ăn sushi, vậy nên tôi sẽ đến nhà hàng Nhật Bản tối nay.

13. and

Tôi sẽ đi công viên ngày mai, và Jim sẽ đưa tôi đến đó.

14. but

Bạn tôi đang du học nhưng chúng tôi vẫn giữ liên lạc.

15. so

Bố tôi chịu nhiều áp lực từ công việc nên tôi cố gắng khiến ông cười.

Giải thích: Dựa vào văn cảnh xác định liên từ thích hợp để tạo thành câu ghép: liên từ "and"

dùng để dùng để bổ sung thêm thông tin, liên từ "but" dùng để nối 2 mệnh đề mang ý nghĩa trái ngược, đối lập nhau, liên từ "or" dùng khi có sự lựa chọn, liên từ "so" dùng để nói về một kết quả của sự việc được nhắc đến trước đó.

Bài 2:**1. but**

Tôi rất khát nhưng tôi không còn chút tiền nào để mua đồ uống.

2. but

Muộn rồi nhưng tôi vẫn tỉnh.

3. and

Chúng tôi sống trong một ngôi nhà nhỏ và chúng tôi rất thích nó.

4. but

Bạn tôi trông ốm yếu nhưng anh ấy thực sự rất khỏe.

5. but

Bài kiểm tra đầu vào rất khó nhưng tôi hi vọng tôi sẽ vượt qua được.

6. or

Bạn về nhà ngay không thì mẹ bạn sẽ phạt bạn vì ở ngoài quá muộn.

7. and

Hoa quả rất ngọt và chúng tốt cho cơ thể của bạn.

8. but

Tôi thích những chú chó nhỏ nhưng tôi ghét những chú chó to.

9. but

Anh tôi đang bị cúm nhưng tôi nghĩ anh ấy sẽ không nghỉ học hôm nay.

10. and

Dự án của chúng tôi thành công, tất cả chúng tôi đều vui vì điều đó.

11. so

Anh ấy biểu diễn rất tốt, vậy nên anh ấy xứng đáng có được giải thưởng đó.

12. or

Hãy tự chăm sóc bản thân không thì bạn sẽ bị bệnh đấy.

13. and

Mẹ tôi thường về nhà lúc 5 giờ chiều và sau đó bà chuẩn bị bữa tối.

14. or

Ngừng ăn thức ăn chưa chế biến không thì bạn sẽ bị đau bụng.

15. but

Janet nghĩ rằng Hóa học là môn học khó nhưng cô ấy có hứng thú với nó.

16. so

Chiếc điện thoại không hoạt động tốt, vậy nên Ana bán nó và mua một cái mới.

17. but

Cần có một chiếc tủ lạnh mới trong phòng bếp của Tom nhưng hiện tại anh ấy thiếu tiền.

18. but*Anh ấy rất ưa nhìn nhưng có vẻ như anh ấy thiếu nhân phẩm.***19. or***Bạn sẽ nói chuyện với anh ấy hay là tôi nói?***20. so***Tôi bị dị ứng với hải sản, vậy nên tôi không thể nếm thử nó.***21. but***Bài tập này khá thách thức nhưng nó bổ ích.***22. so***Tôi sắp đi biển, vậy nên tôi mua ít kem chống nắng.***23. and***Em trai tôi mơ ước trở thành một phi công và cậu ấy muốn đi vòng quanh thế giới.***24. so***Ca sĩ đang bị viêm họng, cho nên anh ta sẽ không biểu diễn ngày mai.***25. so***Ngày mai là sinh nhật chị tôi, vậy nên tôi đang làm tặng chị một cái bánh.*

Giải thích: Dựa vào văn cảnh xác định liên từ thích hợp để tạo thành câu ghép: liên từ "and" dùng để dùng để bổ sung thêm thông tin, liên từ "but" dùng để nối 2 mệnh đề mang ý nghĩa trái ngược, đối lập nhau, liên từ "or" dùng khi có sự lựa chọn, liên từ "so" dùng để nói về một kết quả của sự việc được nhắc đến trước đó.

Bài 3:**1. A. am afraid***Tôi thích đi biển nhưng tôi sợ bị cháy nắng.***2. A. brushes***Em trai tôi không muốn bị đau răng nên em ấy đánh răng hai lần một ngày.***3. A. he studies very hard***Bạn tôi ước một ngày nào đó được trở thành bác sĩ, vậy nên cậu ấy học rất chăm chỉ.***4. A. and***Bạn tôi ước trở thành bác sĩ, và cậu ấy muốn làm việc cho bệnh viện ở quê cậu ấy.***5. A. he doesn't say a word to me***Bố tôi đang giận tôi, nên ông không nói với tôi một lời nào.***6. B. I won't buy anything***Tôi sẽ đi mua sắm với mẹ tôi ngày mai nhưng tôi sẽ không mua gì cả.***7. A. he is my co-worker***Louis là bạn thân của tôi và anh ấy cũng là đồng nghiệp của tôi.***8. A. Wear thick clothes***Mặc quần áo dày vào không thì bạn sẽ bị đông cứng.*

9. B. he can't go to school today

Tim đang ở trong bệnh viện, bởi vậy anh ấy không thể đi học hôm nay.

10. A. and

Tim đang ở trong bệnh viện và bác sĩ đang kiểm tra nhiệt độ cho anh ấy.

11. A. he needs to avoid cold drinks

Bố tôi đang bị viêm họng, vậy nên ông cần tránh đồ uống lạnh.

12. A. we can go out and build a snowman

Trời đang rất lạnh bên ngoài nhưng chúng ta có thể ra ngoài và xây người tuyết.

13. A. raindrops will leak in

Họ cần phải sửa lại mái nhà không thì nước mưa sẽ dột vào nhà.

14. A. I try not to be late

Tôi không bao giờ muộn ai đó đợi tôi, cho nên tôi cố gắng không tới muộn.

15. B. he recovers quickly

Tuần trước anh ấy bị tai nạn ô tô nghiêm trọng nhưng bây giờ anh ấy đang hồi phục nhanh chóng.

Bài 4:

1. (X) *Lỗi sai: but*

*Sửa: My mother loves eating traditional dishes **and** she likes local restaurants.*

*Mẹ tôi thích ăn món ăn truyền thống **và** bà thích những nhà hàng ở địa phương.*

2. (X) *Lỗi sai: so*

*Sửa: There are many hairdressers in my hometown **but** my teacher only goes to one place to cut her hair.*

Có rất nhiều tiệm làm đầu ở quê tôi nhưng cô giáo tôi chỉ đi đến một nơi để cắt tóc.

3. (V) *Câu đúng*

4. (X) *Lỗi sai: thiếu dấu phẩy trước liên từ so*

*Sửa: I want to meet my friends, **so** I call them for a date.*

Giải thích: Chúng ta cần phải sử dụng dấu phẩy “,” trước liên từ “so”.

5. (x) *Lỗi sai: so*

*Sửa: There are numerous big and modern hospitals in the city **but** they are always overcrowded.*

*Có rất nhiều bệnh viện lớn và hiện đại ở thành phố **nhưng** chúng luôn luôn quá tải/ đông đúc.*

6. (X) *Lỗi sai: and*

*Sửa: I need to finish my homework before 5pm **or** my mother won't let me hang out with friends.*

*Tôi cần phải hoàn thành bài tập trước 5 giờ chiều, **không** thì mẹ sẽ không cho phép tôi đi chơi với bạn.*

7. (X) *Lỗi sai: so*

*Sửa: My brother has to stop drinking ice water **or** he will have sore throat.*

*Anh trai tôi cần dừng uống nước lạnh **không** thì anh ấy sẽ bị viêm họng.*

8. (X) *Lỗi sai: and*

*Sửa: It is hard to win this contest **but** I still think my daughter will be the champion.*

Chiến thắng cuộc thi này rất khó nhưng tôi vẫn cho rằng con gái tôi sẽ vô địch.

9. (V) Câu đúng

10. (X) Lỗi sai: so

Sửa: My grandmother is old but she is strong.

Bà tôi đã già nhưng bà vẫn khỏe.

Giải thích: Dựa vào văn cảnh xác định liên từ thích hợp để tạo thành câu ghép: liên từ "and" dùng để dùng để bổ sung thêm thông tin, liên từ "but" dùng để nối 2 mệnh đề mang ý nghĩa trái ngược, đối lập nhau, liên từ "or" dùng khi có sự lựa chọn, liên từ "so" dùng để nói về một kết quả của sự việc được nhắc đến trước đó.

Bài 5:

1. It takes a lot of time to cure this disease, so you need to be extremely patient.

Tốn rất nhiều thời gian để điều trị căn bệnh này, vì vậy bạn cần cực kì kiên nhẫn.

2. Anne is a gorgeous girl and she has a pleasant personality.

Anne là một cô gái rất đẹp và cô ấy có tính cách dễ chịu.

3. It is raining hard, so we postpone our boat trip.

Trời đang mưa lớn, vậy nên chúng tôi hoãn chuyến du thuyền.

4. He dreams of being the best student but he never studies hard.

Anh ấy mơ ước trở thành học sinh giỏi nhất nhưng anh ấy không bao giờ học chăm chỉ.

5. My bicycle is broken, so I have to take the bus to school.

Xe đạp của tôi bị hỏng, vậy nên tôi phải đi xe bus tới trường.

6. He is a brilliant doctor and a loving father.

Anh ấy là một bác sĩ xuất sắc và anh ấy là một người cha có tình thương.

7. I need to tidy my room or my mom will be angry with me.

Tôi cần dọn dẹp phòng tôi không thì mẹ sẽ giận dữ với tôi.

8. My house is quite old but living in it is comfortable.

Nhà của tôi khá cũ nhưng sống ở đó rất thoải mái.

Giải thích: Dựa vào văn cảnh xác định liên từ thích hợp để tạo thành câu ghép: liên từ "and" dùng để dùng để bổ sung thêm thông tin, liên từ "but" dùng để nối 2 mệnh đề mang ý nghĩa trái ngược, đối lập nhau, liên từ "or" dùng khi có sự lựa chọn, liên từ "so" dùng để nói về một kết quả của sự việc được nhắc đến trước đó.

Bài 6:

1. more

Hãy ăn nhiều hoa quả và rau xanh hơn.

2. more

Ra ngoài trời và tập thể dục nhiều hơn để khỏe mạnh hơn.

3. less

Uống ít đồ uống có cồn hơn không thì bạn sẽ ốm yếu.

4. more

Hãy ngủ nhiều hơn và đừng đi ngủ muộn.

5. more

Hãy luyện tập nhiều hơn và bạn sẽ cải thiện được những kỹ năng của mình.

6. less

Dành thời gian cho điện thoại và máy tính ít hơn không thì bạn sẽ làm hỏng mắt bạn.

7. more

Hãy đi chơi nhiều hơn và kết bạn mới, thế thì bạn sẽ không cô đơn.

8. less

Uống ít cà phê hơn. Nó không tốt cho não của bạn.

9. more

Đọc nhiều sách hơn để mở rộng vốn hiểu biết.

10. less - more

Chơi trò chơi máy tính ít hơn và học nhiều hơn.

11. more

Uống nhiều Vitamin A hơn để tăng cường hệ thống miễn dịch.

12. more

Bỏ thêm củi vào đống lửa trại để giữ ấm.

13. less

Hút thuốc ít hơn không thì bạn sẽ bị ung thư phổi.

14. less

Ăn thực phẩm chưa chế biến ít hơn không thì bạn sẽ bị đau bụng.

15. less - more

Dành thời gian xem TV ít hơn và chú ý nhiều hơn tới anh em của bạn.

16. less

Tắm nắng ít hơn nếu bạn không muốn bị ung thư da.

17. more

Chụp nhiều ảnh hơn ở vùng núi đẹp này.

18. more

Mặc nhiều áo ấm hơn không thì bạn sẽ bị lạnh.

19. more

Hãy bỏ nhiều nỗ lực hơn vào công việc của bạn để đạt được kết quả tốt nhất.

20. more

*Xem nhiều phim tư liệu về sông Nin hơn và viết báo cáo.***Bài 7:**

1. Prepare more

Chuẩn bị nhiều bánh hơn vì nhiều người sẽ đến bữa tiệc của chúng ta.

2. Talk less

Bạn nói nhiều quá. Hãy nói ít hơn và lắng nghe nhiều hơn.



3. Study more
Đây là một môn học khó. Học nhiều hơn không thì bạn có thể trượt.
4. Talk more
Sao bạn yên lặng thế? Hãy nói nhiều hơn. Mọi người ở đây đều thân thiện.
5. Drink more
Uống nhiều nước tinh khiết hơn và cơ thể bạn sẽ vận hành tốt hơn.
6. Go out more
Ra ngoài với bạn bè nhiều hơn và bạn sẽ không buồn chán.
7. Plant more
Trồng nhiều cây hơn để làm khu dân cư xanh hơn.
8. Drink less
Uống ít rượu hơn không thì bạn sẽ bị đau đầu.

Bài 8:

1. Smoke less cigarettes.
Bố của bạn hút vài điếu thuốc một ngày. Nó rất có hại cho phổi. => Hãy hút ít thuốc hơn.
2. Sleep more.
Jane thức quá muộn. Cô ấy luôn luôn buồn ngủ. => Hãy ngủ nhiều hơn.
3. Take in less sugar.
Maria ăn quá nhiều đường mỗi ngày. Cô ấy có thể bị tiểu đường. => Hãy ăn ít đường hơn.
4. Spend less time on computer.
Anh ấy dành quá nhiều thời gian cho máy tính. Anh ấy sẽ sớm bị cận thị. => Hãy dành thời gian cho máy tính ít hơn.
5. Drink less cold water.
Mary thích uống nước lạnh. Cô ấy có thể bị viêm họng. => Hãy uống ít nước lạnh hơn.
6. Eat less raw food.
Bạn của bạn luôn luôn ăn đồ sống. Cô ấy có thể bị đau bụng. => Hãy ăn ít đồ sống hơn.
7. Work less and relax more.
Louis làm việc quá nhiều. Anh ấy không nghỉ ngơi đủ. Anh ấy rất yếu và mệt mỏi. => Hãy làm việc ít đi và nghỉ ngơi nhiều hơn.
8. Exercise more.
Jay trong lúc nào cũng mệt mỏi. Anh ấy không tập thể dục đủ. => Hãy tập thể dục nhiều hơn.

Bài 9:

1. Spend more
Dành nhiều thời gian tập thể dục buổi sáng hơn.
2. Play more
Chơi thể thao nhiều hơn như đạp xe, bơi lội hay yoga.
3. eat less
Từ bỏ đồ ăn nhanh và ăn ít hơn đồ ăn có hàm lượng chất béo, muối và cholesterol cao.

4. Take in more

Ăn nhiều hơn những đồ ăn có lợi cho sức khỏe như hoa quả, rau xanh, cá hoặc các loại hạt trong bữa ăn hàng ngày.

5. eat less - exercise more

Nếu bạn bị mập, hãy ăn ít hơn và tập thể dục nhiều hơn.

6. take in more

Đừng nạp nhiều lượng calories hơn lượng bạn đốt cháy.

7. Spend more

Dành nhiều thời gian hơn cho gia đình và bạn bè.

8. Pay more

Chú ý nhiều hơn tới sức khỏe của bạn.

9. drink less/ take in more

Nếu bạn muốn cao hơn, uống ít coca hơn và nạp nhiều canxi hơn.

10. eat less

Nếu bạn muốn tránh béo phì, hãy ăn ít đường hơn.

11. Put on more

Mặc nhiều áo ấm hơn không thì bạn sẽ bị cảm.

12. Go out less

Ra ngoài ít vào những ngày nắng để tránh cháy nắng và ung thư da.

Bài 10:**1. Lỗi sai: Studies**

Sửa: Study more or you won't pass the test.

Giải thích: Câu mệnh lệnh cách được hình thành bắt đầu bằng một động từ nguyên thể không có "to".

2. Lỗi sai: less

Sửa: Exercise more during daytime and you will have a decent night sleep.

Tập thể dục nhiều hơn vào ban ngày và bạn sẽ có một giấc ngủ ngon vào ban đêm.

3. Lỗi sai: less

Sửa: Read more books and you can learn new things.

Đọc nhiều sách hơn và bạn có thể học được những điều mới.

4. Lỗi sai: don't drink

Sửa: Drink less beer or you will have a big belly.

Uống ít bia hơn nếu không thì bạn sẽ bị béo bụng.

5. Lỗi sai: and

Sửa: Don't smoke more or you will have poor health condition.

Đừng hút thuốc nhiều nữa không thì bạn sẽ có tình trạng sức khỏe yếu.

6. Lỗi sai: more

Sửa: Talk less and keep quiet. I need to concentrate on my homework.

Nói ít hơn và giữ trật tự. Tôi cần tập trung vào bài tập về nhà.

7. Lỗi sai: more

Sửa: Spend less time on computer and hang out more with friend.

Dành ít thời gian cho máy tính hơn và đi chơi với bạn bè nhiều hơn.

8. Lỗi sai: less

Sửa: Eat more carrots because they are good for your eyes.

Ăn nhiều cà rốt hơn vì nó tốt cho mắt của bạn.

Bài 11:

1. Be more confident and you will perform better.

Tự tin lên và bạn sẽ thể hiện tốt hơn.

2. Show off less or no one will like you.

Khoe khoang ít thôi không thì không có ai thích bạn.

3. Eat more meat but don't eat too much.

Ăn nhiều thịt hơn nhưng đừng ăn nhiều quá.

4. You want to be successful but you never try your best.

Bạn muốn thành công nhưng bạn không bao giờ cố hết sức.

5. Louis is a good singer and he is a brilliant actor.

Louis là một ca sĩ tốt và anh ấy là một diễn viên tài năng.

6. I spare less time on computer, so I have more time with my family.

Tôi dành ít thời gian cho máy tính, vậy nên tôi có nhiều thời gian hơn cho gia đình tôi.

7. Tom wants to go to the party but his mother doesn't let him go.

Tom muốn đến bữa tiệc nhưng mẹ anh ấy không cho phép anh ấy đi.

8. My mother is a fan of Gordon Ramsay and she loves watching Masterchef.

Mẹ tôi là người hâm mộ của Gordon Ramsay và bà thích xem chương trình Vua đầu bếp.

Bài 12:

1 - d 2 - g 3 - h 4 - a 5 - b 6 - c 7 - e 8 - f

1. Emily rất ham học hỏi, (d) và cô ấy học rất nhiều từ việc đọc sách.

2. Những sinh viên năm nhất có thể cảm thấy khó khăn trong một trường học tập mới (g) nhưng giáo viên có thể giúp đỡ và hỗ trợ họ.

3. Những thiết bị mới và hiện đại sẽ sớm thay thế những cái cũ (h), vậy nên chúng tôi sẽ sống thuận tiện và thoải mái hơn.

4. Sarah muốn du lịch vòng quanh thế giới (a), vậy nên cô ấy tiết kiệm tiền từ bây giờ.

5. Thỉnh thoảng bạn tôi và tôi đi mua sắm (b) nhưng chúng tôi không mua gì cả.

6. Giữ ấm (c) không thì bạn sẽ bị cảm cúm.

7. Tháo dây an toàn (e) và rời khỏi xe.

8. Ngựa vẫn là động vật chạy nhanh (f) nhưng đôi khi chúng không thể thoát khỏi kẻ săn mồi như sư tử.

Bài 13:

1. Janet is my teacher and she is my best friend.
Janet là cô giáo của tôi và cô ấy cũng là bạn thân của tôi.
2. I hate cats but I love dogs.
Tôi ghét mèo nhưng tôi thích chó.
3. My brother is 20 years old but he likes watching cartoon.
Anh tôi 20 tuổi rồi nhưng anh ấy thích xem hoạt hình.
4. There isn't anything in the fridge, so I will go shopping.
Không còn gì trong tủ lạnh cả, vậy nên tôi sẽ đi mua sắm.
5. All the students have to finish their homework or the teacher will punish them.
Tất cả học sinh cần phải hoàn thành bài tập về nhà, không thì giáo viên sẽ phạt bọn họ.
6. James has many books but he rarely reads books.
James có rất nhiều sách nhưng anh ấy hiếm khi đọc sách.
7. My uncle suffers from diabetes, so he stops eating sugar.
Chú của tôi bị tiểu đường, vậy nên chú ấy ngừng ăn đường.
8. She needs new clothes but she doesn't have money.
Cô ấy cần quần áo mới nhưng cô ấy không có tiền.
9. Right now my mother is feeding her baby and my father is doing the housework.
Ngay lúc này mẹ tôi đang cho em bé ăn và bố tôi thì đang làm việc nhà.
10. My grandmother misses me and my brother, so we'll visit her this summer.
Bà tôi nhớ tôi và anh trai, vậy nên chúng tôi sẽ thăm bà mùa hè này.

Bài 14:

1. more
"Tập thể dục nhiều hơn để khỏe mạnh hơn".
2. good (tốt)
Mọi người đều biết rằng tập thể dục tốt cho sức khỏe.
3. burn (đốt cháy)
Giải thích: "burn calories": đốt cháy, làm tiêu hao calo
4. and
Đầu tiên, tập thể dục làm tiêu hao calo và nó giúp bạn giảm cân.
5. or
Bạn có thể đi đến phòng tập thể hình để tập luyện hoặc bạn cũng có thể chơi thể thao với bạn bè.
6. so
Hơn nữa, thể dục thường xuyên khiến cho máu của bạn lưu thông dễ dàng hơn, vậy nên bạn có thể tránh các bệnh về tim mạch.
7. meal: bữa ăn

Bên cạnh đó, bạn cần chú đến bữa ăn hàng ngày của bạn.

8. more

Uống nhiều nước hơn và tránh đồ uống có cồn.

9. but

Bạn nên ăn đồ ăn có lợi cho sức khỏe để có đủ năng lượng nhưng đừng ăn quá nhiều.

10. relax: nghỉ ngơi

Một điều rất quan trọng là bạn nghỉ ngơi đủ sau nhưng giờ làm việc dài.

11. forget: quên

Cuối cùng, đừng bao giờ quên đi gặp bác sĩ thường xuyên để kiểm tra tình trạng sức khỏe.

Bài 15:

1. F

Dẫn chứng: "Pet therapy is a modern way of using pets to help people recover from or better deal with health issues..."

2. F

Dẫn chứng: "Pet therapy takes place many where, including hospitals, care homes, and treatment centers."

3. T

Dẫn chứng: "It includes a wide range of activities such as walking, looking after, and grooming the therapy animal."

4. T

Dẫn chứng: "A long walk with your dog helps you become physically and mentally stronger."

5. F

Dẫn chứng: "...you shouldn't have one if you have an allergy to animals' hair."

6. F

Dẫn chứng: "Remember to bring it to the vet's regularly to check its health condition."

UNIT
03

COMMUNITY SERVICE

Bài 1:

V	V ₂	V ₃
be (là)	was/ were	been
bring (mang đến)	brought	brought
buy (mua)	bought	bought
cut (cắt)	cut	cut
do (làm)	did	done
eat (ăn)	ate	eaten
find (tim)	found	found
found (thành lập)	founded	founded
go (đi)	went	gone
have (có)	had	had
keep (giữ)	kept	kept
lie (nằm)	lay	lain
lie (nói dối)	lied	lied
lose (mất)	lost	lost
make (làm)	made	made
move (di chuyển)	moved	moved
play (chơi)	played	played
provide (cung cấp)	provided	provided
put (đặt)	put	put
read (đọc)	read	read
see (nhìn)	saw	seen
sleep (ngủ)	slept	slept
spend (dành)	spent	spent
study (học)	studied	studied
take (mang đi)	took	taken

think (nghĩ)	thought	thought
travel (du lịch)	traveled	traveled
visit (thăm)	visited	visited
work (làm việc)	worked	worked
write (viết)	wrote	written

Bài 2:

1. (-) They didn't decide to leave soon.
(?) Did they decide to leave soon?
2. (+) There were many homeless people here ten years ago.
(?) Were there many homeless people here ten years ago?
3. (+) Tom's grandfather used to be a solider.
(-) Tom's grandfather didn't use to be a solider.
4. (-) My teacher didn't start teaching here 6 years ago.
(?) Did my teacher start teaching here 6 years ago?
5. (-) Jane didn't often go to school on foot 3 years ago.
(?) Did Jane often go to school on foot 3 years ago?
6. (+) The cat wanted to eat yesterday.
(-) Did the cat want to eat yesterday?
7. (+) The train arrived late yesterday.
(-) The train didn't arrive late yesterday.
8. (+) There was something left in the fridge.
(-) Was there anything left in the fridge?

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn với động từ to be. Trong câu phủ định có đại từ bất định "anything", khi chuyển về câu khẳng định cần chuyển "anything" thành "something". Câu (?) đảo động từ to be lên đầu câu, giữ nguyên "anything".

Bài 3:

1. took
2. arrived - were not / weren't
3. said - bought
4. taught
5. started - was
6. donated
7. rang - invited
8. did you watch
9. was - used to

Lưu ý: Cấu trúc "S + used to + V" dùng để diễn tả hành động đã từng làm trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa.

10. Did you go
11. was not/ wasn't - didn't feel
12. spent
13. wrote - did not write
14. Were they
15. saw

Bài 4:

1. *Lỗi sai: was*

Sửa: were

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn với động từ tobe, chủ ngữ "my friend and I" là số nhiều nên tobe chia thành "were".

2. *Lỗi sai: had*

Sửa: have

Giải thích: Cấu trúc "S + used to + V" dùng để diễn tả hành động đã từng làm trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa. Sau "used to" là động từ để nguyên thể không chia.

3. *Lỗi sai: worked*

Sửa: work

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn với động từ có quy tắc "work". Câu nghi vấn đảo trợ động từ "did" lên đầu câu, động từ sau đó không chia.

4. *Lỗi sai: you didn't*

Sửa: didn't you

Giải thích: Câu hỏi ở thì quá khứ đơn, trợ động từ "didn't" đứng sau từ để hỏi "why" và đứng trước chủ ngữ "you".

5. *Lỗi sai: use to hated*

Sửa: used to hate

Giải thích: Cấu trúc "S + used to + V" dùng để diễn tả hành động đã từng làm trong quá khứ mà bây giờ không còn làm nữa. Sau "used to" là động từ nguyên dạng không chia.

6. *Lỗi sai: be successul*

Sửa: successful

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn với động từ tobe, chủ ngữ "Anna" là danh từ riêng số ít nên tobe chia thành "was". "be" là từ thừa trong câu.

7. *Lỗi sai: readed*

Sửa: read

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn với động từ bắt quy tắc "read". Dạng quá khứ của "read" vẫn là "read".

8. Lỗi sai: did

Sửa: didn't

Giải thích: Dựa vào văn cảnh để xác định đây là câu phủ định: "Hè trước chúng tôi tham gia làm dịch vụ cộng đồng, vậy nên chúng tôi không đi nghỉ mát". Câu phủ định nên thêm trợ động từ "didn't", động từ sau đó không chia.

Bài 5:**1. put***Trời đang rất lạnh ở bên ngoài, vậy nên tôi mặc áo khoác vào.***2. didn't disturb***Mẹ tôi rất bận hôm qua, vậy nên tôi không làm phiền mẹ.***3. didn't hold***Hôm qua là sinh nhật của Mary nhưng cô ấy không tổ chức tiệc.***4. decided***Chúng tôi rất mệt, vậy nên chúng tôi quyết định rời bữa tiệc sớm.***5. didn't sleep***Chiếc giường không thoải mái. Tôi ngủ không ngon.***6. didn't like***Vở nhạc kịch không quá tốt. Tôi không thích nó lắm.***7. didn't cost***Nhà hàng không đắt lắm. Nó không tốn nhiều khi ăn tối ở đây.***8. didn't have***Tôi phải chăm sóc em gái ngày hôm qua, vậy nên tôi không có thời gian để gọi cho bạn.***9. wasn't***Nó không khó để nâng những cái hộp này. Chúng không nặng lắm.***10. stayed***Trời đã mưa rất to, vậy nên chúng tôi ở trong nhà.***Bài 6:****1. Last week, many volunteers went to the flooded area and gave free food to people.***Tuần trước, nhiều tình nguyện viên đã đi tới vùng lũ và phát đồ ăn miễn phí cho mọi người.***2. They also helped people rebuild houses and plant trees.***Họ cũng giúp mọi người xây lại nhà cửa và trồng cây.***3. Many generous people donated money for poor people.***Rất nhiều người hào phóng đã quyên góp tiền cho người nghèo.***4. When I was a student, I often joined in charitable work.***Khi tôi còn là một sinh viên, tôi thường tham gia công việc từ thiện.***5. I used to travel to remote areas with my friends to help people there.***Tôi đã từng đi đến những vùng xa xôi với bạn bè để giúp những người ở đó.*

6. We stayed in the mountainous areas for weeks.
Chúng tôi đã ở lại vùng núi hàng mấy tuần liền.
7. We taught the children there to read and write.
Chúng tôi dạy trẻ em ở đó đọc và viết.
8. Being a volunteer was a wonderful experience.
Trở thành một tình nguyện viên là một trải nghiệm tuyệt vời.
9. After I graduated, I was very busy.
Sau khi tôi tốt nghiệp, tôi rất bận rộn.
10. Now I still do charity in my hometown.
Bây giờ tôi vẫn làm từ thiện ở quê tôi.

Bài 7:

1. (-) I haven't finished my homework.
(?) Have I finish my homework?
2. (+) My uncle has been to Singapore before.
(?) Has my uncle been to Singapore before?
3. (+) They have found their keys.
(-) They haven't found their keys.
4. (-) Jim hasn't just played video games with his brother.
(?) Has Jim just played video games with his brother?
5. (+) My grandmother has visited me since November.
(?) Has my grandmother visited me since November?
6. (+) Your sister has studied medicine for 2 years.
(-) Your sister hasn't studied medicine for 2 years.
7. (-) It hasn't been long since our last encounter.
(?) Has it been long since our last encounter?
8. (+) We have already graduated.
(?) Have you graduated yet?

Bài 8:

1. I have already had dinner with my family. / I have had dinner with my family already.
2. Have you finish your report yet? You need to bring it to me before 9am.
3. I haven't done my homework yet.
4. My sister has just left the party.
5. Your mother has already told you to come home early. / Your mother has told you to come home early already.
6. Has the mouse already gone? / Has the mouse gone already?
7. I have just met her.
8. The painter hasn't finish his work yet.

Giải thích:

- Already: đứng sau "have/ has" và đứng trước động từ chính. Ngoài ra "already" có thể đứng ở cuối câu.
- Just: đứng sau "have/ has" và đứng trước động từ chính.
- Yet: chỉ dùng trong câu phủ định và nghi vấn, đứng ở cuối câu.

Bài 9:

1. for	4. for	7. since	9. since
2. since	5. since	8. for	10. for
3. for	6. for		

Giải thích: "since" + mốc thời gian (kể từ khi...); "for" + khoảng thời gian (trong bao lâu).

Bài 10:

1. have you done	5. have provided	9. have already finished	13. has also planned
2. has been	6. has recently offered	10. has told	14. have planned
3. have worked	7. have you worked	11. haven't found	15. haven't decided
4. Have you had	8. have you done	12. have looked	

Bài 11:

1. I think I have heard that song before.

Giải thích: Động từ "think" chia về thì hiện tại đơn với chủ ngữ là "I". Mệnh đề sau đó diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

2. They haven't come yet.

Giải thích: Câu có chứa trạng từ "yet" nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

3. Jim has already invited Shirley to his party.

Giải thích: Câu có chứa trạng từ "already" nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

4. John and Julie have had their house for about two years.

Giải thích: Câu có chứa trạng từ "for" và khoảng thời gian "two years" nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

5. She hasn't taken her driving test yet.

Giải thích: Câu có chứa trạng từ "yet" nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

6. Mary has been a translator since she left university.

Giải thích: Câu diễn tả hành động động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ "since" và mốc thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành. Mệnh đề sau "since" là mốc thời gian trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

7. Have you ridden your new car yet?

Giải thích: Câu có chứa trạng từ "yet" nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

8. Has Paul ever met a famous person?

Giải thích: Câu có chứa trạng từ "ever" (đã từng) nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

9. Up to now, Peter has received 5 awards.

Giải thích: Câu diễn hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ "up to now" nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

10. It has been ages since we last talked.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ "since" và mốc thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

Bài 12:

1. yet

Mẹ tôi chưa chuẩn bị bữa ăn.

Giải thích: Dùng "yet" (chưa) trong câu phủ định ở thì hiện tại hoàn thành.

2. worked

Tommy đã làm việc cho công ty này 10 tháng nhưng bây giờ anh ấy không làm việc ở đây.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

3. has worked

Chiếc máy này đã hoạt động được 10 năm.

Giải thích: Câu diễn hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ "for" và "so far" nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

4. founded

Ông Vũ đã thành lập tổ chức phi lợi nhuận này để mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương.

Giải thích: Động từ "find-found-found: tìm kiếm", động từ "found-founded-founded: thành lập". Ở trong câu này cần dùng động từ "found" ở thì quá khứ đơn.

5. not been

James không còn là thành viên của câu lạc bộ tình nguyện từ khi anh ấy rời trường.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ "since" và mốc thời gian nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

6. gave up

Chồng cô ấy đã từ bỏ thuốc lá khi họ có đứa con đầu tiên.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ tại một thời điểm xác định "when they had..." nên chia về thì quá khứ đơn.

7. Have you read

Bạn đã đọc quyển sách này chưa?

Giải thích: Câu diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian, đi với trạng từ "yet" nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

8. haven't found

Tôi làm mất chìa khóa trên đường về nhà tối qua. Cho đến bây giờ tôi vẫn chưa tìm thấy nó.

Giải thích: Câu diễn hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ "up to now" nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

9. have lain

Bạn đã nằm ở trên giường từ sáng rồi. Đây đi và tìm cái gì khác để làm.

Giải thích: Động từ "lie – lay – lain: nằm", động từ "lie – lied – lied: nói dối". Ở đây cần dùng động từ "lie" (nằm) ở thì hiện tại hoàn thành.

10. were

Họ đã là bạn thân được 3 tháng nhưng bây giờ họ ghét nhau.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

11. Did you ever try

Bạn đã từng thử trượt băng khi bạn là một đứa trẻ chưa?

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ tại một thời điểm xác định "when you were a kid" nên chia về thì quá khứ đơn.

12. have you taught

Bạn đã dạy ở trường tiểu học bao lâu rồi?

Giải thích: Câu diễn hành động đã bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai, đi với trạng từ "up to now" nên chia về thì hiện tại hoàn thành.

13. was

Lần cuối chúng ta gặp là 10 ngày trước.

Giải thích: Câu diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

14. haven't eaten

Bạn chưa ăn gì từ hôm qua. Bạn chắc hẳn là rất đói.

Giải thích: Dựa vào văn cảnh và đại từ bất định "anything" ta có thể xác định đây là câu ở thể phủ định.

15. have never been

Chúng tôi chưa bao giờ đến nơi này trước kia. Đây là lần đầu tiên.

Giải thích: Dựa vào văn cảnh để xác định câu mang ý nghĩa phủ định với trạng từ "never".

Bài 13:**1. B**

Lần cuối cùng tôi ăn sushi là mùa hè trước.

⇒ *Tôi đã không ăn sushi từ mùa hè trước.*

2. A

Tôi nhìn thấy cô ấy lần cuối vào thứ hai.

⇒ *Tôi không nhìn thấy cô ấy kể từ thứ hai.*

3. A

Tôi chưa tưới nước cho cái cây này một tuần rồi.

⇒ *Lần cuối cùng tôi tưới nước cho cái cây là một tuần trước.*

4. A

*Tôi bắt đầu sưu tập tem vào mùa đông trước.**⇒ Tôi đã sưu tập tem kể từ mùa đông trước.*

5. A

*Bạn đã làm việc như một tình nguyện viên được bao lâu rồi?**⇒ Bạn bắt đầu làm việc như một tình nguyện viên từ khi nào?*

6. B

*Buổi biểu diễn cuối cùng của ca sĩ này là 20 tháng 7.**⇒ Ca sĩ này đã không biểu diễn từ 20 tháng 7.*

7. A

*Họ bắt đầu chơi tennis vào mùa xuân năm 2012.**⇒ Họ đã chơi tennis kể từ mùa xuân năm 2012.*

8. A

*Tôi đi sở thú lần cuối khi tôi 10 tuổi.**⇒ Tôi không đi sở thú nữa kể từ khi tôi 10 tuổi.***Bài 14:**

1. I haven't played the violin for 2 years.

*Lần cuối cùng tôi chơi vi-ô-lông là 2 năm trước.**⇒ Tôi không chơi vi-ô-lông được 2 năm rồi.*

2. The team hasn't won the prize for a long time.

*Lần cuối cùng đội chiến thắng giải thưởng là rất lâu về trước.**⇒ Đội không chiến thắng giải thưởng trong một khoảng thời gian dài.*

3. She hasn't done charity work for 2 years.

*Cô ấy làm công việc từ thiện lần cuối cùng vào 2 năm trước.**⇒ Cô ấy chưa từng làm công việc từ thiện trong 2 năm.*

4. I haven't written a letter for 5 years.

*Lần cuối cùng tôi viết thư là 5 năm trước.**⇒ Tôi chưa từng viết một bức thư từ 5 năm trước.*

5. My father hasn't smoked since 2014.

*Bố tôi ngừng hút thuốc vào năm 2014.**⇒ Bố tôi đã không hút thuốc từ năm 2014.*

6. I haven't donated my blood for 7 months.

*Tôi hiến máu lần cuối cùng vào 7 tháng trước.**⇒ Tôi đã không hiến máu trong 7 tháng.*

7. How long have you done charitable work?

*Bạn bắt đầu làm từ thiện từ khi nào?**⇒ Bạn đã làm từ thiện được bao lâu rồi?*

8. She hasn't involved in community service for 2 months.

Lần cuối cùng cô ấy tham gia vào dịch vụ cộng đồng là 2 tháng trước.

- ⇒ Cô ấy đã không tham gia vào dịch vụ cộng đồng 2 tháng rồi.
9. She said: "I have worked as an activist since I was 20 years old".
Cô ấy nói: "Tôi bắt đầu làm việc với tư cách là một nhà hoạt động xã hội khi tôi 20 tuổi".
 ⇒ *Cô ấy nói: "Tôi đã làm việc với tư cách là một nhà hoạt động xã hội từ khi tôi 20 tuổi".*
10. My best friend hasn't eaten fast food since last year.
Bạn thân của tôi đã từ bỏ việc ăn đồ ăn nhanh vào năm ngoái.
 ⇒ *Bạn thân của tôi đã không ăn đồ ăn nhanh kể từ năm ngoái.*

Bài 15:

1. We started learning English 10 years ago.
Chúng ta đã học tiếng Anh được 10 năm.
 ⇒ *Chúng ta bắt đầu học tiếng Anh 10 năm trước.*
2. We last met a long time ago./ The last time we met was a long time ago.
Đã rất lâu rồi kể từ khi chúng ta gặp nhau lần cuối.
 ⇒ *Chúng ta gặp nhau lần cuối rất lâu về trước. Lần cuối cùng chúng ta gặp nhau là rất lâu về trước.*
3. Ms Ann last took part in voluntary programs 4 years ago./ The last time Ms. Ann took part in voluntary programs was 4 years ago.
Cô Ann không tham gia vào chương trình tình nguyện nào trong vòng 4 năm.
 ⇒ *Cô Ann tham gia vào chương trình tình nguyện lần cuối vào 4 năm trước.*
4. I last met my family last Christmas./ The last time I met my family was last Christmas.
Tôi chưa gặp gia đình tôi từ Giáng sinh năm trước.
 ⇒ *Tôi gặp gia đình lần cuối vào Giáng sinh năm trước.*
5. When did you start living here?
Bạn đã ở đây được bao lâu rồi?
 ⇒ *Bạn bắt đầu sống ở đây từ khi nào?*
6. The volunteers started providing free food and fresh water to homeless people yesterday.
Các tình nguyện viên đã cung cấp thức ăn và nước sạch miễn phí cho người vô gia cư từ hôm qua.
 ⇒ *Các tình nguyện viên bắt đầu cung cấp thức ăn và nước sạch miễn phí cho người vô gia cư vào hôm qua.*
7. The doctor quitted his job in the local hospital and moved to the central hospital 2 days ago.
Bác sĩ đã bỏ công việc ở bệnh viện địa phương và chuyển đến bệnh viện trung tâm được 2 ngày.
 ⇒ *Bác sĩ đã bỏ công việc ở bệnh viện địa phương và chuyển đến bệnh viện trung tâm từ 2 ngày trước.*
8. The children last had a long vacation last year./ The last time the children had a long vacation was last year.
Bọn trẻ đã không có kì nghỉ dài nào từ năm ngoái.
 ⇒ *Bọn trẻ có kì nghỉ dài cuối cùng vào năm ngoái.*
9. They last visited their parents 3 months ago./ The last time they visited their parents was 3 months ago.

Họ đã không thăm bố mẹ họ 3 tháng rồi.

⇒ Họ thăm bố mẹ họ lần cuối vào 3 tháng trước.

10. We broke up two years ago.

Đã 2 năm kể từ khi chúng ta chia tay.

⇒ Họ đã chia tay hai năm trước.

Bài 16:

1. went - haven't had

Tháng trước lớp chúng tôi đi dã ngoại với giáo viên. Kể từ đó, chúng tôi không có buổi dã ngoại nào nữa.

2. used to live- was- haven't met

Tôi từng sống với bà tôi cho đến khi tôi 18 tuổi. Từ đó, tôi không gặp lại bà.

3. worked

Mẹ tôi đã làm việc cho trường cấp 3 ở địa phương được 20 năm trước khi nghỉ hưu.

4. had

Lần cuối cùng chúng tôi ăn tối với nhau là 2 tuần trước.

5. hasn't met- went

Chú của tôi đã không gặp gia đình chú ấy từ khi chú đi công tác tháng trước.

6. has just phoned- said - couldn't come

Bạn Sarah vừa gọi điện cho bạn. Cô ấy nói xin lỗi vì không thể đến được bữa tiệc của bạn.

Lưu ý: Dạng quá khứ của động từ khuyết thiếu "can" là "could" và động từ sau đó ở dạng nguyên thể.

7. have already read- finished

Cho đến bây giờ, tôi đã đọc được 11 cuốn sách. Cuốn yêu thích của tôi là "Paper Towns" của John Green. Tôi đã đọc xong nó tuần trước.

8. didn't feel/ took/ haven't been

Đêm qua tôi cảm thấy không khỏe, vậy nên bố tôi đưa tôi đi bệnh viện. Bây giờ tôi vẫn chưa ra viện.

Bài 17:

1. A. when: khi

Đó là một ngày nắng khi tôi tham gia vào dịch vụ cộng đồng lần đầu tiên.

2. C. joined: tham gia

Tôi tham gia vào một nhóm hơn 20 tình nguyện viên để làm tình nguyện ở một trường các em nhỏ khuyết tật.

3. C. disabled: khuyết tật

Tôi tham gia vào một nhóm hơn 20 tình nguyện viên để làm tình nguyện ở một trường các em nhỏ khuyết tật.

4. D. well-behaved: cư xử lễ độ, ngoan

Tuy nhiên, hầu hết các em đều cư xử tốt và thân thiện.

5. A. provided: cung cấp/ phát

Chúng tôi phát cho lũ trẻ giấy và bút chì và hướng dẫn chúng vẽ.

6. C. never: không bao giờ

Đó là một trải nghiệm tuyệt vời mà tôi không thể quên được.

7. A. since: từ khi

Tôi đã tham gia nhiều công việc từ thiện khác kể từ trải nghiệm tình nguyện đầu tiên.

8. C. if: nếu

Tôi nghĩ rằng tôi sẽ tiếp tục làm tình nguyện trong tương lai nếu tôi có thời gian.

Bài 18:

1. On October 28, 1955.

Dẫn chứng: William Henry Gates III was born on October 28, 1955.

2. "Bill and Melinda Gates Foundation".

Dẫn chứng: They named it "Bill and Melinda Gates Foundation", also known as the "Gates Foundation".

3. To improve healthcare and reduce poverty globally.

Dẫn chứng: The main purposes of the foundation are to improve healthcare and reduce poverty globally.

4. Open up educational opportunities and provide access to information technology.

Dẫn chứng: In America, it also helps to open up educational opportunities and provide access to information technology.

5. Presidential Medal of Freedom .

Dẫn chứng: President Barack Obama honored Bill and Melinda Gates with the Presidential Medal of Freedom on November 22, 2016.

UNIT
04**MUSIC AND ARTS****Bài 1:**

1. as tall as	6. as fierce as	11. as amusing as	16. as warm-hearted as
2. as interesting as	7. as active as	12. as fast as	17. as difficult as
3. as hot as	8. as entertaining as	13. as soon as	18. as popular as
4. as sunny as	9. as pretty as	14. as comfortable as	19. as gorgeous as
5. as good as	10. as friendly as	15. as expensive as	20. as deep as

Bài 2:

1. My house is different from your house.
2. My mother's favorite food is different from my favorite food.
3. My best friend's personality is different from my personality.
4. Life in the countryside is different from life in the city.
5. Lan's school is different from Hue's school.
6. My hobby is different from my brother's hobby.
7. My answer for this equation is different from Tom's answer.
8. My sister's hair is different from my hair.

Bài 3:

1. the same height as
2. the same hobby as
3. the same age as
4. the same movie as
5. the same musical instrument as
6. the same style as
7. the same subject as
8. the same number of students as
9. the same dress as
10. the same length as
11. the same books as

12. the same price as
13. the same tv programs as
14. the same appearance as
15. the same old coat as

Bài 4:

1. *Lỗi sai: like*

Sửa: My boyfriend is as strong as a horse.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun".

2. *Lỗi sai: thiếu "as" trước tính từ "hard"*

Sửa: This exercises isn't as hard as I thought.

3. *Lỗi sai: thiếu "from" sau tính từ "different"*

Sửa: Life in foreign countries is different from life in home country.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh sự khác biệt "S + to be + different from + noun".

4. *Lỗi sai: as*

Sửa: My parents share the same hobby.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun".

Ở câu này không có danh từ thứ hai, vậy nên "as" cũng cần lược bỏ.

Lưu ý: Một cách sửa khác của câu này là thêm vào sau "as" một danh từ. Chẳng hạn như: "My parents share the same hobby as my sister."

5. *Lỗi sai: the same*

Sửa: His cat isn't as pretty as mine.

Giải thích: Cấu trúc so sánh "the same...as" chỉ dùng với danh từ. Ở câu này cần dùng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "pretty".

6. *Lỗi sai: as*

Sửa: This art museum is definitely different from the historical museum.

7. *Lỗi sai: like*

Sửa: Roses don't have the same fragrance as lotuses.

8. *Lỗi sai: length*

Sửa: My essay is as long as yours.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun". Danh từ "length" không áp dụng với cấu trúc này nên cần phải chuyển về tính từ "long".

9. *Lỗi sai: than*

Sửa: This island isn't as beautiful as those I have visited

10. *Lỗi sai: appearance*

Sửa: My mother is different from me./ My mother's appearance is different from my appearance.

Bài 5:

1. Playing guitar is as difficult as playing piano.

Chơi ghi-ta cũng khó như chơi piano.

2. Can a horse run as fast as a train?

Một con ngựa có thể chạy nhanh bằng tàu hỏa không?

3. You should try as hard as you can.

Bạn nên cố gắng hết mức có thể.

4. My writing style is totally different from Tom's.

Phong cách viết của tôi khác hẳn với của Tom.

5. His car runs at the same speed as mine.

Xe của anh ấy chạy cùng tốc độ với xe của tôi.

6. My best friend and I went to the same school.

Bạn thân của tôi và tôi đi học cùng trường.

7. This modern fridge isn't as good as my old one.

Chiếc tủ lạnh hiện đại này không tốt bằng cái cũ của tôi.

8. Spending time on computer isn't as entertaining as spending time with friends.

Dành thời gian cho máy tính không thú vị bằng dành thời gian với bạn bè.

Bài 6:

1. too	4. too	7. too	9. too
2. either	5. too	8. either	10. either
3. either	6. either		

Giải thích: "too" được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; "either" được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

Bài 7:

1. They are my favorite footballers too.

2. I want to be a good student too.

3. I won't come to his party either./ I won't either.

4. It is not my pencil either.

5. I will never forgive him either./ I won't either.

Lưu ý: "never" (không bao giờ) là trạng từ mang nghĩa phủ định, do vậy câu đồng tình của nó cũng là câu phủ định và đi với "either". Một số trạng từ mang ý nghĩa phủ định khác là "rarely/ seldom/ hardly/ scarcely" (hiếm khi, gần như không).

6. I really admire him too.
7. Yesterday I couldn't sleep either./ I couldn't either.
8. I am not working on my project either./ I am not either.
9. I didn't expect her to win the competition either./ I didn't either.
10. I should go out now too.

Giải thích: "too" được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; "either" được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

Bài 8:

1. (X) *Lỗi sai:* do

Sửa: don't

Giải thích: Đối với câu đồng tình với mệnh đề phủ định, trong câu rút gọn chúng ta cần sử dụng các trợ động từ ở dạng phủ định trước "either".

2. (V) Câu đúng

3. (X) *Lỗi sai:* either

Sửa: too

Giải thích: "too" được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó.

4. (X) *Lỗi sai:* won't

Sửa: are

5. (X) *Lỗi sai:* beer

Sửa: hot cacao

Giải thích: "too" được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó, do vậy mệnh đề với "too" phải có nội dung tương tự mệnh đề trước đó.

6. (V) Câu đúng

7. (X) *Lỗi sai:* either

Sửa: bỏ "either"

Giải thích: Ở đây không dùng câu đồng tình với "either" vì hai mệnh đề thứ hai không mang ý nghĩa đồng tình với mệnh đề thứ nhất.

8. (X) *Lỗi sai:* doesn't

Sửa: didn't

Giải thích: Câu đồng tình cần có sự tương đương về thì với câu trước đó.

Bài 9:

- Ann dressed up elegantly and Jane dressed up elegantly too.
- Ann looked very beautiful and Jane looked very beautiful too.
- Ann really enjoyed the music there and Jane really enjoyed the music there too.
- Ann didn't drink much and Jane didn't either.
- After the prom, Ann came home by bus and Jane came home by bus too.
- Ann will never forget about the prom and Jane won't either.
- Ann wants to keep this happy memory forever and Jane wants to keep this happy memory forever too.

Giải thích: "too" được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; "either" được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

Bài 10:

- as long as

Tôi có thể mượn cái thang của bạn được không? Cái thang của tôi không dài bằng của bạn.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "long".

- as tasty as

Cái bánh của bạn thật ngon. Chiếc bánh của tôi không ngon bằng của bạn.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "tasty".

- the same talent as

Không có người bạn nào của Jim có tài năng giống anh ấy.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "talent".

- the same songs as

Cả hai chúng tôi đều thích nhạc rock. Cô ấy nghe các bài hát giống tôi.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "songs".

- the same movies as

Jim thích những bộ phim giống Tom, và họ thường xem với nhau.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "movies".

6. as hard as

Cuộc sống ngày nay không khó khăn như trước. Mọi người sống thoải mái hơn.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "hard".

7. as valuable as

Chiếc nhẫn của cô ấy không giá trị bằng vòng cổ của cô ấy.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "valuable".

8. the same origin as

Con mèo của tôi có cùng nguồn gốc với con mèo của bạn. Chúng đều đến từ Nga.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "origin".

9. the same clothes as

Kim mua quần áo giống chị cô ấy. Họ muốn nhìn như sinh đôi.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "clothes".

10. as soon as

Bạn nên về nhà sớm nhất có thể. Mẹ của bạn đang tìm bạn khắp mọi nơi.

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "soon".

Bài 11:**1. My brother has the same eyes as me.**

Anh tôi và tôi cùng có mắt to và nâu.

⇒ *Anh tôi có mắt to và nâu giống tôi.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "eyes".

2. I like the same subject as Tim.

Môn học yêu thích của tôi là Toán. Tim cũng thích Toán.

⇒ *Tôi thích môn học giống với Tim.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "subject".

3. I have the same problem as Peter.

Tôi có rắc rối với bài tập này. Peter cũng có rắc rối với nó.

⇒ *Chúng tôi có cùng một rắc rối.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "problem".

4. Louis is at the same age as James.

Louis và James đều 18 tuổi.

\Rightarrow *Louis ở cùng độ tuổi với James.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "age".

5. I went to the same primary school as Jim.

Tôi đi học ở trường tiểu học địa phương. Jim cũng đi học tại trường tiểu học địa phương.

\Rightarrow *Tôi đi học cùng trường tiểu học với Jim.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với cụm danh từ "primary school".

6. You have the same hair as me.

Bạn và tôi đều có mái tóc nâu đậm.

\Rightarrow *Bạn có mái tóc nâu đậm giống tôi.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "hair".

7. I left the meeting room at the same time as you.

Tôi rời phòng họp lúc 11 giờ trưa và bạn cũng vậy.

\Rightarrow *Tôi rời phòng họp vào cùng thời gian với bạn.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "time".

8. I have the same birthday as Tom.

Sinh nhật của tôi là ngày 5 tháng 4. Sinh nhật của Tom cũng là ngày 5 tháng 4.

\Rightarrow *Tôi có cùng ngày sinh nhật với Tom.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + V + the same + noun + as + noun" với danh từ "birthday".

Bài 12:

1. My doll isn't as pretty as her doll.

Búp bê của tôi rất xinh nhưng búp bê của cô ấy xinh hơn.

\Rightarrow *Búp bê của tôi không xinh bằng búp bê của cô ấy.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "pretty".

2. Travelling by train isn't as exciting as travelling by plane.

Di chuyển bằng tàu khá thú vị nhưng di chuyển bằng máy bay thú vị hơn.



⇒ *Di chuyển bằng tàu không thú vị bằng di chuyển bằng máy bay.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "exciting".

3. My salary isn't as high as my husband's.

Lương của tôi thì cao nhưng lương của chồng tôi cao hơn.

⇒ *Lương của tôi không cao bằng lương của chồng tôi.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "high".

4. I am as disappointed about the score as Ann.

Tôi thấy thất vọng về điểm của nhóm. Ann cũng thất vọng.

⇒ *Tôi thấy thất vọng về điểm của nhóm giống như Ann.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "disappointed".

5. Today it isn't as warm as it was yesterday.

Trời hôm nay ấm, nhưng trời ấm hơn nhiều vào hôm qua.

⇒ *Trời hôm nay không ấm bằng hôm qua.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "warm".

6. I don't feel as tired as yesterday.

Tôi vẫn cảm thấy mệt, nhưng tôi đã khá hơn hôm qua.

⇒ *Tôi không cảm thấy mệt như hôm qua.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "tired".

7. Tom's essay is as good as mine.

Bài văn của Tom rất tốt và của tôi cũng tốt.

⇒ *Bài văn của Tom tốt như bài của tôi.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "good".

8. The Smiths haven't lived here as long as us.

Gia đình Smith đã sống ở đây khá lâu, nhưng chúng tôi sống ở đây lâu hơn.

⇒ *Gia đình Smith không sống ở đây lâu bằng chúng tôi.*

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun" với tính từ "long".

Bài 13:

1. worked for a tobacco company too.
2. isn't Vietnamese either./ isn't either.
3. and my brother fancies classical music too.
4. is relaxing too.
5. didn't go to the concert either./ didn't either.
6. won't allow me to play truant either./won't either.
7. am never good at painting either.
8. rarely listens to traditional songs either/ doesn't either.

Giải thích: "too" được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; "either" được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

Lưu ý: "never" (không bao giờ) là trạng từ mang nghĩa phủ định, do vậy câu đồng tính của nó cũng là câu phủ định và đi với "either". Một số trạng từ mang ý nghĩa phủ định khác là "rarely/ seldom/ hardly/ scarcely" (hiếm khi, gần như không).

Bài 14:

1. either
2. doesn't skips breakfast either

Lưu ý: "hardly" (hiếm khi) là trạng từ mang nghĩa phủ định, do vậy câu đồng tính của nó cũng là câu phủ định và đi với "either".

3. won't either

Giải thích: Câu đồng tính cần có sự tương đương về thì với câu trước đó.

4. wants
5. haven't
6. Will do it too
7. have got a new bike too
8. isn't either
9. isn't

Giải thích: Ở đây không phải là câu đồng tình nên không dùng "either".

10. Is harmful too

Bài 15:

1. from

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh sự khác biệt "S + to be + different from + noun".

2. as

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng "S + to be + as + adj + as + noun".

3. more

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn "S1 +to be + more + adj + than + S2".

4. polluted: ô nhiễm

Bởi vì không có nhiều xe trên đường, không khí không ô nhiễm như bây giờ.

5. more

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn "S1 + to be + more + adj + than + S2".

6. used to

Nhà của chúng ta không to như trước kia nhưng chúng cao hơn và hiện đại hơn.

Giải thích: Cấu trúc "S + used to + V" dùng để diễn tả hành động đã từng xảy ra trong quá khứ mà bây giờ không còn nữa.

7. either

Giải thích: "either" được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

8. than

Giải thích: Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn "S1 + to be + more + adj + than + S2".

Bài 16:

1. F

Dẫn chứng: Ludwig van Beethoven, born in 17 December 1770, was a well-known German composer and pianist.

2. F

Dẫn chứng: At an early age, Beethoven showed his musical talents. His father Johann van Beethoven, together with composer and conductor Christian Gottlob Neefe, taught him about music.

3. T

Dẫn chứng: Unfortunately, Beethoven had problems with his hearing by his late 20s.

4. F

Dẫn chứng: In 1811, he stopped performing in public but he continued to compose.

5. T

Dẫn chứng: He lived in Vienna until he died in 26 March 1827.

**UNIT
05****VIETNAMESE FOOD AND DRINKS****Bài 1:**

Singular	Plural	Singular	Plural
baby (em bé)	babies	key (chìa khóa)	keys
book (sách)	books	lady (quý cô)	ladies
bottle (bình)	bottles	mouse (chuột)	mice
bowl (bát)	bowls	person (người)	people
box (hộp)	boxes	photo (ảnh)	photos
bus (xe buýt)	buses	sailor (thủy thủ)	sailors
chair (ghế)	chairs	series (chuỗi)	series
child (đứa trẻ)	children	spoon (muỗng)	spoons
church (nhà thờ)	churches	student (học sinh)	students
Computer (máy tính)	computers	table (bàn)	tables
door (cửa)	doors	tooth (răng)	teeth
fish (cá)	fish	vehicle (xe cộ)	vehicles
foot (chân)	feet	window (cửa sổ)	windows
gentleman (quý ông)	gentlemen	woman (người phụ nữ)	women
goose (ngỗng)	geese	year (năm)	years

Bài 2:

1. cook	5. pieces	9. teaspoons	13. cup
2. friends	6. day	10. fruits	14. librarian
3. books	7. men	11. ball	15. fish
4. mice	8. person	12. classmates	

Bài 3:

anger (sự giận dữ)	U	knife (dao)	C
bread (bánh mì)	U	lamp (đèn)	C
cake (bánh)	C	lemonade (nước chanh)	U
chopstick (đũa)	C	milk (sữa)	U
cup (cốc)	C	money (tiền)	U
cupboard (tủ, chạn)	C	news (tin tức)	U
dish (đĩa)	C	nature (tự nhiên)	U
drop (giọt)	C	noodle (mì)	U
fan (quạt)	C	person (người)	C
flour (bột)	U	rice (gạo)	U
fruit (hoa quả)	C	salt (muối)	U
glass (ly)	C	sugar (đường)	U
heat (nhiệt)	U	tomato (cà chua)	C
information (thông tin)	U	vegetable (rau)	C
kitchen (phòng bếp)	C	wine (rượu)	U

Bài 4:

1. glass

Bạn có muốn một cốc nước nữa không?

2. litres

Tôi muốn hai lít nước chanh.

3. pot

Bà tôi cho tôi một hũ mứt hôm qua.

4. sheets

Bạn có thể cần đến 3 tờ giấy để viết bài văn của bạn.

5. slices

Anh ta thường ăn 2 lát bánh mì vào buổi sáng.

6. bar

Bạn trai tôi tặng tôi một thanh sô-cô-la tuần trước.

7. gallons

Bạn cần ít nhất 2 galon xăng để chạy chiếc máy này.

8. grains

Có vài hạt cát ở trong trà của tôi.

9. cake

Mẹ bảo tôi mua một bánh xà phòng.

10. bag

Có một túi hạt tiêu ở trong tủ.

Bài 5:

1. How many	6. How many	11. How much	16. How much
2. How much	7. How much	12. How much	17. How many
3. How many	8. How many	13. How much	18. How much
4. How much	9. How much	14. How many	19. How many
5. How many	10. How many	15. How many	20. How many

Giải thích: "How many" dùng để hỏi về số lượng của một danh từ đếm được. "How much" dùng để hỏi về số lượng của một danh từ không đếm được.

Bài 6:

1. How much sugar did you buy yesterday?

Giải thích: Dùng cấu trúc "How much + uncountable N + trợ động từ + S + V?" với danh từ không đếm được "sugar". Câu có trạng từ "yesterday" chỉ thời gian trong quá khứ nên chia về thì quá khứ đơn.

2. How many kids do you have?

Giải thích: Dùng cấu trúc "How many + countable N (số nhiều) + trợ động từ + S + V?" với danh từ đếm được dạng số nhiều "kids". Động từ "have" chỉ sự sở hữu nên chia về thì hiện tại đơn.

3. How much time do you usually spend on your homework?

4. How many sheets of blank paper do you have now?

5. How many tables are there in your classroom?

6. How much money did you borrow him last week?

7. How much rice is there in your kitchen?

8. How many fruits will you buy tomorrow?

9. How much water is there in a swimming pool?

10. How many teaspoons of sugar do we need?

Bài 7:

1 - e 2 - h 3 - a 4 - g 5 - b 6 - f 7 - d 8 - c

1. Có bao nhiêu thủy thủ? (e) Có 21 người.
2. Bạn sẽ mua bao nhiêu tiêu? (h) Tôi sẽ mua hai túi.
3. Bạn cần bao nhiêu giấy? (a) Tôi chỉ cần một tờ giấy.
4. Có bao nhiêu loài cá trong hồ? (g) Có khoảng 11 loại.
5. Sẽ mất bao nhiêu thời gian để bạn làm xong bài tập về nhà? (b) Khoảng nửa giờ.
6. Có bao nhiêu trường học ở quê bạn? (f) Chỉ có một trường.
7. Có bao nhiêu đường trong cà phê của bạn? (d) 2 viên.
8. Bạn có bao nhiêu cái muỗng? (c) Tôi có 5.

Bài 8:

1. How many pages does this book have?
2. How much time will you spend on your project?
3. How many eggs are there in the refrigerator?
4. How many books did Tim read yesterday?
5. How many waiters are there in the restaurant?
6. How much milk do you need?
7. How many birthday presents has Kate received?
8. How many dogs does your family have?

Lưu ý: Câu hỏi cần được chia sẻ cùng với câu trả lời cho sẵn. Đối với những câu trả lời có ngôi thứ nhất (I, my,...) khi đặt câu hỏi cần chuyển về ngôi thứ hai (you, your,...).

Bài 9:

A book	A house
An apple	A cup
An hour	A sheet
A university	A cigarette
A year	A telephone
An aunt	A computer
An egg	A fork
An orange	A bowl

Lưu ý: Từ "hour" có phát âm là /'aʊə(r)/, chữ "h" câm nên từ "hour" bắt đầu bằng nguyên âm /a/. Do vậy, trước danh từ số ít "hour" thêm mạo từ "an".

Từ "university" có phát âm /ju:nɪ've:səti/, bắt đầu bằng phụ âm /j/ nên trước nó thêm mạo từ "a".

Bài 10:

1. Ø	5. an	9. a	13. Ø
2. an - a	6. Ø	10. a	14. Ø
3. Ø	7. A	11. Ø	15. a
4. Ø	8. Ø - Ø	12. Ø - Ø	

Giải thích: "a" và "an" (một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ đếm được số ít. "a" đứng trước phụ âm, "an" đứng trước nguyên âm (u,e,o,a,i). Không dùng mạo từ "a" và "an" trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Bài 11:

1. some

Giải thích: Dùng "some" trước danh từ đếm được số nhiều "exercises" trong câu khẳng định.

2. Some

Giải thích: Dùng "some" trong lời mời, lời yêu cầu.

3. Any

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ không đếm được "food" trong câu nghi vấn.

4. Any

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ không đếm được "news" trong câu nghi vấn.

5. Some

Giải thích: Dùng "some" trước danh từ đếm được số nhiều "workers" trong câu khẳng định.

6. Any

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ đếm được số nhiều "vegetables" trong câu phủ định.

7. Some

Giải thích: Dùng "some" trước danh từ đếm được số nhiều "friends" trong câu khẳng định.

8. Any

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ đếm được số nhiều "films" trong câu nghi vấn.

9. Some

Giải thích: Dùng "some" trước danh từ đếm được số nhiều "dishes" trong câu khẳng định.

10. Any

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ không đếm được "time" trong câu phủ định.

11. Any

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ không đếm được "money" trong câu phủ định.

12. Any

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ đếm được số nhiều "pictures" trong câu nghi vấn.

13. Some

Giải thích: Dùng "some" trước danh từ không đếm được "bread and butter" trong câu khẳng định.

14. Any

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ đếm được số nhiều "eggs" trong câu phủ định.

15. Some

Giải thích: Dùng "some" trước danh từ đếm được số nhiều "trees" trong câu khẳng định.

Bài 12:

1. A. any beer	4. C. sheets of paper	7. B. some	9. B. some
2. A. any	5. C. books	8. A. any	10. B. some
3. C. a	6. A. isn't		

Bài 13:

1. A	6. an	11. Some	16. A
2. Any	7. Any	12. Some	17. Some
3. A	8. Any	13. an	18. Any
4. A	9. some – some	14. Some	19. Some
5. some	10. a	15. Any	20. Any

Bài 14:**1. Lỗi sai: cattles**

Sửa: cattle

Giải thích: "Cattle" (gia súc) là danh từ dạng số nhiều, không cần thêm "s".

2. Lỗi sai: some

Sửa: any

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ không đếm được "news" trong câu phủ định.

3. Lỗi sai: are*Sửa:* is

Giải thích: "the Philippines" là tên một quốc gia, không phải là danh từ dạng số nhiều nên động từ to be chia thành "is".

4. Lỗi sai: scissor*Sửa:* scissors

Giải thích: Danh từ "scissors" (cái kéo) luôn tồn tại dưới dạng số nhiều.

Lưu ý: Có một số danh từ khác cũng thường ở dạng số nhiều như "glasses" (kính mắt), "shoes" (đôi giày), "binoculars" (ống nhòm), trousers (quần), ...

5. Lỗi sai: ladys*Sửa:* ladies

Giải thích: Danh từ "lady" có tận cùng là y nên đổi "y" thành "I" rồi thêm "es".

6. Lỗi sai: trouser*Sửa:* trousers

Giải thích: Danh từ "trousers" (cái quần) luôn tồn tại dưới dạng số nhiều.

7. Lỗi sai: some*Sửa:* never

Giải thích: Trạng từ "never" mang nghĩa phủ định nên dùng "any" trước danh từ không đếm được "anger".

8. Lỗi sai: much any*Sửa:* much

Giải thích: Dùng cấu trúc "How much + uncountable N + trợ động từ + S + V?" với danh từ không đếm được "milk".

9. Lỗi sai: clothe*Sửa:* clothes

Giải thích: Danh từ "clothes" (quần áo) luôn tồn tại dưới dạng số nhiều.

10. Lỗi sai: many*Sửa:* much

Giải thích: Vì "money" (tiền) là danh từ không đếm được

Bài 15:**1. Person**

Giải thích: Sau "every" (mọi, mỗi) là danh từ dạng số ít.

2. Some

Giải thích: Dùng "some" trước danh từ đếm được số nhiều "friends" trong câu khẳng định.

3. Any

Giải thích: Trạng từ "never" mang nghĩa phủ định nên dùng "any" trước danh từ đếm được số nhiều "drinks".

4. Was

Giải thích: "rabie" (bệnh dại) là danh từ số ít nên động từ to be sau nó cần chia về thì quá khứ là "was".

5. Fish

Giải thích: Danh từ "fish" ở dạng số nhiều vẫn là "fish".

6. An

Giải thích: Từ "honor" có âm /h/ câm, bắt đầu bằng nguyên âm /o/ nên dùng mạo từ "an".

7. One

Giải thích: Sau tính từ "only" (duy nhất, chỉ một) dùng số từ "one" mang ý nghĩa nhấn mạnh về số lượng.

8. Many

Giải thích: Câu hỏi "how many" dùng để hỏi về số lượng của danh từ đếm được "kilo".

9. Mice

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ đếm được số nhiều "mice" trong câu nghi vấn.

10. Aircraft

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ đếm được số nhiều "aircraft" trong câu nghi vấn. Dạng số nhiều của "aircraft" vẫn là "aircraft".

Bài 16:**1. Do you put any effort on your work?**

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ không đếm được "effort" trong câu nghi vấn.

2. How many geese do you own?

Giải thích: Dùng cấu trúc "How many + countable N (số nhiều) + trợ động từ + S + V?" với danh từ đếm được dạng số nhiều "geese".

3. She doesn't show any interest in my painting.

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ không đếm được "interest" trong câu phủ định.

4. There aren't any boys in my class.

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ đếm được số nhiều "boys" trong câu phủ định.

5. Have you bought any jam yet?

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ không đếm được "interest" trong câu "nghi vấn".

6. There are some apples but there aren't any oranges.

Giải thích: Dùng "some" trước danh từ đếm được số nhiều "apple" trong câu khẳng định. Dùng "any" trước danh từ đếm được số nhiều "boys" trong câu phủ định.

7. There aren't any eggs in the fridge so I will buy some eggs.

Giải thích: Dùng "any" trong câu phủ định và "some" trong câu khẳng định trước danh từ đếm được số nhiều "eggs".

8. Up to now I haven't read any fiction books.

Giải thích: Dùng "any" trước danh từ đếm được số nhiều "books" trong câu phủ định.

Bài 17:

1. How many eggs does Jim have? He has three eggs.

How many eggs will Jim buy? He will buy 7 eggs.

2. How much chocolate does Jim have? He doesn't have any chocolate.

How much chocolate will Jim buy? He will buy 2 bars of chocolate.

3. How many oranges does Jim have? He has 3 oranges.

How many orange will Jim buy? He will buy 3 kilos of orange.

4. How much bread does Jim have? He has 1 loaf of bread.

How much bread will Jim buy? He will buy 3 loaves of bread.

5. How much beef does Jim have? He has half a kilo of beef.

How much beef will Jim buy? He will buy a kilo of beef.

Giải thích: Dùng cấu trúc "How much + uncountable N + trợ động từ + S + V?" với danh từ không đếm được "chocolate, bread, beef".

Dùng cấu trúc "How many + countable N (số nhiều) + trợ động từ + S + V?" với danh từ đếm được dạng số nhiều "eggs, oranges".

Dựa vào ghi chú của Jim để đưa ra câu trả lời về số lượng thực phẩm.

Bài 18:

1. C. time

5. C. teaspoons: thìa cà phê

2. C. any

6. D. some

3. B. an

7. B. ingredients: nguyên liệu

4. D. some

8. A. a

Bài 19:

1. Square cake (Banh Chung)

Dân chúng: Square cake (Banh Chung) is one of the most popular and tasty traditional Vietnamese food. It is an essential part of Vietnamese cuisine and culture.

2. In the family altars

Dân chúng: People place Square cakes in the family altars so as to honor the ancestors and pray them to support the family in the new year.

3. The 18th Prince of Hung Emperor

Dân chúng: This cake was invented by the 18th Prince of Hung Emperor.

4. Square

Dân chúng: In the old belief of Vietnamese people, the Earth is square, so this cake's shape is square, too.

5. Because of the special meaning and delicious taste of the cakes

Dân chúng: Because of the special meaning and delicious taste of the cakes, Lang Lieu became the next Emperor.



THE FIRST UNIVERSITY OF VIETNAM

Bài 1:

	<u>My mother bought me this dress yesterday</u> S V O
✓	<u>This letter was written by my secretary.</u> S tobe VpII
	<u>He had a serious accident yesterday.</u> S V O
✓	<u>I was allowed to go picnic with friends.</u> S tobe VpII
	<u>I didn't expect Jim to come.</u> S V O
✓	<u>I was born in Russia.</u> S tobe VpII
	<u>I bought this book in the local bookstore yesterday.</u> S V O
✓	<u>All the wine was drunk by Peter last night.</u> S tobe VpII
✓	<u>The songs were sung by many famous singers.</u> S tobe VpII
✓	<u>This cup is made from clay.</u> S tobe VpII
	<u>The vase broke into pieces.</u> S V O
✓	<u>My father and my mother are employed by the same company.</u> S tobe VpII
	<u>My parents took me and my sister to the theater.</u> S V O
✓	<u>This actor is admired by many people.</u> S tobe VpII
✓	<u>Jim wasn't expected to fail the test.</u> S tobe VpII

Giải thích: Câu chủ động có dạng thức "S + V + O", câu bị động có dạng thức "S + tobe + VpII".

Bài 2:

1. made	5. parked	9. engaged	13. fed
2. bought	6. dug	10. done	14. looked after
3. made	7. taken	11. marked	15. driven
4. drunk	8. invited	12. expected	

Bài 3:

- 1.
- Lỗi sai:*
- find

Sửa: found*Giải thích:* Trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ.

- 2.
- Lỗi sai:*
- took

Sửa: taken*Giải thích:* Trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ.

- 3.
- Lỗi sai:*
- located

Sửa: is located*Giải thích:* Câu bị động có dạng thức "S + tobe + Vpll". Ở câu trên chủ ngữ "the local library" là danh từ đếm được số ít nên tobe chia vết hì hiện tại đơn là "is", sau tobe là động từ ở dạng quá khứ phân từ.

- 4.
- Lỗi sai:*
- with

Sửa: by*Giải thích:* Trong câu bị động, trước tân ngữ dùng giới từ "by" (bởi ai, cái gì).

- 5.
- Lỗi sai:*
- in 2000 by my mother

Sửa: by my mother in 2000*Giải thích:* Trong câu bị động, trạng từ chỉ thời gian đứng sau "by + O".

- 6.
- Lỗi sai:*
- cutted

Sửa: cut*Giải thích:* Dạng quá khứ phân từ của "cut" vẫn là "cut".

- 7.
- Lỗi sai:*
- were

Sửa: was*Giải thích:* Chủ ngữ "the organization" là danh từ số ít nên tobe chia về thì quá khứ là "was".

- 8.
- Lỗi sai:*
- litter

Sửa: littered*Giải thích:* Trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ.

9. Lỗi sai: helped*Sửa:* is helped

Giải thích: Câu bị động có dạng thức "S + tobe + VpII". Ở câu trên chủ ngữ "the old man" là danh từ đếm được số ít nên tobe chia vết hì hiện tại đơn là "is", sau tobe là động từ ở dạng quá khứ phân từ.

10. Lỗi sai: destroy*Sửa:* destroyed

Giải thích: Trong câu bị động, động từ đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ.

Bài 4:

✓	The dinner was prepared by a famous cook.
✗	My money was stolen by someone.
✗	I wasn't told about her story by anyone.
✗	Jim's homework wasn't finished by him yesterday.
✗	This table is made from wood by people.
✓	These flowers are grown by a skilful gardener.
✓	My sister is looked after by a babysitter.
✗	This letter was sent to me by someone.
✓	These walls are painted in pink by my sister.
✗	It is thought by people that Jane will marry Jim.

Giải thích: Chủ ngữ I, you, he, she, it, we, they, one, people, someone, somebody, nobody, no one, trong câu chủ động thường được bỏ đi trong câu bị động.

Bài 5:

1. (-) This table isn't made of wood.
(?) Is this table made of wood?
2. (+) This book is sold in many bookstores.
(?) Is this book sold in many bookstores?
3. (-) The gift isn't wrapped in colorful paper.
(+) Is the gift wrapped in colorful paper?
4. (+) Tickets are sold at the entrance.
(-) Tickets aren't sold at the entrance.
5. (+) The car is polished regularly.

- (?) Is the car polished regularly?
6. (-) The grass isn't cut every week.
(?) Is the grass cut every week?
7. (-) These tomatoes aren't grown in Mrs. Smith's garden.
(?) Are these tomatoes grown in Mrs. Smith's garden?
8. (+) The bank is always closed at 4:30.
(-) The bank isn't always closed at 4:30.

Giải thích: Câu bị động ở thời hiện tại đơn có dạng thức "S + am/is/ are + VpI". Câu phủ định thêm "not" sau tobe, câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu.

Bài 6:

1. Spoken	5. is prepared	9. is polluted	13. is studied
2. Am not	6. Buy	10. Broken	14. is made
3. Watered	7. Admired	11. are planted	15. By
4. Is	8. are done	12. is typed	

Bài 7:

1. Is normally made	6. Is loaded	11. Is extracted	16. (are) placed
2. Is grown	7. (is) taken	12. (is) purified	17. Is packed
3. Is done	8. Is processed	13. Are tumbled	18. Is used
4. Is also done	9. Is cleaned	14. Are dried	
5. Is harvested	10. Is broken	15. Are sorted	

Bài 8:

1. My house is made from wood.
2. These eggs are not laid by my hens.
3. Morning exercises are done by Jim every day.
4. The dogs are fed by Jane every day.
5. Letters are delivered by the mailman every day.
6. Vegetables are grown in the fields by farmers.
7. Cattle are raised by farm workers.
8. Many diseases are cured by surgery nowadays.
9. National heritages are preserved by the government.

- 10.** The architectural features of the house are carefully studied by architects.

Bài 9:

- 1.** Are displayed in the gallery by the painter.

Giải thích: Tân ngữ "all the paintings" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "are", động từ "display" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "displayed". Chủ ngữ "the painter" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau "by" trong câu bị động.

- 2.** Is turned off by Jim.
- 3.** Is always locked by Peter before 9pm.
- 4.** Taken to the airport by Jim?
- 5.** Is the room cleaned by Jane?
- 6.** Is rarely written by my brother.
- 7.** Are arranged beautifully by my aunt.
- 8.** Is sometimes driven to work by Mr. Smith.
- 9.** Is never spoken outside the classroom by me.
- 10.** Is never opened.
- 11.** Are made from plastic.
- 12.** Is hung on the wall by Jane.
- 13.** Is guarded twenty-four hours a day.
- 14.** Is written and posted on social network site by Jim.
- 15.** Is harvested in late July.

Lưu ý: Trong câu bị động, "by + O" đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian.

Bài 10:

- 1.** My father takes me to school every day.
- 2.** A large number of people read this book.
- 3.** The citizens warmly welcome the President.
- 4.** Jim invites you to the party.
- 5.** Many children love chocolate.
- 6.** The authorities protect historic places in my hometown.
- 7.** His grandchildren visit the old man regularly.
- 8.** I accidentally tear the letter.

9. My teacher clearly explains this problem.
10. My mother places the vase under the table.

Bài 11:

1. (-) This building was not designed by a French architect.
(?) Was this building designed by a French architect?
2. (+) This non-profit organization was founded in 1990.
(?) Was this non-profit organization founded in 1990?
3. (-) The thieves were not arrested yesterday.
(?) Were the thieves arrested yesterday?
4. (+) This piece of music was composed by Mozart.
(-) This piece of music was not composed by Mozart.
5. (+) The keys were found in her bedroom.
(?) Were the keys found in her bedroom?
6. (-) The statue was not destroyed years ago.
(?) Was the statue destroyed years ago?
7. (+) Janet was born in America.
(-) Janet was not born in America.
8. (-) I was not named by my grandparents.
(?) Was I named by my grandparents?

Giải thích: Câu bị động ở thì hiện tại đơn có dạng thức "S + was/were + Vpp". Câu phủ định thêm "not" sau tobe, câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu.

Bài 12:

1. C. taken

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, động từ "take" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "taken".

2. C. were fascinated

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là "they" nên động từ tobe chia thành "were", động từ "fascinate" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "fascinated".

3. A. by

Giải thích: Trong câu bị động, trước tên ngữ dùng giới từ "by" (bởi ai, cái gì).

4. C. were protected

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "wild animals and their habitats" là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành "were", động từ "protect" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "protected".

5. A. were put

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "forests and oceans" là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành "were", động từ "put" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "put".

6. C. Was the river

Giải thích: Câu bị động ở thì quá đơn, chủ ngữ "the river" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was". Câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu.

7. B. was predicted

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là "it" nên động từ tobe chia thành "was", động từ "predict" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "predicted".

8. C. commuted

Giải thích: Câu chủ động ở thì quá khứ đơn, động từ "commute" chia về dạng quá khứ là "commuted".

9. A. by me yesterday.

Giải thích: Trong câu bị động, "by + O" đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian.

10. A. to the park by me

Giải thích: Trong câu bị động, "by + O" đứng sau trạng từ chỉ nơi chốn và đứng trước trạng từ chỉ thời gian.

Bài 13:

1. was finished

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "my homework" là danh từ không đếm được nên động từ tobe chia thành "was", động từ "finish" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "finished".

2. was caused

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "the accident" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "cause" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "caused".

3. was drunk

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "the apple juice" là danh từ không đếm được nên động từ tobe chia thành "was", động từ "drink" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "drunk".



4. was prepared

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "this meal" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "prepare" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "prepared".

5. wasn't opened

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "this box" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "open" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "opened". Câu phủ định thêm "not" sau tobe.

6. was cut

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "this cake" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "cut" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "cut".

7. was sentenced

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "the criminal" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "sentence" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "sentenced".

8. was sent

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "this postcard" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "send" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "sent".

9. were made

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "these rings" là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành "were", động từ "make" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "made".

10. was founded

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "this organization" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "found" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "founded".

11. were sung

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "many songs" là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành "were", động từ "sing" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "sung".

12. were set off

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "fireworks" là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành "were", động từ "set" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "set".

13. were rescued

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "three people" là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành "were", động từ "rescue" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "rescued".

14. Were you born

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là "you" nên động từ tobe chia thành "were", động từ "bear" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "born". Câu nghi vấn đảo tobe lên đầu.

15. were sold out

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "these dresses" là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành "were", động từ "sell" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "sold".

16. was thrown

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "my old chair" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "throw" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "thrown".

17. was your house built

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "your house" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "build" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "built". Câu hỏi đảo tobe lên trước chủ ngữ.

18. wasn't recognized

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "the famous actor" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "recognize" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "recognized". Câu phủ định thêm "not" sau tobe.

19. was surprised

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là "everyone" nên động từ tobe chia thành "was", động từ "surprise" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "surprised".

20. was witnessed

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "this event" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "witness" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "witnessed".

Bài 14:

1. The woman was robbed on her way home last night.

Giải thích: Tân ngữ "the woman" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "rob" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "robbed". Chủ ngữ "someone" trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

2. My bike was found near the river bank.

Giải thích: Tân ngữ "my bike" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "find" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "found". Chủ ngữ "someone" trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

3. The broken table in my room was fixed by Jim.

Giải thích: Tân ngữ "the broken table in my room" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "fix" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "fixed". Chủ ngữ "Jim" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau "by" trong câu bị động.

4. His back was hurt by him yesterday.

Giải thích: Tân ngữ "his back" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "hurt" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "hurt". Chủ ngữ "he" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ "him" đứng sau "by" trong câu bị động.

5. Tom was bullied by his classmates when he was a seventh grader.

Giải thích: Tân ngữ "him" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ "Tom" trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "bully" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "bullied". Chủ ngữ "Tom's classmates" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau "by" trong câu bị động.

6. The victim was taken to the hospital after the accident.

Giải thích: Tân ngữ "the victim" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "take" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "taken". Chủ ngữ "people" trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

7. My lost suitcase wasn't found by the police.

Giải thích: Tân ngữ "my lost suitcase" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "find" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "found". Câu phủ định thêm "not" sau tobe. Chủ ngữ "the police" trong câu chủ động chuyển thành tân đứng sau "by" trong câu bị động.

8. Mr. Smith's house was broken into when they were out.

Giải thích: Tân ngữ "Mr. Smith's house" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "break" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "broken". Chủ ngữ "someone" trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

9. The Great Wall of China was built by soldiers, common people and criminals.

Giải thích: Tân ngữ "the Great Wall of China" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "build" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "built". Chủ ngữ "soldiers, common people and criminals" trong câu chủ động chuyển thành tân đứng sau "by" trong câu bị động.

10. That piece of paper was cut into four smaller pieces.

Giải thích: Tân ngữ "that piece of paper" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "cut" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "cut". Chủ ngữ "they" trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

11. I was taught Japanese by my father during last summer.

Giải thích: Tân ngữ "me" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ "I" trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "teach" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "taught". Chủ ngữ "my father" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ "him" đứng sau "by" trong câu bị động.

12. Was this wooden bridge built by the local people?

Giải thích: Tân ngữ "this wooden bridge" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "build" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "built". Câu hỏi đảo tobe lên đầu câu. Chủ ngữ "the local people" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ "him" đứng sau "by" trong câu bị động.

13. Were all the apples in the garden harvested yesterday?

Giải thích: Tân ngữ "all the apples in the garden" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "were", động từ "harvest" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "harvested". Câu hỏi đảo tobe lên đầu câu. Chủ ngữ "anyone" trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

14. What was wine made from?

Giải thích: Tân ngữ "wine" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "make" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "made". Câu hỏi đảo tobe lên trước chủ ngữ. Chủ ngữ "people" trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

15. When was the shop closed yesterday?

Giải thích: Tân ngữ "the shop" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ tobe theo đó chia thành "was", động từ "close" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "closed". Câu hỏi đảo tobe lên trước chủ ngữ. Chủ ngữ "they" trong câu chủ động được lược bỏ trong câu bị động.

Bài 15:

1. Where was the painting displayed?

Bức tranh được trưng bày ở đâu?

2. I was brought up in the South of Vietnam by my uncle.

Tôi được nuôi lớn ở miền Nam Việt Nam bởi chú tôi.

3. I was given a doll by my mother on my birthday.

Tôi được tặng một con búp bê bởi mẹ tôi trong ngày sinh nhật.

4. My room was painted and decorated by my sister.
Phòng tôi được sơn và trang trí bởi chị tôi.
5. My brother and I were not allowed to eat junk food when we were small.
Anh trai và tôi không được phép ăn đồ ăn nhanh khi chúng tôi còn nhỏ.
6. This party was held in the garden by Jim yesterday.
Bữa tiệc được tổ chức trong khu vườn bởi Jim ngày hôm qua.
7. Jane's car was parked near mine.
Ô tô của Jane được đậu ở gần xe của tôi.
8. Two fish were caught by me yesterday.
Hai con cá bị bắt bởi tôi ngày hôm qua.
9. This letter was written and sent by my cousin.
Bức thư này được viết và gửi bởi em họ tôi.
10. The police arrested the thief last week.
Cảnh sát bắt tên trộm vào tuần trước.

Bài 16:

1. *Lỗi sai: does*

Sửa: Is the car cleaned in the garage by your father?

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn ở thể phủ định cần đảo to be lên đầu câu.

2. *Lỗi sai: were*

Sửa: No one was told about his tragic death.

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là "no one" nên to be chia thành "was".

3. *Lỗi sai: purchase*

Sửa: My computer was purchased from the local shop.

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, động từ "purchase" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "purchased".

4. *Lỗi sai: lay*

Sửa: The table was laid by my mother.

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, động từ "lay" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "laid".

5. *Lỗi sai: is*

Sửa: was

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, chủ ngữ "the tower" là danh từ số ít nên tobe chia thành "was".

6. *Lỗi sai: did*

Sửa: was

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn ở thể phủ định cần đảo tobe lên đầu câu. Chủ ngữ "this book" là danh từ số ít nên tobe chia thành "was".

7. *Lỗi sai: was worked*

Sửa: When my father worked in the local factory, he didn't have free time.

Giải thích: Câu chủ động thì quá khứ đơn với động từ "work".

8. *Lỗi sai: in 1990 by a famous architect.*

Sửa: The tower was built by a famous architect in 1990.

Giải thích: Trong câu bị động, "by + O" đứng trước trạng từ chỉ thời gian.

9. *Lỗi sai: with*

Sửa: This criminal case was solved with the police.

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ là giới từ "by".

10. *Lỗi sai: Were you walked*

Sửa: Did you walk to school when you were a child?

Giải thích: Câu chủ động ở thì quá khứ đơn với động từ "walk". Câu nghi vấn đảo trợ động từ "walk" lên đầu câu.

Bài 17:

1. *were demolished*

Một vài địa danh lịch sử ở quê tôi bị phá hủy để dành chỗ cho nhà cửa và nhà máy.

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "several historical places" là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành "were", động từ "demolish" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "demolished".

2. *was constructed*

Chùa Một Cột được xây dựng bởi vua Lý Thái Tông năm 1049.

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "the One Pillar Pagoda" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "construct" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "constructed".

3. *is located*

Nhà của tôi được đặt ở vùng ngoại ô Hà Nội.

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "my house" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "is", động từ "locate" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "located".

4. are preserved

Di sản quốc gia được bảo tồn bởi cả chính phủ và người dân.

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "national heritage" là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành "are", động từ "preserve" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "preserved".

5. is regard

Mary được cho là người có trách nhiệm bởi đồng nghiệp.

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "Mary" là danh từ riêng số ít nên động từ tobe chia thành "is", động từ "regard" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "regarded".

6. was completed

Dự án của tôi được hoàn thành 2 ngày trước.

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "my project" là danh từ số ít nên động từ tobe chia thành "was", động từ "complete" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "completed".

7. are sold

Vé được bán với mức giá hợp lý.

8. was visited

Đó là lần cuối cùng bạn được thăm bởi cháu của bạn?

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ là "you" nên động từ tobe chia thành "was", động từ "visit" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "visited".

9. Is – invited

Jim có được mời đến đám cưới của hàng xóm không?

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "Jim" là danh từ riêng số ít nên động từ tobe chia thành "is", động từ "invite" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "invited". Câu nghi vấn đảo tobe lên đầu câu.

10. were solved

Vấn đề đã được giải quyết bởi giáo viên của tôi ngày hôm qua.

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn, chủ ngữ "the problems" là danh từ số nhiều nên động từ tobe chia thành "were", động từ "solve" đứng sau tobe phải chia về dạng quá khứ phân từ là "solved".

Bài 18

1. am not permitted

Tôi không được cho phép ra khỏi nhà sau 10 giờ tối.

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn, chủ ngữ là "I" nên động từ to be chia thành "am", động từ "permit" sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "permitted". Câu phủ định thêm "not" sau to be.

2. makes

Chiếc váy màu đen làm cho tôi nhìn già hơn mẹ tôi.

Giải thích: Câu chủ động thì hiện tại đơn, chủ ngữ "the black dress" là danh từ số ít nên động từ "make" chia thành "makes".

3. is expected

Cô gái nhỏ được kì vọng sẽ thắng cuộc thi bởi bố mẹ cô ấy.

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn, chủ ngữ "the little girl" là danh từ số ít nên động từ to be chia thành "is", động từ "expect" sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "expected".

4. doesn't let

Quản lý không để tôi sử dụng máy tính trong văn phòng cho những mục đích cá nhân.

Giải thích: Câu chủ động thì hiện tại đơn ở thể phủ định, chủ ngữ "the black dress" là danh từ số ít nên dùng trợ động từ "doesn't", động từ "let" sau đó không chia.

5. was paid

Hóa đơn tiền điện của bạn đã được thanh toán bởi ông Smith hôm qua.

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, chủ ngữ "your hydro bill" là danh từ số ít nên động từ to be chia thành "was", động từ "pay" sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "paid".

6. was designed

Tòa nhà này được thiết kế bởi một kiến trúc sư có tiếng năm 2001.

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, chủ ngữ "this building" là danh từ số ít nên động từ to be chia thành "was", động từ "design" sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "designed".

7. was rumoured

Năm ngoái, nó được đồn rằng mọi người sẽ xây một cái cầu mới ở đây.

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, chủ ngữ là "it" nên động từ to be chia thành "was", động từ "rumour" sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "rumoured".

8. ordered

Giáo viên yêu cầu tôi hoàn thành báo cáo trước hôm qua.

Giải thích: Câu khẳng định thì quá khứ đơn, động từ "order" chia về dạng quá khứ là "ordered".

9. are often shone

Giày của anh ấy thường được đánh bóng bởi vợ anh ấy.

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn, chủ ngữ "his shoes" là danh từ số nhiều nên động từ to be chia thành "are", động từ "shine" sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "shone".

10. is lit

Đường đi của chúng tôi được chiếu sáng bởi mặt trăng.

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn, chủ ngữ "the moon" là danh từ số ít nên động từ to be chia thành "is", động từ "light" sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "lit".

11. Is your health worsened

Có phải sức khỏe của bạn bị làm xấu đi do thói quen ăn uống không tốt của bạn?

Giải thích: Câu bị động thì hiện tại đơn, chủ ngữ "your health" là danh từ số ít nên động từ to be chia thành "is", động từ "worsen" sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "worsened". Câu nghi vấn đảo to be lên đầu câu.

12. promised

Anh ấy đã hứa cho tôi mượn sách ngày hôm qua.

Giải thích: Câu khẳng định thì quá khứ đơn, động từ "promise" chia về dạng quá khứ là "promised".

13. were covered

Những ngôi sao bị che bởi những đám mây tối qua.

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, chủ ngữ "the stars" là danh từ số nhiều nên động từ to be chia thành "were", động từ "cover" sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "covered".

14. often make

Họ thường làm những chiếc bánh đặc biệt cho lễ Trung thu.

Giải thích: Câu chủ động thì hiện tại đơn. Chủ ngữ là "they" nên động từ "make" không chia.

15. was moved

Chiếc piano của tôi được chuyển lên tầng trên vào hôm qua.

Giải thích: Câu bị động thì quá khứ đơn, chủ ngữ "my piano" là danh từ số ít nên động từ to be chia thành "was", động từ "move" sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "moved".

Bài 19:

1. I was given a notebook as a reward by my teacher.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn, tân ngữ "me" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ "I" trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "was", động từ "give" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "given". Chủ ngữ "my teacher" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau "by" trong câu bị động.

2. Grapes are picked and turned into wine.

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn, tân ngữ "grapes" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "are", động từ "pick" và "turn" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân tử là "picked" và "turned". Chủ ngữ "people" trong câu chủ động bị lược bỏ trong câu bị động.

3. I wasn't allowed to stay up late by my father.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn, tân ngữ "me" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ "I" trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "was", động từ "allowed" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân tử là "allowed". Chủ ngữ "my father" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau "by" trong câu bị động.

4. Pencils aren't used in your Math exam.

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn, tân ngữ "pencils" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "are", động từ "use" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân tử là "used". Chủ ngữ "you" trong câu chủ động bị lược bỏ trong câu bị động.

5. I was allowed to go picnic with my friends by my parents yesterday.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn, tân ngữ "me" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ "I" trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "was", động từ "allowed" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân tử là "allowed". Chủ ngữ "my parents" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau "by" trong câu bị động.

6. I wasn't told about his story.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn, tân ngữ "me" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ "I" trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "was", động từ "tell" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân tử là "told". Chủ ngữ "no one" (không một ai) trong câu chủ động bị lược bỏ trong câu bị động nhưng biến câu bị động thành thể phủ định.

7. This cake was made by me.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn, tân ngữ "this cake" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "was", động từ "make" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân tử là "made". Chủ ngữ "I" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ "me" đứng sau "by" trong câu bị động.

8. When I was a kid, my leg was bitten by a dog.

Giải thích: Câu ở thì quá khứ đơn, tân ngữ "my leg" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "was", động từ "bite" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân tử là "bitten". Chủ ngữ "a dog" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau "by" trong câu bị động.

9. Many social skills are needed when you enter the workplace.

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn, tân ngữ "many social skills" của câu chủ động chuyển thành

chủ ngữ trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "are", động từ "need" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "needed". Chủ ngữ "you" trong câu chủ động bị lược bỏ trong câu bị động.

10. My grandmother's hearing is assisted by a hearing aid.

Giải thích: Câu ở thì hiện tại đơn, tân ngữ "my grandmother's hearing" của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động, động từ to be theo đó chia thành "is", động từ "assist" đứng sau to be phải chia về dạng quá khứ phân từ là "assisted". Chủ ngữ "a hearing aid" trong câu chủ động chuyển thành tân ngữ đứng sau "by" trong câu bị động.

Bài 20:

1. C. historic: có giá trị lịch sử

2. A. is located

Ngôi chùa độc đáo này được đặt ở phía tây Hà Nội.

Giải thích: Câu bị động ở thì hiện tại đơn.

3. A. by

Giải thích: Trong câu bị động, trước tân ngữ là giới từ "by".

4. B. is made

Nó được làm từ gỗ và một trụ đá ...

Giải thích: Câu bị động ở thì hiện tại đơn.

5. C. was considered

Trước khi ngôi chùa được mở ra, những buổi cầu nguyện được tổ chức vì sự trường tồn của nhà vua, vậy nên chùa Một Cột đã được xem là một ngôi đền.

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn.

6. B. was held

Lễ tắm Phật được tổ chức hằng năm bởi nhà vua.

Giải thích: Câu bị động ở thì quá khứ đơn.

7. A. suffered

Thời gian trôi qua, ngôi chùa chịu sự tàn phá của những thế lực ngoại xâm.

Giải thích: Câu chủ động ở thì quá khứ đơn.

8. A. withdrew

Năm 1954, ngôi chùa bị phá hủy bởi quân Pháp trước khi chúng rút khỏi Việt Nam.

Giải thích: Câu chủ động ở thì quá khứ đơn.

Bài 21:**1. F**

Dẫn chứng: Its architectural style was described as resembling Notre Dame de Paris.

2. T

Dẫn chứng: In 1882, after the French army took control of Hanoi, the cathedral was constructed and completed in 1886.

3. NG**4. F**

Dẫn chứng: Although the appearance of the cathedral follows Western style, the main interior part is decorated in Vietnamese way with two typical colors yellow and red.

5. T

Dẫn chứng: Outside, in front of the cathedral is the statue of Mother Maria.

6. F

Dẫn chứng: Since then, the cathedral is always crowded with hundreds of people including both Christians and non-Christians at the weekend or during religious holidays like Christmas.

BẢNG DANH MỤC ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THƯỜNG GẶP

STT	Nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Quá khứ phân từ	Nghĩa
1	awake	awoke	awoken	tỉnh táo
2	be	was, were	been	được
3	beat	beat	beaten	đánh bại
4	become	became	become	trở thành
5	begin	began	begun	bắt đầu
6	bend	bent	bent	uốn cong
7	bet	bet	bet	đặt cược
8	bid	bid	bid	thầu
9	bite	bit	bitten	cắn
10	blow	blew	blown	đòn
11	break	broke	broken	nghi
12	bring	brought	brought	mang lại
13	broadcast	broadcast	broadcast	phát sóng
14	build	built	built	xây dựng
15	burn	burned/burnt	burned/burnt	ghi
16	buy	bought	bought	mua
17	catch	caught	caught	bắt
18	choose	chose	chosen	chọn
19	come	came	come	đến
20	cost	cost	cost	chi phí
21	cut	cut	cut	cắt
22	dig	dug	dug	đào
23	do	did	done	làm
24	draw	drew	drawn	vẽ
25	dream	dreamed/dreamt	dreamed/dreamt	mơ
26	drive	drove	driven	đẩy
27	drink	drank	drunk	uống
28	eat	ate	eaten	ăn
29	fall	fell	fallen	giảm
30	feel	felt	felt	cảm thấy
31	fight	fought	fought	cuộc chiến

32	find	found	found	tìm
33	fly	flew	flown	bay
34	forget	forgot	forgotten	quên
35	forgive	forgave	forgiven	tha thứ
36	freeze	froze	frozen	đóng băng
37	get	got	got	có được
38	give	gave	given	cung cấp cho
39	go	went	gone	đi
40	grow	grew	grown	phát triển
41	hang	hung	hung	treo
42	have	had	had	có
43	hear	heard	heard	nghe
44	hide	hid	hidden	ẩn
45	hit	hit	hit	nhấn
46	hold	held	held	tổ chức
47	hurt	hurt	hurt	tổn thương
48	keep	kept	kept	giữ
49	know	knew	known	biết
50	lay	laid	laid	đặt
51	lead	led	led	dẫn
52	learn	learned/learnt	learned/learnt	học
53	leave	left	left	lại
54	lend	lent	lent	cho vay
55	let	let	let	cho phép
56	lie	lay	lain	lời nói dối
57	lose	lost	lost	mất
58	make	made	made	làm
59	mean	meant	meant	có nghĩa là
60	meet	met	met	đáp ứng
61	pay	paid	paid	trả
62	put	put	put	đặt
63	read	read	read	đọc
64	ride	rode	ridden	đi xe

65	ring	rang	rung	vòng
66	rise	rose	risen	tăng
67	run	ran	run	chạy
68	say	said	said	nói
69	see	saw	seen	thấy
70	sell	sold	sold	bán
71	send	sent	sent	gửi
72	show	showed	showed/shown	chương trình
73	shut	shut	shut	đóng
74	sing	sang	sung	hát
75	sit	sat	sat	ngồi
76	sleep	slept	slept	ngủ
77	speak	spoke	spoken	nói
78	spend	spent	spent	chi tiêu
79	stand	stood	stood	đứng
80	swim	swam	swum	bơi
81	take	took	taken	có
82	teach	taught	taught	dạy
83	tear	tore	torn	xé
84	tell	told	told	nói
85	think	thought	thought	nghĩ
86	throw	threw	thrown	ném
87	understand	understood	understood	hiểu
88	wake	woke	woken	thức
89	wear	wore	worn	mặc
90	win	won	won	giành chiến thắng
91	write	wrote	written	viết

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại: Biên tập (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập:

TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập xuất bản: Phan Hải Như

Biên tập chuyên ngành: Ngô Bích Vân

Sửa bản in: Tác giả

Ché bản: Lam Hạnh

Vẽ bìa: Trọng Kiên

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ GIÁO DỤC TRỰC TUYẾN MEGABOOK

Tầng 5 Số 19 Lô N7B, Ngõ 125 Lê Văn Lương - KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

LUYỆN CHUYÊN SÂU NGỮ PHÁP & BÀI TẬP TIẾNG ANH 7

TẬP 1

Mã số: 2L-1380 PT2017

In 3.000 cuốn, khổ 20,5x29,5cm, tại Công ty In và Thương mại Hải Nam

Địa chỉ: Số 18, ngách 68/53/9, P. Quan Hoa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 3737-2017/CXBIPH/13-351/DHQGHN ngày 27/10/2017

Quyết định xuất bản số: 1373 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 07/11/2017

In xong và nộp lưu chiểu năm 2017

Mã ISBN: 978-604-62-9795-6.